ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **37** /2019/QĐ-UBND	*Bình Thuận, ngày 20 tháng 12 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Thuận áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Đất đai.

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ ban hành về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn giá đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 87/2016/TTLT-BTC-BTNMT ngày 22 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc thẩm định dự thảo bảng giá đất của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 85/2019/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận khóa X, kỳ họp thứ 9 về thông qua Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

Điều 2. Hiệu lực áp dụng

1. Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Thuận được áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020; Quyết định số 59/2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014 và Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT và Ủy viên UBND tỉnh;
- Ban TTUBMTTQ và các đoàn thể tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 3;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Báo Bình Thuận;
- Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, TH, KGVX, ĐTQH, KT Đức.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Ký bởi: Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Thuận
Ngày ký: 20.12.2019 10:24:55 +07:00

Nguyễn Ngọc Hai

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH
về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Thuận
áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024
(*Ban hành kèm theo Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận*)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về nguyên tắc xác định giá từng loại đất và Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Thuận, là căn cứ để:

a) Tính tiền sử dụng đất khi nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính thuế sử dụng đất;

c) Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

d) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

đ) Tính tiền bồi thường cho nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

2. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

3. Trường hợp nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá từng loại đất quy định tại Quyết định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan có chức năng xây dựng, điều chỉnh, thẩm định khung giá đất, bảng giá đất, định giá đất cụ thể.

2. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan, người sử dụng đất.

Điều 3. Phân loại đất và cách xác định khu dân cư

1. Phân loại đất

Căn cứ mục đích sử dụng, đất đai được phân thành 03 nhóm theo quy định tại Điều 10 Luật Đất đai năm 2013, gồm: Đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng.

Việc xác định loại đất được căn cứ theo Điều 11 của Luật Đất đai năm 2013, Điều 3 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 và Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

2. Cách xác định khu dân cư

Khu dân cư (nông thôn, thị trấn) được xác định là khu có nhà ở tập trung và ranh giới khu dân cư được xác định là ranh giới thửa đất (có nhà ở) ngoài cùng của khu dân cư đó. Trường hợp khu dân cư theo quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, đã đầu tư hạ tầng và có dân cư sinh sống thì mới xác định là khu dân cư. Đối với khu vực có nhà ở, đất ở riêng lẻ nằm trong khu vực đất nông nghiệp hoặc nằm trong khu vực đất phi nông nghiệp không phải là đất ở thì khu vực đó không được coi là khu dân cư.

Điều 4. Xác định giá đất khu vực giáp ranh

1. Đất giáp ranh giữa nông thôn với đô thị

a) Nguyên tắc xác định: Khu vực giáp ranh giữa nông thôn với đô thị là phần diện tích của thửa đất tiếp giáp của các xã nằm giáp ranh với các phường, thị trấn khác, bao gồm cả đất nông nghiệp tại các thị trấn nhưng không được xác định là đất nông nghiệp trong đô thị. Khoảng cách giáp ranh được xác định cho từng loại đất như sau:

- Đất nông nghiệp: Từ đường phân chia địa giới hành chính vào sâu 500 m;

- Đất phi nông nghiệp nông thôn: Từ đường phân chia địa giới hành chính vào sâu 300 m.

b) Giá đất khu vực giáp ranh:

- Đối với đất nông nghiệp: Được xác định theo điểm đ, khoản 3, Điều 5 Quy định này;

- Đối với đất phi nông nghiệp:

+ Trường hợp đất có điều kiện kết cấu hạ tầng như nhau, cùng tiếp giáp trên một đường phố (đường phố phân chia địa giới hành chính) thì giá đất khu vực giáp ranh được tính theo giá đất đô thị cùng mục đích sử dụng của đường phố đó;

+ Trường hợp đất giáp ranh trên cùng một đường phố (đường phố phân chia địa giới hành chính) nhưng không có cùng điều kiện kết cấu hạ tầng thì giá đất khu vực giáp ranh được xác định theo bảng giá đất ở nông thôn nhưng không thấp hơn 70% giá đất đô thị cùng mục đích sử dụng nằm giáp ranh;

+ Trường hợp đất giáp ranh có điều kiện kết cấu hạ tầng như nhau nhưng không cùng tiếp giáp trên một đường phố, giá đất khu vực giáp ranh được xác định không thấp hơn 80% giá đất đô thị cùng vị trí và mục đích sử dụng nằm giáp ranh;

+ Trường hợp đất không cùng tiếp giáp trên một đường phố và không có cùng điều kiện kết cấu hạ tầng, giá đất khu vực giáp ranh được xác định theo bảng giá đất ở nông thôn nhưng không thấp hơn 50% giá đất đô thị có cùng vị trí và mục đích sử dụng.

2. Đất giáp ranh trong cùng xã, thị trấn

Trường hợp thửa đất nông nghiệp trong địa bàn xã, thị trấn (không được công nhận đất nông nghiệp trong khu dân cư nông thôn, khu dân cư thị trấn) nằm giáp ranh với khu dân cư nông thôn, khu dân cư thị trấn của địa bàn xã, thị trấn đó; thửa đất nông nghiệp nằm giáp ranh với thửa đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở trong khu dân cư, giá đất của thửa đất giáp ranh bằng trung bình cộng của giá đất trồng cây lâu năm vị trí 1 cùng vùng với giá đất của thửa đất đó.

Chương II
GIÁ CÁC NHÓM ĐẤT

Điều 5. Giá nhóm đất nông nghiệp

1. Phân vùng đất: Đất nông nghiệp được phân thành 03 vùng, gồm xã đồng bằng và hải đảo, xã trung du, xã miền núi tại bảng Phụ lục số 1 kèm theo Quy định này.

2. Phân vị trí đất:

a) Đất trồng lúa nước được phân theo 03 vị trí.

- Nguyên tắc phân vị trí của đất lúa nước: Có 03 vị trí:

- Vị trí 1: Gồm các thửa đất đáp ứng được đủ 3 điều kiện:

+ Tưới, tiêu chủ động nước hoàn toàn;

+ Nằm tiếp giáp các trục đường giao thông rộng từ 4 m trở lên;

+ Có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung không quá 500 m;

- Vị trí 2: Gồm các thửa đất có điều kiện tưới, tiêu chủ động nước hoàn toàn và đáp ứng được 01 trong 02 điều kiện còn lại của vị trí 1.

- Vị trí 3: Gồm các thửa đất có điều kiện tưới, tiêu chủ động nước hoàn toàn và không đáp ứng điều kiện còn lại của vị trí 1.

- Đất trồng lúa nước không đáp ứng được điều kiện tưới, tiêu chủ động nước thì xác định giá đất theo đất trồng cây hàng năm.

b) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản được phân theo 4 vị trí:

- Vị trí 1: Gồm các thửa đất đáp ứng được đủ 3 điều kiện:

+ Nằm tiếp giáp các trục đường giao thông rộng từ 4 m trở lên;

+ Có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung không quá 500 m;

+ Chủ động được nước tưới tiêu từ 70% trở lên.

- Vị trí 2: Các thửa đất đáp ứng được 2 điều kiện của vị trí 1.

- Vị trí 3: Các thửa đất đáp ứng được 1 điều kiện của vị trí 1.

- Vị trí 4: Các thửa đất không đáp ứng được điều kiện nào của vị trí 1.

Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về địa bàn chủ động nước tưới tiêu hoàn toàn đối với đất lúa nước và chủ động tưới tiêu từ 70% trở lên đối với đất trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh. Hàng năm, thực hiện rà soát tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với thực tế.

c) Đất làm muối: Được phân theo 3 vị trí:

- Vị trí 1: Đất nằm hai bên các trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, ven biển với cự ly dưới 500 m;

- Vị trí 2: Đất nằm hai bên các trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, ven biển với cự ly từ 500 m đến 1.000 m;

- Vị trí 3: Đất nằm ở những vị trí còn lại.

d) Đất lâm nghiệp:

- Đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển được phân thành 3 vị trí.

+ Vị trí 1: Đất nằm hai bên các trục đường quốc lộ, tỉnh lộ và cách mép đường không quá 500 m;

+ Vị trí 2: Đất nằm hai bên các trục đường có chiều rộng ≥ 4 m (trừ đường quốc lộ, tỉnh lộ) và cách mép đường không quá 500 m;

+ Vị trí 3: Đất nằm ở những vị trí còn lại.

- Đất lâm nghiệp nằm trong các khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển, bao gồm cả diện tích có tiếp giáp hoặc không tiếp giáp bờ biển được phân thành 2 vị trí.

+ Vị trí 1: Đất nằm hai bên các trục đường giao thông hoặc tiếp giáp bờ biển với chiều sâu tính từ mép đường đường giao thông ra mỗi bên 200 m và tính từ bờ biển vào 200 m;

+ Vị trí 2: Đất các vị trí còn lại trong khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển.

3. Bảng giá các loại đất nông nghiệp

a) Bảng giá các loại đất nông nghiệp quy định tại Bảng giá đất của từng huyện, thị xã, thành phố tại các Phụ lục 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 ban hành kèm theo Quy định này;

b) Đối với đất nông nghiệp khác, giá đất được xác định bằng giá của thửa đất nông nghiệp liền kề; trường hợp có nhiều thửa đất nông nghiệp liền kề thì xác định theo thửa đất có giá cao nhất. Trường hợp không có thửa đất nông nghiệp liền kề thì xác định theo giá của thửa đất nông nghiệp gần nhất;

c) Đối với đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở, đất sản xuất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được duyệt hoặc theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư thì giá đất được xác định bằng giá đất trồng cây lâu năm vị trí 1 cùng vùng (đồng bằng, trung du, miền núi, hải đảo) nhưng không vượt quá giá đất ở của thửa đất đó hoặc thửa đất ở gần nhất của khu dân cư;

d) Đối với nhóm đất nông nghiệp nằm trong địa giới hành chính các phường của thành phố Phan Thiết, thị xã La Gi và trong phạm vi khu dân cư các thị trấn thì giá đất được xác định bằng giá đất trồng cây lâu năm vị trí 1 cùng vùng và nhân thêm với các hệ số như sau:

- Hệ số là 1,5 đối với các phường: Bình Hưng, Đức Long, Đức Nghĩa, Đức Thắng, Hưng Long, Lạc Đạo, Phú Tài, Phú Thủy, Phú Trinh, Thanh Hải, Xuân An của thành phố Phan Thiết và các thửa đất tiếp giáp với đường phố tại phường Phước Hội và phường Phước Lộc của thị xã La Gi.

- Hệ số 1,3 đối với các thửa đất tiếp giáp với các đường phố của các phường còn lại của thành phố Phan Thiết, thị xã La Gi (trừ phường Phước Hội và phường Phước Lộc), thị trấn Liên Hương và thị trấn Phan Rí Cửa;

- Hệ số 1,2 đối với các thửa đất không tiếp giáp với đường phố tại phường Phước Hội và phường Phước Lộc của thị xã La Gi.

- Hệ số 1,1 đối với các thửa đất không tiếp giáp với đường phố của các phường còn lại của thành phố Phan Thiết, thị xã La Gi (trừ phường Phước Hội và phường Phước Lộc), thị trấn Liên Hương và thị trấn Phan Rí Cửa; các thửa đất tiếp giáp với đường phố của các thị trấn còn lại;

- Hệ số 1,0 đối với các thửa đất không tiếp giáp với đường phố của các thị trấn còn lại.

- Việc xác định giá nhóm đất nông nghiệp nằm trong địa giới hành chính các phường của thành phố Phan Thiết, thị xã La Gi và trong phạm vi khu dân cư các thị trấn được thực hiện theo nguyên tắc giá đất nông nghiệp không được cao hơn giá đất ở của thửa đất đó.

đ) Giá đất nông nghiệp giáp ranh với đô thị theo quy định tại Điều 4 được xác định theo Bảng giá đất quy định tại điểm a, b và c Khoản 3, Điều này. Trường hợp giáp ranh với địa giới hành chính các phường của thành phố Phan Thiết, thị xã La Gi, giá đất được xác định không thấp hơn 70% giá đất sản xuất nông nghiệp trong đô thị quy định tại điểm d, Khoản 3, Điều này;

4. Giá nhóm đất nông nghiệp quy định tại Điều này tương ứng với thời hạn sử dụng đất 70 năm; đối với trường hợp giao hoặc cho thuê sử dụng dưới 70 năm thì áp dụng việc giảm trừ theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 6. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Giá đất ở tại nông thôn

a) Phân nhóm xã: Đất ở nông thôn được phân thành 10 nhóm xã theo Phụ lục 02 ban hành kèm Quy định này;

b) Phân khu vực đất: Đất ở tại nông thôn được phân thành 3 khu vực:

- Khu vực 1: Đất ở nông thôn tập trung tại trung tâm xã hoặc cụm xã (gần một trong những địa điểm trụ sở Ủy ban nhân dân xã, chợ); gần các trung tâm thương mại - dịch vụ - du lịch; phạm vi áp dụng được tính khoảng cách từ giáp Ủy ban nhân dân xã, chợ, trung tâm thương mại - dịch vụ - du lịch ra tối đa 500 m.

- Khu vực 2: Đất ở nông thôn nằm tiếp giáp với khu vực 1, phạm vi được tính từ khu vực 1 ra tối đa là 500 m; đất nằm tiếp giáp với đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính với khoảng cách tính từ chỉ giới hành lang bảo vệ đường ra mỗi bên không quá 200 m.

- Khu vực 3: Đất nằm ở các vị trí còn lại.

Đối với những thửa đất ở tại nông thôn có vị trí mặt tiền tiếp giáp với trục đường giao thông chính thì giá đất được xác định theo bảng giá đất ở tại nông thôn ven các trục đường giao thông chính quy định tại Khoản 2 Điều này.

c) Phân vị trí đất: có 5 vị trí:

- Vị trí 1: Đất nằm ven các trục đường đã trải nhựa, đường trải bê tông rộng từ 6 m trở lên.

- Vị trí 2: Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 6 m trở lên; những đường nhựa, đường bê tông rộng từ 3 đến dưới 6 m.

- Vị trí 3: Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 4 m đến dưới 6 m; những đường nhựa, đường bê tông rộng dưới 3 m.

- Vị trí 4: Đất nằm ven những con đường đất rộng từ 2 m đến dưới 4 m.

- Vị trí 5: Đất nằm ở những khu vực còn lại.

Trường hợp thửa đất có vị trí tiếp giáp từ 2 trục đường trở lên thì giá đất được xác định theo trục đường có giá cao nhất.

Các đường đất được bê tông, nhựa hóa có chiều rộng lòng đường bê tông, đường nhựa nhỏ hơn chiều rộng đường đất thì được xác định theo vị trí có giá đất cao hơn.

d) Bảng giá đất ở tại nông thôn:

- Bảng giá đất ở nông thôn quy định tại Bảng giá đất của các huyện, thị xã, thành phố ở các Phụ lục số 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 ban hành kèm theo Quy định này.

+ Giá đất khu vực 2 bằng 70% giá đất khu vực 1;

+ Giá đất khu vực 3 bằng 40% giá đất khu vực 1.

- Đối với thửa đất của một người sử dụng nằm tiếp giáp với mặt tiền đường sử dụng cho một hoặc nhiều mục đích (kể cả thửa đất, khu đất các dự án đầu tư đất ở của các tổ chức) có chiều sâu trên 40 m thì áp dụng nguyên tắc điều chỉnh giá đất theo chiều sâu và yếu tố thuận lợi như sau:

+ Phần diện tích tính từ ranh của thửa đất tiếp giáp với mặt tiền đường giao thông vào sâu đến 40 m, giá đất được xác định bằng 100% giá chuẩn;

+ Phần diện tích tính từ ranh của thửa đất tiếp giáp với mặt tiền đường giao thông vào sâu đến 40 m nhưng bị khuất lấp bởi thửa đất của người sử dụng đất khác, phần diện tích sâu từ trên 40 m đến 80 m được tính bằng 50% giá chuẩn;

+ Phần diện tích từ trên 80 m đến 160 m được tính bằng 30% giá chuẩn;

+ Phần diện tích từ trên 160 m được tính bằng 20% giá chuẩn.

Giá đất cụ thể của từng phần diện tích theo chiều sâu và yếu tố thuận lợi của thửa đất, khu đất nêu trên, không được thấp hơn giá đất vị trí 5 của khu vực có thửa đất, khu đất đó.

Trường hợp thửa đất, khu đất nằm tiếp giáp với nhiều đường giao thông, thì giá đất cụ thể của từng phần diện tích được xác định theo giá đất của con đường có giá cao nhất.

- Khi áp dụng các hệ số vị trí để xác định giá đất ở tại nông thôn, giá đất được xác định không được cao hơn mức giá tối đa hoặc thấp hơn mức giá tối thiểu được quy định theo khung giá đất của Chính phủ.

2. Bảng giá đất ở tại nông thôn ven các trục đường giao thông chính

a) Giá đất ở tại nông thôn ven các trục đường giao thông chính được áp dụng cho các thửa đất có vị trí mặt tiền tiếp giáp với các trục đường quốc lộ, tỉnh lộ và một số trục đường liên xã đặc thù có giá trị cao (ngoại trừ đất ở tại nông thôn quy định tại khoản 1, Điều này);

b) Bảng giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính được quy định tại Bảng giá đất của các huyện, thị xã, thành phố ở các Phụ lục số 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 ban hành kèm theo Quy định này;

c) Đối với thửa đất của một người sử dụng nằm tiếp giáp với mặt tiền đường sử dụng cho một hoặc nhiều mục đích (kể cả thửa đất, khu đất các dự án đầu tư đất ở của các tổ chức) mà có chiều sâu trên 40 m thì áp dụng nguyên tắc điều chỉnh giá đất theo chiều sâu và yếu tố thuận lợi theo quy định tại điểm d, khoản 1, Điều này;

d) Trường hợp thửa đất có vị trí tiếp giáp với 2 trục đường trở lên thì giá đất được xác định theo trục đường có giá cao nhất;

đ) Khi áp dụng tỷ lệ (%) nêu trên để xác định giá đất ở tại nông thôn ven các trục đường giao thông chính, giá đất được xác định không được vượt quá mức giá tối đa và không thấp hơn mức giá tối thiểu khung giá đất ở tại nông thôn được quy định tại điểm d, Khoản 1, Điều này.

3. Giá đất ở tại đô thị

Giá đất ở tại đô thị (gồm đất ở trong phạm vi các phường thuộc thành phố Phan Thiết, thị xã La Gi và đất ở tại các thị trấn) được xác định theo vị trí đất của từng đường phố.

a) Phân loại vị trí: 04 vị trí:

- Vị trí 1: Đất nằm ở hai bên mặt tiền các đường phố.

- Vị trí 2: Đất nằm trong các đường hẻm liền kề của các đường phố có chiều rộng từ 3 m đến dưới 4 m và sâu dưới 100 m.

- Vị trí 3: Gồm đất trong các đường hẻm liền kề của các đường phố, có chiều rộng từ 3 m đến dưới 4 m và sâu từ 100 m đến 200 m; đất trong những hẻm liền kề rộng dưới 3 m của các đường phố, sâu không quá 100 m; đất trong hẻm của đường hẻm thuộc vị trí 2 rộng từ 3 m trở lên, sâu không quá 100 m.

- Vị trí 4: Đất ở những vị trí còn lại.

Khoảng cách từ thửa đất đến đường phố để xác định vị trí được tính từ mép trong của vỉa hè (đối với đường phố có vỉa hè), hoặc mép đường (đối với đường không có vỉa hè) đến điểm đầu của thửa đất.

Độ rộng của đường hẻm được xác định bằng mặt cắt ngang của khoảng cách 02 bờ tường (hoặc 02 bờ rào) đối diện của đường hẻm tại vị trí đầu hẻm.

b) Bảng giá đất ở tại đô thị:

- Bảng giá đất ở đô thị được quy định tại Bảng giá đất của từng huyện, thị xã, thành phố ở các Phụ lục số 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 ban hành kèm theo Quy định này.

- Giá đất ở đô thị tại Bảng giá đất của các huyện, thị xã, thành phố là giá đất vị trí 1 (mặt tiền) của các đường phố.

+ Đường phố là các con đường có tên hoặc đường không có tên nhưng có chiều rộng lòng đường ≥ 4 m;

+ Đối với các con đường không thuộc 02 trường hợp trên thì tính là hẻm.

- Giá đất trong các đường hẻm (vị trí 2, 3, 4) được xác định bằng giá đất của vị trí 1 nhân với hệ số (k) như sau:

Địa bàn	**Vị trí**		
	2	**3**	**4**
Hệ số	k	k	k
Thành phố Phan Thiết			
- Phường Phú Hài, Hàm Tiến, Mũi Né	0,4	0,3	0,2
- Các phường còn lại	0,3	0,2	0,1
Các phường thuộc thị xã La Gi	0,3	0,2	0,1
Các thị trấn thuộc huyện	0,4	0,3	0,2

c) Đối với thửa đất của một người sử dụng nằm tiếp giáp với mặt đường phố, đường hẻm sử dụng cho một hoặc nhiều mục đích (kể cả thửa đất, khu đất các dự án đầu tư đất ở của các tổ chức), có chiều sâu trên 25 m, thì áp dụng nguyên tắc điều chỉnh giá đất theo chiều sâu và yếu tố thuận lợi do tiếp giáp những con đường của thửa đất (hoặc khu đất) như sau:

- Phần diện tích tính từ ranh của thửa đất tiếp giáp với mặt tiền đường giao thông vào sâu đến 25 m, giá đất được xác định bằng 100% giá chuẩn;

- Phần diện tích tính từ ranh của thửa đất tiếp giáp với mặt tiền đường giao thông vào sâu đến 25 m nhưng bị khuất lấp bởi thửa đất của người sử dụng đất khác, phần diện tích sâu từ trên 25 m đến 50 m được tính bằng 50% giá chuẩn;

- Phần diện tích từ trên 50 m đến 100 m được tính bằng 40% giá chuẩn;

- Phần diện tích từ trên 100 m đến 200 m được tính bằng 30% giá chuẩn;

- Phần diện tích từ trên 200 m được tính bằng 20% giá chuẩn;

Giá đất cụ thể của từng phần diện tích theo chiều sâu và yếu tố thuận lợi của thửa đất, khu đất nêu trên, không được thấp hơn giá đất vị trí 4 đối với thửa đất (khu đất) tại đô thị hoặc giá đất của con đường tiếp giáp thửa đất (khu đất) có giá thấp nhất.

Trường hợp thửa đất, khu đất nằm tiếp giáp với nhiều đường giao thông, thì giá đất cụ thể của từng phần diện tích được xác định theo giá đất của con đường có giá cao nhất.

d) Đối với thửa đất tiếp giáp với 02 con đường trở lên:

- Thửa đất nằm tiếp giáp với 02 đường phố trở lên và có chiều rộng tiếp giáp ≥ 3 m thì giá đất tính theo đường phố có giá đất cao hơn cộng thêm 20%.

- Thửa đất nằm tiếp giáp với một đường phố với một đường hẻm trở lên và có chiều rộng tiếp giáp ≥ 3 m thì giá đất tính theo giá đất đường phố cộng thêm 10%.

- Đối với những hẻm có thể thông ra nhiều đường chính: Nếu thửa đất có số nhà thì giá đất được tính theo hẻm của đường phố có số nhà đó; nếu chưa có số nhà thì giá đất được xác định theo đường phố nào mà qua tính toán, hẻm đó có giá đất cao hơn.

đ) Khi áp dụng các tỷ lệ (%) nêu trên để xác định giá đất ở tại đô thị, giá đất được xác định không được cao hơn mức giá tối đa hoặc thấp hơn mức giá tối thiểu được quy định theo khung giá đất của Chính phủ.

4. Giá đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ du lịch tại nông thôn và đô thị

a) Đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ du lịch bao gồm đất cho hoạt động kinh doanh, thương mại, dịch vụ trong các khu quy hoạch phát triển du lịch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, gồm:

- Đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ du lịch ven biển;

- Đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ du lịch ven các hồ;

- Đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ du lịch còn lại;

b) Bảng giá đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ du lịch của

từng khu vực được quy định tại bảng giá đất các huyện, thị xã, thành phố ở các Phụ lục số 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và 11 ban hành kèm theo Quyết định này.

Trong đó:

- Phần diện tích đất của dự án tính từ ranh của thửa đất tiếp giáp với mặt tiền đường giao thông vào sâu 100 m và tính từ ranh của thửa đất ở phía biển hoặc ranh của thửa đất ở phía hồ nước vào sâu 100 m, tính bằng 100% giá chuẩn từng khu vực (không tính phần diện tích khuất lấp bởi thửa đất của người sử dụng khác).

- Phần diện tích còn lại của dự án và phần diện tích khuất lấp nêu trên tính bằng 50% giá chuẩn.

c) Đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ du lịch nhưng chưa được quy hoạch là khu dịch vụ du lịch, thì giá đất được áp dụng theo giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại.

5. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại tại nông thôn và đô thị

a) Phân loại khu vực, vị trí, đường phố: Áp dụng theo khu vực, vị trí, đường phố như đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị.

b) Bảng giá đất:

- Đối với các khu chế biến thủy sản phía Nam cảng cá Phan Thiết, khu cảng cá Phan Thiết, khu chế biến nước mắm Phú Hài tại thành phố Phan Thiết: Giá đất được quy định cụ thể mục III Phụ lục số 6 Bảng giá đất thành phố Phan Thiết.

- Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại khu vực còn lại của thành phố Phan Thiết, các huyện, thị xã La Gi: Được xác định theo bảng giá đất ở đô thị nhân với 0,7 hoặc đất ở tại nông thôn nhân với 0,6.

- Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp: Đất trong cùng một khu công nghiệp, cụm công nghiệp (kể cả khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã đầu tư hoặc chưa đầu tư kết cấu hạ tầng) áp dụng chung mức giá như sau:

+ Vị trí các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Thuận là vị trí thấp nhất của khu vực đó.

+ Khu vực xác định theo nguyên tắc giá đất ở nông thôn, của giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại tại nông thôn.

+ Trường hợp khu công nghiệp, cụm công nghiệp nằm trên địa bàn 2 xã (phường, thị trấn) trở lên thuộc địa bàn cấp huyện (một hoặc nhiều huyện) thì áp dụng chung một mức giá đất của các xã (phường, thị trấn) để xác định giá thuê đất theo nguyên tắc bình quân gia quyền.

+ Riêng đối với Khu công nghiệp Hàm Kiệm (Khu công nghiệp Hàm Kiệm 1 và 2) nằm trên địa bàn 2 xã thì áp dụng chung một mức giá đất tính theo địa bàn của xã có giá đất thấp nhất.

c) Nguyên tắc điều chỉnh giá đất theo chiều sâu và yếu tố thuận lợi do tiếp giáp những con đường của thửa đất: Đối với thửa đất của một người sử dụng đất nằm trên mặt tiền đường, sử dụng cho một hoặc nhiều mục đích, có chiều sâu quá lớn hoặc có một phần diện tích bị khuất lấp bởi thửa đất của người sử dụng đất khác thì được xác định như sau:

- Phần diện tích tính từ ranh giới của thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường giao thông vào sâu đến 60 m đối với khu vực đô thị và đến 100 m đối với khu vực nông thôn (trừ phần diện tích đất khuất lấp): Giá đất được xác định theo 100% giá đất chuẩn quy định tại điểm b, Khoản 5 Điều này.

- Giá đất của phần diện tích phía trong hoặc phần diện tích bị khuất lấp bởi thửa đất của người sử dụng đất khác được tính như sau:

+ Phần diện tích khuất lấp tính từ ranh giới của thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường giao thông vào sâu đến 60 m đối với khu vực đô thị và đến 100 m đối với khu vực nông thôn, phần diện tích sâu từ trên 60 m đến 160 m đối với khu vực đô thị và từ trên 100 m đến 200 m đối với khu vực nông thôn được tính bằng 50% giá chuẩn;

+ Phần diện tích sâu từ trên 160 m đến 260 m đối với khu vực đô thị và từ trên 200 m đến 300 m đối với khu vực nông thôn được tính bằng 30% giá chuẩn;

+ Phần diện tích còn lại của thửa đất sâu trên 260 m đối với khu vực đô thị và trên 300 m đối với khu vực nông thôn được tính bằng 15% giá chuẩn.

Giá đất cụ thể của từng phần diện tích theo chiều sâu và yếu tố thuận lợi của thửa đất, khu đất nêu trên, không được thấp hơn giá đất vị trí 5 của khu vực (đối với thửa đất, khu đất tại nông thôn), vị trí 4 đối với thửa đất (khu đất) tại đô thị hoặc giá đất của con đường tiếp giáp thửa đất (khu đất) có giá thấp nhất. Trường hợp thửa đất, khu đất nằm tiếp giáp với nhiều đường giao thông, thì giá đất cụ thể của từng phần diện tích được xác định theo giá đất của con đường có giá cao nhất.

- Đối với thửa đất tiếp giáp từ 2 con đường trở lên nguyên tắc xác định giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp được áp dụng như xác định đất ở tại điểm c Khoản 1; điểm d Khoản 2; điểm d Khoản 3 Điều 6 Quyết định này (trường hợp thửa đất nằm trong các khu sản xuất kinh doanh tập trung theo quy hoạch được phê duyệt trong đô thị và khu công nghiệp, cụm công nghiệp không áp dụng nguyên tắc này).

d) Khi áp dụng các tỷ lệ (%) nêu trên để xác định giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, giá đất được xác định không được cao hơn mức giá

tối đa hoặc thấp hơn mức giá tối thiểu được quy định theo khung giá đất của Chính phủ.

6. Giá các loại đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) quy định tại Điều này tương ứng với thời hạn sử dụng đất 70 năm; đối với trường hợp giao, cho thuê sử dụng dưới 70 năm thì áp dụng việc giảm trừ theo quy định hiện hành của Nhà nước.

7. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh: Được xác định trên cơ sở áp dụng nguyên tắc và bảng giá đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị của Quy định này. Đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất thì áp dụng theo quy định tại Khoản 5, Điều này.

8. Giá đất sử dụng vào các mục đích công cộng; đất tôn giáo, tín ngưỡng; các loại đất phi nông nghiệp khác: Được xác định theo nguyên tắc và bảng giá đất sản xuất phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ (đất du lịch) được quy định tại Khoản 5, Điều này.

9. Giá đất sông, ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng: Sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng, khai thác thủy sản, giá đất được xác định theo giá đất của thửa đất phi nông nghiệp liền kề; trường hợp không có thửa đất phi nông nghiệp liền kề thì xác định theo giá đất của thửa đất phi nông nghiệp có vị trí gần nhất.

10. Giá đất nghĩa trang, nghĩa địa: Được xác định theo giá của loại đất liền kề. Trường hợp liền kề với nhiều loại đất khác nhau thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá thấp nhất để xác định giá.

Điều 7. Giá nhóm đất chưa sử dụng

1. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm: Đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây, giá đất được xác định theo giá loại đất liền kề. Trường hợp các loại đất trên chỉ liền kề đất ở thì căn cứ giá đất ở; chỉ liền kề đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thì căn cứ giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; nếu không có những loại đất liền kề nêu trên thì căn cứ vào giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp ở khu vực gần nhất để định giá. Trường hợp các loại đất trên liền kề với nhiều loại đất khác nhau thì căn cứ vào giá của loại đất liền kề có mức giá cao nhất để xác định.

2. Khi đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền quyết định giao, cho thuê để sử dụng vào các mục đích khác nhau thì áp dụng giá đất theo mục đích sử dụng của quyết định giao, cho thuê đất đó.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Giao trách nhiệm UBND các huyện, thị xã, thành phố

1. Căn cứ nguyên tắc xác định và Bảng giá đất quy định tại Quyết định này, tổ chức xác định cụ thể giá các loại đất theo từng khu vực, vị trí đất trên địa bàn cấp xã.

2. Báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường theo định kỳ 6 tháng một lần về tình hình giá đất chuyển nhượng thực tế trên thị trường thuộc địa bàn cấp huyện.

Điều 9. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm

1. Hàng năm, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường tình hình thực hiện giá đất tại tỉnh.

2. Trên cơ sở báo cáo tình hình giá đất chuyển nhượng thực tế trên thị trường thuộc địa bàn của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp và báo cáo tình hình giá đất chuyển nhượng thực tế trên thị trường trên địa bàn toàn tỉnh. Trường hợp giá đất chuyển nhượng thực tế trên thị trường có biến động, cần phải điều chỉnh giá đất tại một số vị trí, khu vực, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng các sở, ngành liên quan xây dựng phương án điều chỉnh giá đất, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi quyết định theo quy định tại Điều 14 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất, cụ thể:

- Khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất mà mức giá đất điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất của loại đất tương tự;

- Khi giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong Bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên.

3. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh Bình Thuận và các sở, ngành có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện Quyết định này. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh, giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố đề xuất ý kiến trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Ký bởi: Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Thuận
Ngày ký: 20.12.2019 10:25:32 +07:00

Nguyễn Ngọc Hai

Phụ lục số 1

PHÂN LOẠI CÁC XÃ ĐỒNG BẰNG, TRUNG DU, MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO

(Kèm theo Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

1. Huyện Tuy Phong:

- Xã đồng bằng: Hòa Phú, Chí Công, Phước Thể, Hòa Minh, Bình Thạnh, Liên Hương, Phan Rí Cửa.
- Xã trung du: Phú Lạc, Vĩnh Hảo, Vĩnh Tân.
- Xã miền núi: Phong Phú, Phan Dũng.

2. Huyện Bắc Bình:

- Xã đồng bằng: Phan Thanh, Phan Hiệp, Phan Rí Thành, Hồng Thái, Chợ Lầu, Lương Sơn.
- Xã trung du: Hải Ninh, Bình Tân, Phan Hòa, Hòa Thắng, Sông Lũy, Bình An, Hồng Phong.
- Xã miền núi: Phan Sơn, Phan Tiến, Phan Lâm, Phan Điền, Sông Bình.

3. Huyện Hàm Thuận Bắc:

- Xã đồng bằng: Hàm Thắng, Hàm Đức, Hồng Sơn, Hàm Hiệp, Hàm Liêm, Hàm Chính, Ma Lâm, Phú Long.
- Xã trung du: Hàm Trí, Hàm Phú.
- Xã miền núi: Hồng Liêm, Thuận Minh, Thuận Hòa, Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ, Đa Mi.

4. Thành phố Phan Thiết:

- Xã đồng bằng: Toàn bộ các xã, phường.

5. Huyện Hàm Thuận Nam:

- Xã đồng bằng: Mương Mán, Hàm Mỹ, Hàm Kiệm, Hàm Cường, Hàm Minh, Tân Thuận, Tân Thành, Thuận Nam.
- Xã trung du: Hàm Thạnh, Tân Lập, Thuận Quý.
- Xã miền núi: Mỹ Thạnh, Hàm Cần.

6. Thị xã La Gi:

- Xã đồng bằng: Toàn bộ các xã, phường.

7. Huyện Hàm Tân:

- Xã trung du: Tân Xuân, Tân Minh, Tân Nghĩa, Tân Hà, Sơn Mỹ, Tân Thắng.
- Xã miền núi: Sông Phan, Tân Phúc, Tân Đức, Thắng Hải.

8. Huyện Đức Linh:

- Xã đồng bằng: Võ Xu, Đức Tài.
- Xã trung du: Tân Hà, Đức Tín, Đức Hạnh, Vũ Hòa, Đức Chính, Trà Tân, Đông Hà, Nam Chính.
- Xã miền núi: Sùng Nhơn, Mépu, Đa Kai.

9. Huyện Tánh Linh:

- Xã trung du: Gia An, Lạc Tánh.
- Xã miền núi: Đức Tân, Gia Huynh, Đức Phú, Nghị Đức, Măng Tố, Bắc Ruộng, Huy Khiêm, Đồng Kho, La Ngâu, Đức Bình, Đức Thuận, Suối Kiết.

10. Huyện Phú Quý:

- Các xã hải đảo gồm: xã Ngũ Phụng, Tam Thanh, Long Hải.

Phụ lục số 2
PHÂN NHÓM XÃ
(Kèm theo Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

1. Huyện Tuy Phong:
- Xã nhóm 2: Chí Công.
- Xã nhóm 3: Hòa Minh, Phước Thể.
- Xã nhóm 4: Hòa Phú, Vĩnh Tân, Bình Thạnh.
- Xã nhóm 5: Vĩnh Hảo.
- Xã nhóm 7: Phú Lạc, Phong Phú.
- Xã nhóm 8: Phan Dũng.

2. Huyện Bắc Bình:
- Xã nhóm 2: Hải Ninh.
- Xã nhóm 3: Hòa Thắng, Phan Rí Thành, Phan Hiệp, Phan Thanh, Hồng Thái.
- Xã nhóm 5: Bình Tân, Sông Lũy.
- Xã nhóm 6: Sông Bình.
- Xã nhóm 8: Bình An, Hồng Phong, Phan Hòa.
- Xã nhóm 9: Phan Điền, Phan Tiến, Phan Sơn, Phan Lâm.

3. Huyện Hàm Thuận Bắc:
- Xã nhóm 1: Hàm Thắng.
- Xã nhóm 2: Hàm Liêm, Hàm Hiệp.
- Xã nhóm 3: Hàm Đức.
- Xã nhóm 4: Hồng Sơn, Hàm Chính, Hàm Trí.
- Xã nhóm 5: Hàm Phú.
- Xã nhóm 6: Hồng Liêm, Thuận Minh.
- Xã nhóm 7: Thuận Hòa, Đa Mi.
- Xã nhóm 10: Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ.

4. Thành phố Phan Thiết:
- Xã nhóm 1: Tiến Lợi, Phong Nẫm.
- Xã nhóm 2: Tiến Thành, Thiện Nghiệp.

5. Huyện Hàm Thuận Nam:
- Xã nhóm 2: Hàm Mỹ.
- Xã nhóm 3: Hàm Kiệm, Hàm Cường, Hàm Minh, Tân Thành, Thuận Quý.
- Xã nhóm 4: Mương Mán, Tân Lập.
- Xã nhóm 5: Tân Thuận.
- Xã nhóm 6: Hàm Thạnh.
- Xã nhóm 9: Hàm Cần.
- Xã nhóm 10: Mỹ Thạnh.

6. Thị xã La Gi:
- Xã nhóm 2: Tân Hải.
- Xã nhóm 3: Tân Phước, Tân Bình, Tân Tiến.

7. Huyện Hàm Tân:
- Xã nhóm 4: Tân Phúc.
- Xã nhóm 5: Tân Đức, Tân Thắng, Thắng Hải, Sơn Mỹ.

- Xã nhóm 6: Tân Xuân, Tân Hà.
- Xã nhóm 7: Sông Phan.

8. Huyện Đức Linh:

- Xã nhóm 3: Đức Hạnh; Đông Hà.
- Xã nhóm 4: Trà Tân, Vũ Hòa, Tân Hà, Đức Tín.
- Xã nhóm 5: Mê Pu, Đa Kai, Đức Chính, Nam Chính.
- Xã nhóm 6: Sùng Nhơn.

9. Huyện Tánh Linh:

- Xã nhóm 5: Gia An.
- Xã nhóm 6: Đức Thuận, Đồng Kho, Nghị Đức.
- Xã nhóm 7: Suối Kiết, Gia Huynh, Đức Phú, Đức Bình, Huy Khiêm, Bắc Ruộng, Đức Tân.
- Xã nhóm 8: Măng Tố.
- Xã nhóm 10: La Ngâu.

10. Huyện Phú Quý:

- Xã nhóm 2: Tam Thanh.
- Xã nhóm 3: Ngũ Phụng.
- Xã nhóm 4: Long Hải.

Phụ lục số 3
BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN TUY PHONG
(Kèm theo Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

A. Giá nhóm đất nông nghiệp:

I. Đất sản xuất nông nghiệp:

1. Giá đất trồng lúa nước:

Đơn vị: đồng/m^2

Vị trí đất	1	2	3
Phước Thể, Liên Hương, Hòa Minh	84.000	70.000	49.000
Phú Lạc	80.500	61.600	41.300
Vĩnh Hảo, Vĩnh Tân	77.000	54.000	34.500
Phong Phú, Phan Dũng	54.000	38.700	24.000

2. Giá đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nuôi trồng thủy sản (trừ đất lúa) (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Đơn vị: đồng/m^2

Vị trí đất	1	2	3	4
Hòa Phú, Chí Công, Phước Thể, Hòa Minh, Bình Thạnh, Liên Hương, Phan Rí Cửa	88.000	70.000	53.000	32.000
Phú Lạc, Vĩnh Hảo, Vĩnh Tân	81.000	67.000	49.000	39.000
Phong Phú, Phan Dũng	60.000	42.000	32.000	25.000

3. Giá đất trồng cây lâu năm (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Đơn vị: đồng/m^2

Vị trí đất	1	2	3	4
Hòa Phú, Chí Công, Phước Thể, Hòa Minh, Bình Thạnh, Liên Hương, Phan Rí Cửa	98.000	84.000	66.500	42.000
Phú Lạc, Vĩnh Hảo, Vĩnh Tân	87.500	70.000	56.000	42.000
Phong Phú, Phan Dũng	69.600	51.000	34.300	21.600

4. Giá đất làm muối (bao gồm cả các chi phí về XDCB đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất được quy định theo 3 vị trí):

Đơn vị: đồng/m^2

Vị trí	1	2	3
Chí Công	84.000	63.000	49.000
Vĩnh Hảo	33.900	26.500	19.600

II. Đất lâm nghiệp:

1. Đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch du lịch:

a. Đất rừng sản xuất:

Đơn vị: đồng/m^2

Vị trí đất Tên xã	1	2	3
Hòa Phú, Chí Công, Phước Thể, Hòa Minh, Bình Thạnh, Liên Hương, Phan Rí Cửa	31.300	20.300	11.600
Phú Lạc, Vĩnh Hảo, Vĩnh Tân	29.400	16.300	11.700
Phong Phú, Phan Dũng	24.500	12.400	7.900

b. Đất rừng phòng hộ:

Đơn vị: đồng/m^2

Vị trí đất Tên xã	1	2	3
Hòa Phú, Chí Công, Phước Thể, Hòa Minh, Bình Thạnh, Liên Hương, Phan Rí Cửa	17.500	11.400	3.300
Phú Lạc, Vĩnh Hảo, Vĩnh Tân	16.800	9.600	2.800
Phong Phú, Phan Dũng	13.700	6.900	1.700

2. Đất lâm nghiệp nằm trong các khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển của tỉnh (quy định chung cho các loại rừng):

- Vị trí 1: 48.000 đồng/m^2.
- Vị trí 2 : 24.000 đồng/m^2.

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

1. Giá đất ở nông thôn khu vực 1:

Đơn vị: đồng/m^2

Tên xã	Vị trí Nhóm	1	2	3	4	5
Chí Công	Nhóm 2	1.400.000	945.000	770.000	630.000	490.000
Hòa Minh, Phước Thể	Nhóm 3	1.260.000	945.000	770.000	595.000	420.000

Hòa Phú, Vĩnh Tân, Bình Thạnh	Nhóm 4	1.008.000	805.000	595.000	525.000	403.000
Vĩnh Hảo	Nhóm 5	735.000	595.000	490.000	350.000	228.000
Phú Lạc, Phong Phú	Nhóm 7	280.000	175.000	130.000	102.000	74.000
Phan Dũng	Nhóm 8	165.000	109.000	84.000	67.000	60.000

2. Bảng giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính:

Đơn vị: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
I	Quốc lộ 1A			
1	Xã Hòa Minh	Ngã ba Cầu Nam	Hết cây xăng Lê Sinh	2.450
		Từ hết cây xăng Lê Sinh	Hết UBND xã Hòa Minh	1.540
		Từ hết UBND xã Hòa Minh	Ngã ba Chí Công	1.190
2	Xã Chí Công	Ngã ba Chí Công	Hết Tượng đài	1.225
		Các đoạn còn lại của xã		875
3	Xã Bình Thạnh	Từ Giáp xã Chí Công	Giáp TT Liên Hương	875
4	Xã Phú Lạc	Cuối Xí nghiệp may	Ngã 3 dốc Càng Rang	1.505
		Hết dốc Càng Rang	Cầu Đại Hòa	980
		Các đoạn còn lại của xã		770
5	Xã Phước Thể	Đầu Cầu Đại Hòa	Hết Cầu Mương Cái	945
		Các đoạn còn lại của xã		770
6	Xã Vĩnh Hảo	Đầu Cầu Vĩnh Hảo 1	Hết Ngã ba Cây Sộp	1.505
		Ngã tư vào hồ Đá Bạc	Hết Cầu Vĩnh Hảo 1	1.085
		Các đoạn còn lại của xã		805
7	Xã Vĩnh Tân	Hết Cầu Vĩnh Hảo 1	Ngã ba Cây Sộp	1.505
		Ngã 3 Cây Sộp	Hết Cầu Bà Bổn 2	1.505
		Hết Cầu Bà Bổn 2	Hết UBND xã	1.190
		Các đoạn còn lại của xã		910
8	TT Liên Hương	Cua Long Tĩnh	Giáp xã Bình Thạnh	1.190
II	Tỉnh lộ 716			
1	Xã Hòa Phú	Khu dân cư xóm 5A	Cầu Sông Lũy	1.400
		Các đoạn còn lại của xã		805
		Khu dân cư xóm 5A	Giáp xã Hòa Thắng	1.400
2	Xã Hòa Minh	Toàn bộ địa phận xã		1.050
3	Xã Chí Công	Khu dân cư A2	Giáp UBND xã	1.820
		Các đoạn còn lại của xã		875
4	Xã Bình Thạnh	Toàn bộ địa phận xã		1.400
5	TT Liên Hương (bổ sung)	Toàn địa phận xã		1.400
III	Đường liên xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên)			

1	Xã Phước Thể	Giáp Quốc lộ 1A	Cua Xóm rau (cuối nhà Trần Hào Kiệt)	1.120
		Cua Xóm rau (cuối nhà Trần Hào Kiệt)	Ngã tư Chợ	1.470
		Ngã tư Chợ	Trạm y tế cũ	1.540
		Ngã tư Chợ	Cuối nhà Võ Thành Danh	1.540
		Ngã tư Chợ	Cuối nhà Trần Đức	1.295
2	Xã Phú Lạc	Giáp ngã 4 Liên Hương	Hết UBND xã Phú Lạc	1.190
		Từ UBND xã Phú Lạc	Hết Chùa Phú Sơn	945
		Từ Chùa Phú Sơn	Giáp ranh giới xã Phong Phú	508
		Giáp thị trấn Liên Hương (BQL Công trình công cộng)	Hết thôn Vĩnh Hanh	1.071
3	Xã Bình Thạnh	Giáp đường ĐT 716	Ngã tư nhà trọ Ngọc Vân	3.850
		Ngã tư nhà trọ Ngọc Vân	Ngã tư chùa Cổ Thạch	7.350
		Ngã tư chùa Cổ Thạch	Hết nhà trọ Đại Hiền	6.300
		Ngã tư chùa Cổ Thạch	Hết nhà trọ Minh Hà	3.500
		Hết nhà trọ Minh Hà	Giáp khu dân cư	2.975
IV	Giá đất các khu quy hoạch dân cư			
1	Xã Phú Lạc	Các đường nội bộ	Khu dân cư Phú Lạc 2	525
		Các đường nội bộ	Khu dân cư thôn Vĩnh Hanh	228
2	Xã Hòa Minh	Các đường nội bộ	Khu dân cư 12 ha H. Minh	1.554
3	Xã Hòa Phú	Các đường nội bộ	Khu dân cư xóm 9B	2.450
		Các đường nội bộ	Khu dân cư 3 ha	805
4	Xã Bình Thạnh	Các đường nội bộ	Điểm dân cư nông thôn Bình Thạnh	2.450
5	Xã Vĩnh Tân	Các lô tiếp giáp đường liên xóm 7, 8 xã Vĩnh Tân	Khu dân cư xã Vĩnh Tân (Động Từ Bi)	770
		Các lô tiếp giáp đường nội bộ		665
6	Xã Phong Phú	Các đường nội bộ	Khu dân cư da beo thôn 1, thôn 2 và thôn 3	100
		Các đường nội bộ	Khu tái định cư cao tốc, thôn Tuy Tịnh 2	150
7	Xã Chí Công	Các đường nội bộ	Khu dân cư A3	600

3. Bảng giá đất ở đô thị:

a. Thị trấn Liên Hương:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Bà Triệu	Cả con đường		770
2	Bùi Viện	Cả con đường		980

3	Cao Bá Quát	Cả con đường		1.120
4	Đinh Tiên Hoàng	Cả con đường		1.120
5	Đường 17/4	Nguyễn Huệ	Trần Quý Cáp	2.205
6	Đường 17/4	Trần Quý Cáp	Nguyễn Văn Trỗi	1.470
7	Đường 17/4	Đoạn còn lại		1.470
8	Đường 17/4	Quốc lộ 1A	Nguyễn Huệ	4.200
9	Đường số 1 (KP 14)	Bùi Viện	Kè biển	770
10	Đường số 2 (KP 3)	Trần Quý Cáp	Nhà Phạm Văn Dũng	770
11	Đường số 3 (KP 3)	Đường 17/4	Trần Quý Cáp	735
12	Hai Bà Trưng	Cả con đường		1.995
13	Hải Thượng Lãn Ông	Đường 17/4	Võ Thị Sáu	4.550
14	Hải Thượng Lãn Ông	Ban Quản lý CTCC	Đường 17/4	1.750
15	Hải Thượng Lãn Ông	Võ Thị Sáu	Nguyễn Trãi	1.750
16	Hải Thượng Lãn Ông	Đoạn còn lại		1.050
17	Hoàng Hoa Thám	Cả con đường		1.120
18	Huỳnh Thúc Kháng	Cả con đường		1.120
19	Lê Duẩn	Cả con đường		5.250
20	Lê Hồng Phong	Đường 17/4	Nguyễn Tri Phương	1.295
21	Lê Hồng Phong	Đoạn còn lại		770
22	Lê Lai	Hải Thượng Lãn Ông	Lê Duẩn	2.345
23	Lê Lai	Đoạn còn lại		1.260
24	Lý Thường Kiệt	Cả con đường		1.260
25	Lý Tự Trọng	Cả con đường		1.260
26	Ngô Gia Tự	Cả con đường		980
27	Ngô Quyền	Cả con đường		1.260
28	Ngô Sỹ Liên	Cả con đường		1.225
29	Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Trỗi	Lý Thường Kiệt	1.820
30	Nguyễn Huệ	Đường 17/4	Nguyễn Văn Trỗi	2.800
31	Nguyễn Huệ	Đoạn còn lại		1.295
32	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Cả con đường		1.540
33	Nguyễn Đình Chiểu	Cả con đường		1.540
34	Nguyễn Du	Cả con đường		1.540
35	Nguyễn Lữ	Cả con đường		2.275
36	Nguyễn Thái Học	Cả con đường		1.085
37	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Huệ	Quốc lộ 1A	1.435
38	Nguyễn Thị Minh Khai	Đoạn còn lại		980
39	Nguyễn Trãi	Cả con đường		1.225
40	Nguyễn Tri Phương	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	1.540
41	Nguyễn Tri Phương	Đoạn còn lại		1.225
42	Nguyễn Văn Trỗi	Đường 17/4	Trần Phú	1.470
43	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Phú	Hai Bà Trưng	2.275
44	Nguyễn Văn Trỗi	Đoạn còn lại		1.015
45	Phạm Hồng Thái	Cả con đường		1.330

46	Phạm Ngọc Thạch	Cả con đường		1.330
47	Phan Bội Châu	Cả con đường		1.400
48	Phan Chu Trinh	Cả con đường		1.225
49	Quốc lộ 1A	Nguyễn Thị M. Khai	Giáp xã Phú Lạc	2.275
50	Quốc lộ 1A	Nguyễn Thị M. Khai	Cua Long Tỉnh	1.540
51	Thủ Khoa Huân	Cả con đường		1.540
52	Trần Phú	Đài Truyền hình	Lý Thường Kiệt	2.275
53	Trần Phú	Đoạn còn lại		1.225
54	Trần Bình Trọng	Lê Duẩn	Ngô Quyền	2.275
55	Trần Bình Trọng	Đoạn còn lại		1.540
56	Trần Hưng Đạo	Đường 17/4	Nguyễn Tri Phương	1.225
57	Trần Hưng Đạo	Đoạn còn lại		700
58	Trần Quý Cáp	Cả con đường		1.225
59	Triệu Quang Phục	Cả con đường		770
60	Võ Thị Sáu	Đường 17/4	Trần Phú	2.660
61	Võ Thị Sáu	Trần Phú	Hải Thượng Lãn Ông (cầu Thầy Bác)	4.200
62	Võ Thị Sáu	Hải Thượng Lãn Ông	Hai Bà Trưng	2.730
63	Võ Thị Sáu	Hai Bà Trưng	Hạt QL đường bộ	1.890
64	Võ Thị Sáu	Đoạn còn lại (Hạt QL đường bộ)	Giáp xã Bình Thạnh	1.155
65	Phan Đình Phùng	Cả con đường		770
66	Các con đường còn lại rộng ≥ 4 m	Cả con đường		630
67	Đường nội bộ trong khu dân cư A3	Cả con đường		1.575
68	Đường nội bộ trong khu dân cư A3 mở rộng	Cả con đường		1.400
69	Đường nội bộ trong khu dân cư Da beo Khu phố 1	Cả con đường		3.150
70	Đường Đ.12	Từ đường 17/4 (giáp BQL Dự án - ĐTXD)	Đường Hai Bà Trưng (giáp Trường PTTH Tuy Phong)	770
71	Đường Đ.13	Từ đường 17/4 (giáp Viện Kiểm sát ND huyện)	Đường Hai Bà Trưng (giáp Trường PTTH Tuy Phong)	770

b. Thị trấn Phan Rí Cửa:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Bà Triệu	Lê Lai	Thống Nhất	4.900
2	Bà Triệu	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	2.450

3	Bạch Đằng	Đinh Tiên Hoàng	Ban Quản lý Cảng cá	5.250
4	Bạch Đằng	Ngã ba hẻm 108	Đinh Tiên Hoàng	4.200
5	Bạch Đằng	Đoạn còn lại		2.625
6	Bùi Thị Xuân	Cả con đường		1.260
7	Cao Bá Quát	Trần Bình Trọng	Ngô Gia Tự	2.625
		Ngô Gia Tự	Nguyễn Đình Chiểu	2.975
8	Đề Thám	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Trường Tộ	2.345
9	Đề Thám	Đoạn còn lại		1.785
10	Đề Thám	Nguyễn Văn Trỗi	Hẻm 201 Thống Nhất	1.400
11	Đinh Tiên Hoàng	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng	2.975
12	Đường ra biển (BN 10)	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Bỉnh Khiêm	1.400
13	Hai Bà Trưng	Cả con đường		4.900
14	Hải Thượng Lãn Ông	Cả con đường		1.400
15	Hàm Nghi	Cả con đường		2.380
16	Huỳnh Thúc Kháng	Cả con đường		2.660
17	Lê Hồng Phong	Cả con đường		2.660
18	Lê Lai	Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	4.025
19	Lê Lợi	Thành Thái	Trần Hưng Đạo	4.025
20	Lê Lợi	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng	2.695
21	Lý Thường Kiệt	Lê Lai	Ngô Gia Tự	3.360
22	Lý Thường Kiệt	Ngô Gia Tự	Giáp ranh Hoà Minh	4.375
23	Lý Tự Trọng	Cả con đường		1.400
24	Ngô Gia Tự	Cả con đường		1.400
25	Ngô Quyền	Cả con đường		1.400
26	Ngô Sỹ Liên	Cả con đường		1.400
27	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Cả con đường		1.400
28	Nguyễn Đình Chiểu	Cả con đường		1.400
29	Đường BN.11	Lý Trường Kiệt	Quang Trung	1.400
30	Nguyễn Thái Học	Bà Triệu	Hai Bà Trưng	4.900
31	Nguyễn Thái Học	Nguyễn văn Trỗi	Bà Triệu	3.850
32	Nguyễn Thái Học	Hai Bà Trưng	Quang Trung	3.850
33	Nguyễn Thái Học	Quang Trung	Phạm Ngũ Lão	2.555
34	Nguyễn Thị M. Khai	Cả con đường		2.520
35	Nguyễn Trường Tộ	Đề Thám	Bạch Đằng	2.205
36	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	KP Song Thanh 3	5.250
37	Phạm Ngọc Thạch	Cả con đường		1.925
38	Phạm Ngũ Lão	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	2.450
39	Phạm Ngũ Lão	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng	2.450
40	Phạm Ngũ Lão	Quang Trung	Thống Nhất	1.925
41	Phan Bội Châu	Cả con đường		1.400
42	Phan Chu Trinh	Cả con đường		1.400
43	Phan Đình Phùng	Cả con đường		1.400
44	Quang Trung	Trần Hưng Đạo	Phan Bội Châu	5.600
45	Quang Trung	Ngô Gia Tự	Giáp ranh Hòa Minh	6.300

46	Quang Trung	Phan Bội Châu	Ngô Gia Tự	5.250
47	Thành Thái	Lê Lợi	Nguyễn Trường Tộ	2.275
48	Thống Nhất	Nguyễn Thị Minh Khai	Quang Trung	6.650
49	Thống Nhất	Cầu Nam	Nguyễn Thị Minh Khai	5.075
50	Thống Nhất	Quang Trung	Cuối đường	2.625
51	Trần Hưng Đạo	Bà Triệu	Lê Lợi	5.600
52	Trần Hưng Đạo	Cầu Nam	Bà Triệu	2.730
53	Trần Hưng Đạo	Đoạn còn lại		1.820
54	Trần Phú	Cả con đường		1.400
55	Trần Quốc Toản	Cả con đường		1.400
56	Trần Quý Cáp	Cả con đường		1.540
57	Triệu Quang Phục	Cả con đường		1.400
58	Võ Thị Sáu	Cả con đường		1.400
59	Các đường nhựa còn lại của thị trấn rộng ≥ 4 m	Cả con đường		980
60	Các đường đất còn lại của thị trấn rộng ≥ 4 m	Cả con đường		840
61	Khu dân cư 15 ha HTV	Các con đường		5.600
62	Đường BN.18	Cả con đường		2.000

II. Bảng giá đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ du lịch:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Địa bàn	Khu vực	Giá đất
A	Nhóm đất du lịch ven biển		
I	Vị trí 1: các khu du lịch giáp biển		
1	Chí Công, Hòa Phú, Vĩnh Tân, Hòa Minh		312
2	Bình Thạnh		612
3	Phan Rí Cửa		720
II	Vị trí 2: các khu du lịch không tiếp giáp biển tính bằng 70% giá đất vị trí 1		
B	Nhóm đất du lịch ven các hồ		
1	Hồ Sông Lòng Sông		96
2	Hồ Đá Bạc		60

Phụ lục số 4

BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN BẮC BÌNH

(Kèm theo Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

A. Giá nhóm đất nông nghiệp:

I. Đất sản xuất nông nghiệp:

1. Giá đất trồng lúa nước:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Vị trí đất	1	2	3
Phan Thanh, Phan Hiệp, Phan Rí Thành, Hồng Thái, Chợ Lầu, Lương Sơn	76.000	49.600	32.800
Hải Ninh, Bình Tân, Phan Hòa, Hòa Thắng, Sông Lũy, Bình An	46.400	34.400	22.400
Phan Sơn, Phan Tiến, Phan Lâm, Phan Điền, Sông Bình	36.800	24.000	16.000

2. Giá đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nuôi trồng thủy sản (trừ đất lúa) (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Đơn vị tính: đồng/m^2

Vị trí đất	1	2	3	4
Phan Thanh, Phan Hiệp, Phan Rí Thành, Hồng Thái, Chợ Lầu, Lương Sơn	68.000	44.800	29.600	22.400
Hải Ninh, Bình Tân, Phan Hòa, Hòa Thắng,Sông Lũy, Bình An, Hồng Phong	42.400	31.200	20.800	16.000
Phan Sơn, Phan Tiến, Phan Lâm, Phan Điền, Sông Bình	33.600	22.400	15.200	12.800

3. Giá đất trồng cây lâu năm (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Đơn vị tính: đồng/m^2

Vị trí đất	1	2	3	4
Phan Thanh, Phan Hiệp, Phan Rí Thành, Hồng Thái, Chợ Lầu, Lương Sơn	76.000	55.200	34.400	26.400
Hải Ninh, Bình Tân, Phan Hòa, Hòa Thắng, Sông Lũy, Bình An, Hồng Phong	52.800	38.400	24.000	19.200
Phan Sơn, Phan Tiến, Phan Lâm, Phan Điền, Sông Bình	37.600	28.000	17.600	14.400

II. Đất lâm nghiệp:

1. Đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu du lịch:

a. Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Vị trí	1	2	3
Phan Thanh, Phan Hiệp, Phan Rí Thành, Hồng Thái, Chợ Lầu, Lương Sơn	34.500	17.300	8.300
Hải Ninh, Bình Tân, Phan Hòa, Hòa Thắng, Sông Lũy, Bình An, Hồng Phong	24.400	11.700	6.900
Phan Sơn, Phan Tiến, Phan Lâm, Phan Điền, Sông Bình	17.400	8.800	5.700

b. Đất rừng phòng hộ:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Vị trí	1	2	3
Phan Thanh, Phan Hiệp, Phan Rí Thành, Hồng Thái, Chợ Lầu, Lương Sơn	19.300	9.700	2.400
Hải Ninh, Bình Tân, Phan Hòa, Hòa Thắng, Sông Lũy, Bình An, Hồng Phong	13.900	6.900	1.700
Phan Sơn, Phan Tiến, Phan Lâm, Phan Điền, Sông Bình	9.800	4.900	1.200

2. Đất lâm nghiệp trong khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển của tỉnh (qui định chung cho các loại rừng):

- Vị trí 1: 48.000 đồng/m^2
- Vị trí 2: 24.000 đồng/m^2

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

1. Giá đất ở nông thôn khu vực 1:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Tên xã	Vị trí / Nhóm	1	2	3	4	5
Hải Ninh	Nhóm 2	1.200.000	720.000	558.000	498.000	384.000
Hòa Thắng, Phan Rí Thành, Phan Hiệp, Phan Thanh, Hồng Thái	Nhóm 3	720.000	432.000	360.000	288.000	216.000
Bình Tân, Sông Lũy	Nhóm 5	420.000	252.000	210.000	168.000	126.000
Sông Bình	Nhóm 6	350.000	210.000	175.000	140.000	110.000
Bình An, Hồng Phong, Phan Hòa	Nhóm 8	370.000	220.000	190.000	170.000	150.000
Phan Điền, Phan Tiến, Phan Sơn, Phan Lâm	Nhóm 9	350.000	210.000	175.000	140.000	110.000

2. Giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
I. Quốc lộ 1A				
1	Xã Bình Tân	Km 1.666	Km 1.669	612
		Các đoạn còn lại của xã		540
2	Xã Sông Lũy	Giáp thị trấn Lương Sơn	Cầu ông Võng	702
3	Xã Hồng Thái	Giáp Đài liệt sỹ Hồng Thái	Cầu Sông Lũy	1.020
		Ngã 3 đi cầu treo	Đài liệt sỹ Hồng Thái	720
		Các đoạn còn lại		420
4	Xã Phan Thanh	Ngã 3 đi cầu treo	Đài liệt sỹ Hồng Thái	720
		Các đoạn còn lại		420
5	Xã Phan Hiệp	Khu trưng bày văn hóa Chăm	Đài liệt sỹ Phan Hiệp	3.300
		Các đoạn còn lại của xã		2.100
6	Xã Phan Rí Thành	Thôn Bình Hiếu	Giáp cây xăng Kim Tài	2.100
		Cây xăng Kim Tài	Giáp cầu Sông Cạn	2.520
		Cầu Sông Cạn	Giáp phía Tây KDC Tòng Lâm	3.600
		Phía Tây KDC Tòng Lâm	Cầu Sông Đồng	4.800
II. Tỉnh lộ 716				
1	Xã Hồng Phong	Tuyến đường 716 (2,7 km)		1.400
2	Xã Hòa Thắng	Giáp xã Hồng Phong	Giáp ngã ba đi Hồng Phong	1.400
		Ngã ba đi Hồng Phong	Ngã ba mới Hồng Lâm (đường nhựa Tỉnh lộ 716 mới)	3.500
		Ngã ba mới Hồng Lâm (đường nhựa Tỉnh lộ 716 mới)	Ngã ba mới Hồng Thắng (đường nhựa Tỉnh lộ 716 mới)	3.000
		Các đoạn còn lại của xã		1.400
III. Tỉnh lộ 715				
1	Xã Hòa Thắng	Ngã ba Hồng Lâm	Ban QLR Hồng Phong tính thêm 1.000m	1.500
		Đoạn còn lại của xã		540

2	Xã Hồng Phong	Đường 716	Giáp xã Hàm Đức	240
IV. Quốc lộ 28B				
1	Xã Sông Bình	Cầu Vượt	Hết nhà ông Nguyễn Đức Vinh	660
		Đoạn còn lại của xã		360
2	Xã Phan Sơn	Ngã 3 Dốc Đá	Khu tái định cư	300
3	Xã Phan Lâm	Ngã 3 Dốc Đá	Khu tái định cư	300
		Đoạn còn lại của xã		150
4	Xã Sông Lũy	Ngã hai Đường bộ đội cũ	Giáp cầu vượt	1.400
V. Tỉnh lộ (Quốc lộ 1A- Phan Sơn)				
1	Xã Phan Hiệp	Khu trưng bày văn hóa Chăm	Giáp cống mương thôn Hòa Thuận	2.100
2	Xã Hải Ninh	Giáp ranh giới thị trấn Chợ Lầu	Hết phần đất Cổng tránh Ga Sông Mao	1.860
		Phía Nam trụ sở xã Hải Ninh	Ngã ba Phan Điền - Bình An	3.000
		Ngã ba Phan Điền - Bình An	Giáp ranh xã Bình An	2.400
3	Xã Bình An	Giáp xã Hải Ninh	Khu tái định cư An Bình	450
		Đoạn đường còn lại		260
4	Xã Phan Lâm	Giáp ranh giới xã Bình An	Ngã ba Dốc đá	200
VI. Tỉnh lộ (Sông Lũy - Phan Tiến)				
1	Xã Sông Lũy	Ngã ba Sông Lũy	Giáp đường sắt	500
		Đường Sắt	Giáp ranh Phan Tiến	300
2	Xã Phan Tiến	Ranh giới xã Sông Lũy	Khu trung tâm xã	240
VII. Đường nhựa huyện lộ > 6m				
1	Xã Bình Tân	Lộ giới đường sắt	+ 1,5 km hướng đi xã Phan Tiến	480
2	Xã Phan Tiến	Ngã ba Phan Tiến – Bình Tân	+ 500m hướng đi xã Bình Tân	240
3	Xã Bình An	Trạm y tế	Cổng thôn An Hòa	420
4	Xã Hải Ninh	Ngã ba Bình An	Cầu Phan Điền	720
5	Xã Phan Điền	Cầu Phan Điền	Trạm bảo vệ rừng Phan Điền	200

Các tuyến đường trung tâm xã:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Xã	Đoạn đường		Giá đất
	Từ	Đến	
Hòa Thắng	Ngã tư chùa Bình Sơn	Giáp đồn Biên phòng 436	2.000
	Ngã ba đài Liệt sĩ	Hải sản cũ	1.200
	Ngã ba đường 716	Giáp đường Hải sản cũ	2.100
	Đường 135 thôn Hồng Lâm		780
Tỉnh lộ 716 cũ	Ngã tư Hồng Lâm	Giáp đường nhựa (Tỉnh lộ 716 mới)	900
	Ngã ba cũ thôn Hồng Thắng	Ngã ba Hồ Tôm	600
Phan Hiệp	Nhà ông Xích Văn Xê	Trung tâm Y tế huyện	1.500
	Nhà ông Xích Văn Xê	Hết nhà ông Tấn Sỹ	1.800

Các khu quy hoạch tái định cư:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Xã Phan Rí Thành: *Khu tái định cư QL1A - Cầu Nam*	Lô A1	Lô A40	3.000
		Lô B1	Lô B21	
		Lô B22	Lô B37	2.700
		Lô D1	Lô D10	
		Lô C1	Lô C7	
		Lô E1	Lô E7	
		Lô D11	Lô D22	2.200
		Lô E8	Lô E11	
		Lô F1	Lô F13	
2	Xã Hải Ninh: *Khu tái định cư thôn Hải Thủy*	Tất cả các lô trong khu quy hoạch		1.200
3	Xã Sông Bình: *Khu tái định cư C5*	Tất cả các lô trong khu quy hoạch		600
4	Xã Bình An: *Khu Quy hoạch Dự án 773*	Tất cả các lô trong khu quy hoạch		420
	Khu tái định cư C1	Tất cả các lô trong khu quy hoạch		250
5	Xã Phan Lâm: *Khu tái định cư C2*	Tất cả các lô trong khu quy hoạch		120

3. Bảng giá đất ở tại đô thị:

a. Thị trấn Chợ Lầu:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Âu Dương Lân	Trần Quang Diệu	Lương Văn Năm	1.800
2	Bùi Thị Xuân	Cả con đường		1.800
3	Các nhánh đường nối Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	Hà Huy Tập	4.000
4	Cao Hành	Trần Phú	Tô Thị Quỳnh	960
5	Chu Văn An	Cả con đường		2.500
6	Đặng Văn Lãnh	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	900
7	Đoàn Thị Điểm	Cả con đường		720
8	Đồng Dậu	Cả con đường		900
9	Đường 18/4	Cả con đường		6.000
10	Đường 292	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	1.500
11	Đường D1	Lý Thường Kiệt	Thôn Xuân Quang (giáp nhà ông Chính)	6.000
12	Đường E1, E2, E3	Cả con đường		4.800
13	Đường liên xã đi Bình An	Đài TTTPTH	Giếng thôn Xuân Quang	2.500
14	Đường nối Hà Huy Tập	Nhà Nghỉ Tuấn Linh	Cuối con đường	3.600
15	Đường nối Huỳnh Thúc Kháng	Nhà ông Hầu	Nhà Tấn Hạnh	1.800
16	Đường nối Nguyễn Hữu Cảnh	Nhà Phước Diên	Trường TH Xuân Hội	1.500
17	Đường nối Nguyễn Hữu Cảnh	Trường TH Xuân Hội	Chùa Xuân An	480
18	Hà Huy Tập	Cả con đường (trừ các lô đất đối diện mặt tiền chợ)		5.400
19	Hải Thượng Lãn Ông	Cả con đường		6.000
20	Huỳnh Thị Khá	Cả con đường		480
21	Hùynh Thúc Kháng	Cả con đường		5.000
22	Lê Hồng Phong	Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Đ1	5.400
23	Lê Thánh Tôn	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh (chùa Tường Xuân)	1.200
24	Lê Thị Hồng Gấm	Cả con đường		1.200
25	Lương Văn Năm	Chu Văn An (nhà Ô. Châu)	Nhà bà Hiền (Ô. Đồng)	1.200

26	Lương Văn Năm (TD 2.1)	Hải Thượng Lãn Ông	Lê Hồng Phong	3.600
27	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Tất Thành	Giáp xã Hải Ninh	4.200
28	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	3.600
29	Lý Tự Trọng	Cả con đường		4.800
30	Mai Xuân Thưởng	Cả con đường		900
31	Mặt tiền chợ cũ	Các con đường xung quanh chợ		3.000
32	Mặt Tiền Chợ Mới	Các con đường xung quanh chợ		6.000
33	Ngô Gia Tự	Cả con đường		5.400
34	Ngô Quyền	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	4.200
35	Ngô Quyền	Nguyễn Hữu Cảnh	Sông Lũy	2.400
36	Ngô Thời Nhậm	Nguyễn Huệ	Phía Tây chợ cũ	3.600
37	Ngô Thời Nhậm	Phía Đông chợ cũ	Nhà Ông Tình	3.000
38	Ngô Thời Nhậm	Nhà Ô Tình	Ngô Quyền	2.700
39	Nguyễn Huệ	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	3.600
40	Nguyễn Huệ	Nguyễn Hữu Cảnh	Sông Lũy	2.400
41	Nguyễn Hữu Cảnh	Cả con đường		4.800
42	Nguyễn Tất Thành	Cầu Sông Lũy	Ngã ba vào Đồng Dậu	6.600
43	Nguyễn Tất Thành	Ngã ba vào Đồng Dậu	Giáp Bình Hiếu	5.400
44	Nguyễn Trãi	Đặng Văn Lãnh	Huỳnh Thúc Kháng	1.000
45	Nguyễn Văn Luận	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	3.000
46	Nguyễn Xuân Ôn	Nhà bà Quý	Nguyễn Hữu Cảnh (miếu Xuân An)	2.400
47	Phạm Đoan	Cao Hành	Nhà ông Hà	600
48	Phan Trung	Lê Hồng Phong	Hà Huy Tập	1.680
49	Phan Trung	Nhà bà Huệ	Vòng thành Bệnh viện Đa khoa	1.200
50	Thái Khang	Đặng Văn Lãnh	Lý Thường Kiệt	900
51	Thuận Thành	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	900
52	Tô Thị Quỳnh	Nguyễn Hữu cảnh	Cao Hành	1.200
53	Tôn Đản	Cả con đường		900
54	Trần Hưng Đạo	Cả con đường		6.000
55	Trần Khánh Dư	Trần Phú (nhà ông Sự)	Nhà ông Bình (bà Phượng)	900
56	Trần Khánh Dư	Nhà ông Bình (bà Phượng)	Lê Thánh Tôn	720
57	Trần Phú	Cả con đường (Nguyễn Tất Thành – Cao Hành)		1.200
58	Trần Quang Diệu	Cả con đường		1.500
59	Trần Quốc Toản	Cả con đường		2.100
60	Trần Quý Cáp	Cả con đường		2.400

61	Võ Hữu	Cả con đường		5.400
62	Thôn Xuân Quang, Hòa Thuận	Các con đường có chiều rộng ≥ 4 m		900
63	Thôn Xuân Quang, Hòa Thuận	Các con đường có chiều rộng < 4 m		600
64	Tuyến đường vào Nhà thờ Hòa Thuận	Giáp đường Lý Thường Kiệt	Giáp cổng Nhà thờ	1.800
65	Đường vào Ngọc Sơn	Giáp khu dân cư Thái Thành kéo về hướng Nam	Giáp cầu Cây Liêm	480
66	Tuyến đường D	Cả con đường		5.400
67	Tuyến đường D3	Cả con đường		5.400
68	Tuyến đường D9	Cả con đường		4.000

b. Thị trấn Lương Sơn:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Đường Lê Lợi (Các đường QH tái định cư)	Toàn bộ con đường		2.400
2	Đường Ngô Quyền (Các đường QH tái định cư)	Toàn bộ con đường		2.400
3	Khu Tái định cư S11	Tuyến số 02		1.200
		Các tuyến còn lại		840
4	Khu Tái định cư QL1A	Tuyến D1(Cả Con Đường)		5.000
		Tuyến N1(kể cả mặt tiếp giáp hướng Nam tuyến đường), N2,N3,N4 và N5(Cả con đường)		4.500
		Tuyến D2 (Cả con đường, kể cả mặt tiếp giáp hướng đông tuyến đường)		4.200
5	Các đường QH sân bóng	Các đường xung quanh sân bóng và dọc đường giáp với đất sản xuất nông nghiệp nằm phía Tây chợ mới		1.500
6	Đất ba mặt tiền Chợ mới	Toàn bộ ba mặt tiền đường		5.100
7	Các đường sau Chợ mới	Toàn bộ con đường		3.600
8	Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 1 A)	Giáp nhà hàng Đại Ninh	Giáp xã Sông Lũy	2.400
		Nhà hàng Đại Ninh	Điện tử Phong	6.000
		Điện tử Phong	Đài Liệt Sỹ	3.500
		Các đoạn đường còn lại		1.200
9	Đường Lê Hồng Phong (Tỉnh lộ 715)	Giáp Nguyễn Tất Thành	Hết nhà máy mì	2.700
		Nhà máy mì	Giáp xã Hòa Thắng	1.500

10	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Tỉnh lộ 716)	Giáp đường Nguyễn Tất Thành	Tuyến N1	5.000
		Tuyến N1	Ngã hai Đường bộ đội cũ (giáp xã Sông Bình)	3.500
		Đoạn còn lại		1.600
11	Đường Nguyễn Trung Trực (Tuyến đường 300)	Toàn bộ con đường		1.680
12	Các tuyến đường nhánh phía nam tuyến đường Nguyễn Trung Trực (Tuyến đường 300)	Toàn bộ con đường		900
13	Các đường nhánh giáp đường Nguyễn Tất Thành rộng từ 4m trở lên (>=4m) (Các đường nhánh giáp QL 1A rộng từ 4m trở lên (≥ 4 m))	Nhà hàng Đại Ninh	Giáp xã Sông lũy	1.200
		Giáp nhà hàng Đại Ninh	Điện tử Phong	2.000
		Điện tử Phong	Đài Liệt Sỹ	1.500
		Các đoạn còn lại		500
14	Các đường nhánh giáp đường Lê Hồng Phong (Các đường nhánh giáp Tỉnh lộ 715)	Giáp Quốc lộ 1A	Nhà máy mì	1.200
		Nhà máy mì	Giáp xã Hòa Thắng	300
15	Các đường nhánh giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai (Các đường nhánh giáp Tỉnh lộ 716)	Giáp dường Nguyễn Tất Thành	Tuyến N1	1.200
		Tuyến N1	Giáp xã Sông Bình	600
16	Đường Nguyễn Thị Định	Toàn bộ con đường		1.200
17	Đường Cao Thắng	Toàn bộ con đường		1.800
18	Đường Huỳnh Thúc Khang	Toàn bộ con đường		1.800
19	Các đường nhánh giáp Huỳnh Thúc Kháng rộng từ 4m trở lên	Giáp đường Nguyễn Tất Thành	Giáp đường Nguyễn Trung Trực	450
		Đoạn còn lại		240
20	Khu dân cư Bắc Sơn	Các tuyến đường Quy Hoạch		1.000
21	Đường dẫn vào Cầu Sông Lũy (Lương Bình, Lương Bắc)	Toàn bộ con đường		1.000
22	Các tuyến Sỏi đỏ đầu tư theo chương trình 134 thuộc Thôn Lương Bắc	Giáp Tuyến N1	Nhà Nguyễn Văn Lộc	1.500
		Nhà Nguyễn Văn Lộc	Nhà Võ Văn Tình	800
		Các tuyến còn lại		500

II. Bảng giá đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ du lịch:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Địa bàn	Khu vực	Giá đất
A	Nhóm đất du lịch ven biển		
I	Vị trí 1: các khu du lịch giáp biển		
1	Xã Hòa Thắng: từ lô số 1 đến lô số 3, Khu du lịch cộng đồng; Khu du lịch Thái Vân và dự án Khu du lịch của Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Hải Sơn (một phần diện tích lô số 14 thuộc xã Hòa Thắng nằm gần giáp ranh, liền kề với lô số 1 xã Hòa Thắng)		288
2	Xã Hòa Thắng: từ lô số 4 đến lô số 14 khu du lịch tập trung		444
3	Xã Hồng Phong và các khu du lịch còn lại của xã Hòa Thắng		180
II	Vị trí 2: các khu du lịch không tiếp giáp biển tính bằng 70% giá đất của vị trí 1		
B	Nhóm đất du lịch ven các hồ		
	Xã Hòa Thắng: Đất du lịch ven hồ bàu Ông, bàu Bà		120

Phụ lục số 5

BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN HÀM THUẬN BẮC

(Kèm theo Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

A. Giá nhóm đất nông nghiệp:

I. Đất sản xuất nông nghiệp:

1. Giá đất trồng lúa nước:

Đơn vị: đồng/m^2

Vị trí đất / Tên xã	1	2	3
Hàm Thắng, Hàm Đức, Hồng Sơn, Hàm Hiệp, Hàm Liêm, Hàm Chính, Ma Lâm, Phú Long	110.000	70.000	55.000
Hàm Trí, Hàm Phú	75.000	55.000	38.000
Hồng Liêm, Thuận Minh, Thuận Hòa, Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ, Đa Mi	55.000	32.000	25.000

2. Giá đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nuôi trồng thủy sản (trừ đất lúa) (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Đơn vị: đồng/m^2

Vị trí đất / Tên xã	1	2	3	4
Hàm Thắng, Hàm Đức, Hồng Sơn, Hàm Hiệp, Hàm Liêm, Hàm Chính, Ma Lâm, Phú Long	110.000	70.000	55.000	44.000
Hàm Trí, Hàm Phú	75.000	55.000	38.000	30.000
Hồng Liêm, Thuận Minh, Thuận Hòa, Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ, Đa Mi	60.000	36.000	30.000	24.000

3. Giá đất trồng cây lâu năm (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Đơn vị: đồng/m^2

Vị trí đất / Tên xã	1	2	3	4
Hàm Thắng, Hàm Đức, Hồng Sơn, Hàm Hiệp, Hàm Liêm, Hàm Chính, Ma Lâm, Phú Long	130.000	90.000	65.000	52.000

Hàm Trí, Hàm Phú	90.000	63.000	45.000	36.000
Hồng Liêm, Thuận Minh, Thuận Hòa, Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ, Đa Mi	75.000	50.000	40.000	30.000

II. Đất lâm nghiệp:

1. Đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch du lịch:

a. Đất rừng sản xuất:

Đơn vị: đồng/m^2

Vị trí đất / Tên xã	1	2	3
Hàm Thắng, Hàm Đức, Hồng Sơn, Hàm Hiệp, Hàm Liêm, Hàm Chính, Ma Lâm, Phú Long	54.300	30.000	10.800
Hàm Trí, Hàm Phú	37.500	20.700	7.500
Hồng Liêm, Thuận Minh, Thuận Hòa, Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ, Đa Mi	31.300	16.300	6.300

b. Đất rừng phòng hộ:

Đơn vị: đồng/m^2

Vị trí đất / Tên xã	1	2	3
Hàm Thắng, Hàm Đức, Hồng Sơn, Hàm Hiệp, Hàm Liêm, Hàm Chính, Ma Lâm, Phú Long	30.500	16.800	6.100
Hàm Trí, Hàm Phú	21.500	12.000	4.500
Hồng Liêm, Thuận Minh, Thuận Hòa, Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ, Đa Mi	17.500	9.500	3.500

II. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

1. Giá đất ở nông thôn khu vực 1:

Đơn vị: đồng/m^2

Tên xã	Vị trí / Nhóm	1	2	3	4	5
Hàm Thắng	Nhóm 1	4.200.000	2.500.000	2.100.000	1.700.000	1.300.000
Hàm Liêm, Hàm Hiệp	Nhóm 2	2.100.000	1.300.000	1.050.000	840.000	630.000
Hàm Đức	Nhóm 3	1.400.000	840.000	700.000	560.000	420.000

Hồng Sơn, Hàm Chính, Hàm Trí	Nhóm 4	1.200.000	720.000	600.000	480.000	360.000
Hàm Phú	Nhóm 5	750.000	450.000	380.000	290.000	220.000
Hồng Liêm, Thuận Minh	Nhóm 6	700.000	420.000	350.000	280.000	210.000
Thuận Hòa, Đa Mi	Nhóm 7	400.000	240.000	200.000	160.000	120.000
Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ	Nhóm 10	270.000	170.000	140.000	110.000	80.000

2. Bảng giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính:

Đơn vị: 1.000 đồng/m^2

	Tên xã	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
I	Quốc lộ IA			
1	Xã Hàm Thắng	Cầu Bến Lội	Cống 3 lỗ	8.500
		Cống 3 lỗ	Nam cầu Phú Long	6.500
2	Xã Hàm Đức	Giáp thị trấn Phú Long	Xăng dầu Dương Đông	1.900
		Xăng dầu Dương Đông	Hết quán cơm Ngọc Tuyên	2.200
		Giáp quán cơm Ngọc Tuyên	Giáp xã Hồng Sơn	1.300
3	Xã Hồng Sơn	Giáp xã Hàm Đức	Ngã 3 Hồng Lâm	1.400
		Ngã 3 Hồng Lâm	Ngã 3 Gộp (+200)	1.700
		Ngã 3 Gộp (+200)	Giáp xã Hồng Liêm	1.200
4	Xã Hồng Liêm	UBND xã	Hết chợ Bàu Sen	1.100
		Các đoạn còn lại của xã		900
II	Quốc lộ 28			
5	Xã Hàm Liêm	Giáp Phan Thiết	Ngã 3 đi xã Hàm Liêm	6.900
6	Xã Hàm Liêm, Hàm Thắng	Ngã 3 đi xã Hàm Liêm	Giáp xã Hàm Chính	3.800
7	Xã Hàm Chính	Từ hết ranh giới xã Hàm Liêm và xã Hàm Thắng	Giáp ranh thị trấn Ma Lâm	2.200
8	Xã Hàm Trí	Giáp thị trấn Ma Lâm	Cầu Bậc Lở	2.000
		Cầu Bậc Lở	Giáp xã Thuận Hòa	800
9	Xã Thuận Hòa	Giáp xã Hàm Trí	Cầu Lăng	500
		Cầu Lăng	Km 32	700
		Km 32	Giáp Lâm Đồng	200
III. Quốc lộ 55				

10	Xã La Dạ, Đa Mi	Ngã ba đường trung tâm huyện đi La Dạ	Cầu Suối Cát	600
		Khu trung tâm UBND xã Đa Mi bán kính 500 m		500
		Các đoạn còn lại		250
IV	Tỉnh lộ 711			
11	Xã Thuận Hòa	Toàn bộ địa phận xã		600
12	Xã Hồng Sơn	Toàn bộ địa phận xã		800
13	Xã Hồng Liêm	Toàn bộ địa phận xã		750
V	Đường Trung tâm huyện đi La Dạ (Tỉnh lộ 714)			
14	Xã Hàm Trí	Ngã 3 Km 21	Cầu Hà Ra	1.800
15	Xã Hàm Phú	Cầu Hà Ra	Trạm Kiểm soát lâm sản	1.800
		Giáp Trạm KS lâm sản	Giáp xã Đông Tiến	800
16	Xã Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ	Toàn bộ tuyến đường ĐT 714 đi qua 3 xã		500
VI	Tỉnh lộ 718			
17	Xã Hàm Hiệp	Giáp xã Phong Nẫm	Ngã 3 ga Phú Hội	3.200
		Ngã 3 ga Phú Hội	Đình làng Phú Hội	2.000
		Giáp Đình làng Phú Hội	Giáp xã Mương Mán	1.200
VII	Khu Tái định cư Hàm Liêm			
18	Đường chính	Từ Quốc lộ 28	Ngã 3 đường Hàm Liêm – Sông Quao	4.000
19	Đường nội bộ khu TĐC Hàm Liêm 3	Đường giải cây xanh cách ly		3.500
		Các con đường còn lại trong khu dân cư		2.800
20	Đường nội bộ khu TĐC Hàm Liêm 1,2	Toàn tuyến		2.400
VIII	Các tuyến đường giao thông bổ sung mới			
21. Xã Hàm Thắng	KDC Bến Lội - Lại An	Các tuyến đường nội bộ		5.200
	Đường Lại An - Cây Trôm	Ngã 3 Km số 6	Ngã 3 đi Xoài Quỳ	3.400
		Ngã 3 đi Xoài Quỳ	Quốc lộ 1A	4.200
		Quốc lộ 1A	Đình Làng	4.500
	Đường Xoài Quỳ	Ngã 3 Lại An – Cây Trôm	Đường chùa Kim Linh	3.000
		Chùa Kim Linh	Cầu Xoài Quỳ	2.200
		Đoạn còn lại (từ cầu Xoài Quỳ đến giáp Quốc lộ 28)		1.800

	Đường Kim Ngọc - Phú Hài	Toàn tuyến		2.600
22. Xã Hàm Liêm	Đường từ Quốc lộ 28 đi UBND xã	Ngã 3 Quốc lộ 28 đi xã Hàm Liêm	Đường vào Gò Ông Vạn	2.800
		Đoạn qua Khu dân cư Hợp tác xã 3 Hàm Liêm		3.800
	Đường Hàm Liêm - Sông Quao	Ngã 3 giáp đường đi UBND xã Hàm Liêm	Ngã 3 đường bê tông thôn Thuận Điền	2.000
		Ngã 3 giáp đường đi UBND xã Hàm Liêm (công viên 18/4)	Giáp Phan Thiết (đường Ngô Tất Tố)	2.300
	Khu dân cư Rạng Đông	Tuyến đường nội bộ trong khu dân cư		2.500
	Khu dân cư hợp tác xã 3 Hàm Liêm	Tuyến đường nội bộ trong khu dân cư		2.500
23. Xã Hàm Hiệp	Đường Hàm Hiệp -Thuận Minh	Giáp xã Hàm Liêm	Trường THCS Hàm Hiệp	1.000
		THCS Hàm Hiệp	Ngã 3 Cầu Đúc	1.600
	Đường Bàu Gia - Bàu Thảo	ĐT 718	Ngã 3 Bàu Gia -Bào Thảo	1.500
		Ngã 3 Bàu Gia - Bàu Thảo	Cống đất nhà bà Bùi Thị Sen	1.000
		Cống đất nhà bà Bùi Thị Sen	Giáp đường kênh sông Quao	700
24. Xã Hàm Đức	Đường Sa Ra – Tầm Hưng đoạn qua xã Hàm Đức			1.200
25. Xã Hồng Sơn	Đường Hàm Trí - Hồng Sơn	Toàn tuyến		500
	Đường Ma Lâm - Hồng Sơn	Toàn tuyến		500
26. Xã Hồng Liêm	Tuyến đường vào rừng dầu Hồng Liêm	Toàn tuyến		700

27. Xã Hàm Phú	Đường Km 19 đi Phú Sơn	Km 19	Cầu Phú Sơn	700
	Đường Kênh chính Sông Quao	Ngã 3 giáp 714	Giáp ranh xã Thuận Minh	750
28. Xã Thuận Hòa	Đường Gia Le - Bình Lễ	Toàn tuyến		180

3. Bảng giá đất ở đô thị:

a. Thị trấn Ma Lâm:

Đơn vị: 1.000đồng/m^2

Số TT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 28 (đường 8/4)	Cầu 14	Cầu Ngựa	4.800
		Cầu Ngựa	Đường sắt Thống Nhất	6.500
		Phía bắc đường sắt	Trại giống lúa Ma Lâm	4.800
		Phía Bắc trại lúa giống Ma Lâm	Giáp xã Hàm Trí	3.000
2	Đường Sa ra - Tầm Hưng (Nguyễn Thị Minh Khai)	Ngã ba Ngân hàng	Ngã ba vào Lò gạch cũ	2.600
		Ngã 3 vào Lò gạch cũ	Cầu 3 Tấn (chợ Tầm Hưng)	2.000
		Cầu 3 Tấn (chợ Tầm Hưng)	Giáp xã Hàm Đức	1.300
3	Ma Lâm - Thuận Minh (Nguyễn Văn Cừ)	Cầu Ngựa	Giáp đường sắt	3.000
4	Đường Ma Lâm - Hồng Sơn (Lê Quý Đôn)	Quốc lộ 28	Đường sắt	1.700
		Đường Sắt	Giáp xã Hồng Sơn	1.200
5	Các tuyến số 2 (đường Lê Hồng Phong), tuyến 1 (Tuyến D1 KDC Ruộng Dinh - đường Quang Trung), tuyến đường số 6 (đường Trần Phú), 9 (đường Nguyễn Hội), tuyến số 8 công trình nhựa hóa			3.500
6	Tuyến đường N6A, N6B (đường Lý Tự Trọng)	Toàn tuyến		4.000
7	Tuyến D3 KDC Ruộng Dinh (đường Trần Hưng Đạo)			5.500
8	Tuyến N4 KDC Ruộng Dinh			4.500
9	Tuyến số 14, 23 (đường Từ Văn Tư), 24 (đường Kim Đồng), tuyến số 11, 12 (đường Phan Bội Châu), đường vào bệnh viện huyện			2.300
10	Các con đường còn lại trong KDC Ruộng Dinh, đường Lê Hồng Phong và đường Nguyễn Du (tuyến số 3 công trình nhựa hóa)			2.000

11	Các con đường còn lại có chiều rộng ≥ 4m và đường bê tông có chiều rộng > 2m			1.200
12	Đường Nà Bồi - Tầm Hưng (Nguyễn Văn Trỗi)	Giáp đường Hồng Lâm	Giáp cống khu dân cư hiện hữu thôn Nà Bồi	1.000
		Giáp cống khu dân cư hiện hữu thôn Nà Bồi	Giáp Tầm Hưng	800
13	Đường Lương Văn Năm	Quốc lộ 28	Cầu Ré	1.800
		Cầu Ré	Giáp xã Hàm Phú	700
14	Khu tái định cư phục vụ cao tốc			
	Tuyến số 1	Toàn tuyến		3.500
	Tuyến số 2	Toàn tuyến		2.500
15	Khu dân cư Kè Sông Cái			
	Tuyến dọc bờ kè	Toàn tuyến		5.200
	Tuyến nội bộ	Toàn tuyến		4.100

b. Thị trấn Phú Long:

Đơn vị: 1.000 đồng/m^2

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1A	Cầu Phú Long	Bến xe buýt Quản Trung	7.500
		Giáp bến xe buýt Quản Trung	Giáp xã Hàm Đức	4.000
2	Đường Phú Long - Phú Hài			3.500
3	Các con đường còn lại có chiều rộng ≥ 4m và đường bê tông có chiều rộng >2m			1.400
	Tuyến đường số 1, công trình nhựa hóa	Quốc lộ 1A	Hết nhà Nguyễn Thị Hải	2.400
4	Tuyến đường số 2, 5, 6, công trình nhựa hóa và đường nội bộ trong KDC Nhơn Hòa 1, 2 và Phú Hòa			2.500
5	Tuyến đường số 3, 4 công trình nhựa hóa			2.000
6	Khu dân cư khu phố chợ Phú Long	Tuyến N1, N2 (đường nhựa rộng 7m)		7.000
		Các tuyến đường nội bộ còn lại (đường nhựa rộng 5m)		6.000
7	Các tuyến đường trong khu tái định cư thị trấn Phú Long			4.500

II. Bảng giá đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ du lịch:

Đơn vị: 1.000 đồng/m^2

STT	Địa bàn	Khu vực	Giá đất
A	Nhóm đất du lịch ven biển (không có)		
B	Nhóm đất du lịch ven các hồ		
I	Vị trí 1: các khu du lịch có tiếp giáp hồ nước		
1	Khu vực Hàm Thuận – Đa Mi		110
2	Khu vực hồ Sông Quao		79
II	Vị trí 2: các khu du lịch không có tiếp giáp hồ nước được tính bằng 70% giá đất của vị trí 1		

Phụ lục số 6

BẢNG GIÁ ĐẤT THÀNH PHỐ PHAN THIẾT

(Kèm theo Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

A. Giá nhóm đất nông nghiệp:

I. Đất sản xuất nông nghiệp:

1. Giá đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nuôi trồng thủy sản (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Đơn vị: đồng/m^2

Vị trí đất / Tên xã	1	2	3	4
Toàn bộ các xã	90.000	52.000	32.000	25.000

2. Đất trồng cây lâu năm (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Đơn vị: đồng/m^2

Vị trí đất / Tên xã	1	2	3	4
Toàn bộ các xã, phường	100.000	69.000	56.000	31.000

II. Đất lâm nghiệp:

1. Đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch du lịch:

a. Đất rừng sản xuất:

Đơn vị: đồng/m^2

Vị trí đất / Tên xã	1	2	3
Toàn bộ các xã, phường	37.500	18.750	11.780

b. Đất rừng phòng hộ:

Đơn vị: đồng/m^2

Vị trí đất / Tên xã, phường	1	2	3
Toàn bộ các xã, phường	25.000	12.500	7.440

2. Đất lâm nghiệp nằm trong các khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển của tỉnh (quy định chung cho các loại rừng):

Đơn vị: đồng/m^2

Vị trí đất / Tên xã, phường	1	2
Tiến Lợi, Tiến Thành, Thiện Nghiệp, Phú Hài, Hàm Tiến và Mũi Né	68.750	37.500

B. Nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

1. Giá đất ở nông thôn khu vực 1:

Đơn vị: 1.000 đồng/m^2

Tên xã	Vị trí / Nhóm	1	2	3	4	5
Phong Nẫm, Tiến Lợi	Nhóm 1	4.250	2.550	2.100	1.700	1.250
Tiến Thành, Thiện Nghiệp	Nhóm 2	3.500	2.100	1.750	1.400	1.050

2. Giá đất ở các trục đường giao thông, khu dân cư tại các xã:

Đơn vị: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Địa bàn	Giá đất
1	Đất ở 2 bên đường Trần Quý Cáp xã Tiến Lợi	
	- Đoạn giáp Phường Đức Long đến cầu 40	6.000
	- Đoạn còn lại (từ cầu 40 đi vòng xoay phía Nam)	4.250
2	Đường Đặng Văn Lãnh thuộc xã Phong Nẫm	
	- Đoạn từ Trường Chinh đến ngã 3 Địa chỉ đỏ	4.500
	- Đoạn còn lại	3.500
3	Phạm Thị Ngư (đường nhựa đi thôn Xuân Hòa đoạn từ Trường Chinh đến ngã 3 thôn Xuân Hòa)	5.000
4	Đường Đại Nẫm.	3.750
5	Đường Ngô Đức Tốn	3.000
6	Đường Lê Duẩn đoạn từ Trường Chinh đến Ga Phan Thiết mới	10.000
7	Đường Xoài Khòm (đường liên thôn Tiến Hiệp - Tiến Thạnh đoạn từ Trần Quý Cáp – Âu Cơ)	3.000
8	Đường Lò Tỉn (đường liên thôn Tiến Hiệp - Tiến Thạnh đoạn từ Trần Quý Cáp – Xoài Khòm)	3.000
9	Đường Sư Vạn Hạnh	4.000
10	Đường vào KDC Tiến Thạnh	3.500
11	Đường nhựa có độ rộng ≥ 4 mét	3.000
12	Khu dân cư Biên Phòng xã Tiến Lợi	3.250
13	Đường Bàu Me thuộc xã Thiện Nghiệp	2.500
14	Đường Trần Bình Trọng xã Thiện Nghiệp	2.500
15	Đường Hồ Quang Cảnh xã Thiện Nghiệp (ĐT 715):	
	- Đoạn từ 706B đến hết trường tiểu học Thiện Nghiệp 2	2.500
	- Đoạn từ trường tiểu học Thiện Nghiệp 2 đến hết xã Thiện Nghiệp	1.500
16	Đường Hồ Giáo xã Thiện Nghiệp	2.500
17	Đường Trần Khát Chân	2.500
18	Hải Thượng Lãn Ông (tăng thêm chiều dài. từ Trường Chinh đến giáp xã Hàm Hiệp)	4.500
19	Phạm Thị Tư (từ giáp đặng Văn Lãnh- bên hông UBND xã Phong Nẫm đến giáp Đại Nẫm)	3.000

20	Phan Trọng Tuệ (từ Đặng Văn Lãnh - địa chỉ đỏ đến giáp đường Đặng Văn Lãnh - Trường tiểu học Phong Nẫm)	3.000
21	Đường Trần Hữu Xoàng (đoạn giáp đường Hồ Quang Cảnh đến giáp đường Huỳnh Sanh Nam)	1.500
22	Đường Huỳnh Sanh Nam (đoạn giáp đường Trần Hữu Xoàng đến giáp đường Bàu Me)	2.500
23	Khu tái định cư thôn Tiến Bình:	
	- Các lô mặt tiền đường Vạn Xuân (Trục đường chính KDC).	3.000
	- Đường Cổ Loa (đoạn giáp đường quy hoạch đến giáp rừng phòng hộ Phan Thiết)	2.500
	- Đường Cao Lỗ (đoạn giáp đường quy hoạch đến giáp rừng phòng hộ Phan Thiết)	2.500
	- Các lô phía trong	2.500
24	Khu tái định cư Dự án Tổ hợp khu du lịch Thung lũng Đại dương:	
	- Các lô mặt tiền đường Vạn Xuân (Trục đường chính KDC)	3.000
	- Các lô phía trong	2.500
25	Khu tái định cư mặt tiền đường ĐT 719. xã Tiến Thành:	
	- Các lô mặt tiền đường (Trục đường chính KDC)	4.000
	- Các lô phía trong	3.500

3. Bảng giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính:

Đơn vị: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
I	Quốc lộ 1A (Trường Chinh)			
1	Xã Tiến Lợi	Giáp xã Hàm Mỹ	Cầu Cà Ty	4.000
II	Tỉnh lộ 719 (cũ)			
2	Âu Cơ	Trần Quý Cáp	Hết dốc Campuchia	3.000
3	Lạc Long Quân	Âu Cơ	Hết địa phận xã Tiến Thành	4.000

4. Bảng giá đất ở đô thị:

a. Các phường nội thị, thành phố Phan Thiết:

Đơn vị: 1.000 đ/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Âu Dương Lân	Cả con đường		4.030
2	Bà Triệu	Hải Thượng Lãn Ông	Lê Thị Hồng Gấm	7.500
3	Bùi Thị Xuân	Cả con đường		7.500
4	Bùi Viện	Cả con đường		6.000
5	Cao Bá Quát	Ngư Ông	Trưng Trắc	6.000
6	Cao Hành	Cả con đường		8.500
7	Cao Thắng	Thủ Khoa Huân	Trần Hưng Đạo	12.500
8	Cao Thắng	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	8.500

9	Cống Quỳnh	Cả con đường		6.000
10	Cường Để	Cả con đường		4.500
11	Châu Văn Liêm	Cả con đường		7.500
12	Chu Văn An	Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	7.500
13	Chu Văn An	Phần còn lại		6.000
14	Dã Tượng	Cả con đường		3.375
15	Đào Duy Anh	Cả con đường		4.500
16	Đào Duy Từ	Cả con đường		4.500
17	Đào Tấn	Võ Văn Kiệt	Nguyễn Gia Tú	12.500
18	Đặng Tất	Thủ Khoa Huân	KDC Khu phố D	3.425
19	Đặng Thị Nhu	Cả con đường		6.000
20	Đặng Trần Côn	Cả con đường		4.500
21	Đặng Văn Lãnh	Cả con đường		5.000
22	Đặng Văn Ngữ	Cả con đường		4.500
23	Đinh Công Tráng	Cả con đường		6.000
24	Đinh Tiên Hoàng	Lý Thường Kiệt	Trần Quốc Toàn	20.000
25	Đinh Tiên Hoàng	Phần còn lại		8.500
26	Đoàn Thị Điểm	Phan Đình Phùng	Lê Lai	6.000
27	Đỗ Hành	Nguyễn Gia Tú	Siêu thị Lotte	12.500
28	Đội Cung	Trần Phú	Lê Lai	6.000
29	Đường 19/4	Cầu Sở Muối	Tôn Đức Thắng	10.000
30	Đường 19/4	Tôn Đức Thắng	Cầu Bến Lội	9.000
31	Đường 19/4	Cầu Bến Lội	Giáp ranh Hàm Thuận Bắc	8.500
32	Hà Huy Tập	Đoạn đã trải nhựa	Phường Đức Thắng	4.000
33	Hải Thượng Lãn Ông	Lê Hồng Phong	Sân vận động	9.000
34	Hải Thượng Lãn Ông	Cây xăng H52	Trường Chinh	7.500
35	Hàn Thuyên	Trần Hưng Đạo	Ngư Ông	6.000
36	Hàn Thuyên	Đoạn còn lại		4.000
37	Hiền Vương	Cả con đường		10.360
38	Hoàng Bích Sơn	Đào Tấn	Tôn Thất Tùng	12.500
39	Hoàng Diệu	Cả con đường		5.000
40	Hoàng Hoa Thám	Cả con đường		6.000
41	Hoàng Văn Thụ	Cả con đường		5.000
42	Hồ Đắc Di (KDC 19/4)	Cả con đường		4.500
43	Hồ Ngọc Lầu	Cả con đường		5.500
44	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	Châu Văn Liêm	35.000
45	Hùng Vương	Đoạn còn lại		20.000
46	Huỳnh Thị Khá	Cả con đường		3.000
47	Kim Đồng	Trần Quốc Toản	Lý Thường Kiệt	15.000
48	Lâm Đình Trúc	Tôn Đức Thắng	Châu Văn Liêm	7.500
49	Lâm Hồng Long	Cả con đường		5.000
50	Lê Đại Hành	Tôn Đức Thắng	Đường giáp nội bộ Quảng trường	12.500

51	Lê Đại Hành	Đường giáp nội bộ Quảng trường	Tôn Thất Tùng	10.000
52	Lê Hồng Phong	Cả con đường		15.000
53	Lê Duẩn	Trường Chinh	Nguyễn Hội	20.000
54	Lê Duẩn	Nguyễn Hội	Vòng xoay Tượng đài chiến thắng	30.000
55	Lê Lai	Cả con đường		8.500
56	Lê Lợi	Nguyễn Tất Thành	Trường CĐCĐ	15.000
57	Lê Lợi	Trường CĐCĐ	Võ Thị Sáu	10.000
58	Lê Ngọc Hân	Đường Vạn Thủy Tú	Hà Huy Tập	4.500
59	Lê Phụng Hiểu (KDC Văn Thánh)	Cả con đường		6.500
60	Đống Đa (KDC Văn Thánh)	Cả con đường		6.500
61	Chi Lăng (KDC Văn Thánh)	Cả con đường		6.500
62	Đặng Dung (KDC Văn Thánh)	Cả con đường		6.500
63	Lê Quý Đôn	Cả con đường		11.000
64	Lê Thánh Tôn	Cả con đường		6.000
65	Lê Thị Hồng Gấm	Trần Phú	Võ Văn Tần	4.500
66	Lê Văn Hưu	Cả con đường		4.500
67	Lê Văn Phấn	Cả con đường		8.500
68	Lương Đình Của	Cả con đường		5.000
69	Lương Ngọc Quyến	Cả con đường		3.500
70	Lương Thế Vinh	Cả con đường		8.500
71	Lương Văn Năm	Đoạn trải nhựa		5.000
72	Lý Công Uẩn	Cả con đường		6.500
73	Lý Đạo Thành	Cả con đường		5.500
74	Lý Tự Trọng	Cả con đường		17.500
75	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Du	20.000
76	Lý Thường Kiệt	Phần còn lại		14.000
77	Mạc Đĩnh Chi	Đường bê tông		5.500
78	Mậu Thân	Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	11.500
79	Ngô Quyền	Cả con đường		8.500
80	Ngô Sỹ Liên	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Tri Phương	20.000
81	Ngô Sỹ Liên	Nguyễn Tri Phương	Trần Phú	15.000
82	Ngô Sỹ Liên	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	17.500
83	Ngô Sỹ Liên	Trần Hưng Đạo	Ngư Ông	8.000
84	Ngô Thì Nhậm	Cả con đường		7.500
85	Nguyễn Biểu	Cả con đường (đường bê tông)		5.500
86	Nguyễn Công Trứ	Cả con đường		6.000
87	Nguyễn Cư Trinh	Cả con đường		7.500
88	Nguyễn Du	Cả con đường		15.500

89	Nguyễn Gia Tú	Cả con đường		16.000
90	Nguyễn Hội	Hải Thượng Lãn Ông	Đặng Văn Lãnh	10.000
91	Nguyễn Hội	Đặng Văn Lãnh	Trường Chinh	7.500
92	Nguyễn Hội	Trường Chinh	Cầu ông Quý	6.900
93	Nguyễn Huệ	Cả con đường		69.000
94	Nguyễn Hữu Tiến	Cả con đường		3.425
95	Nguyễn Khuyến	Thủ Khoa Huân	KDC Khu phố C	5.125
96	Nguyễn Phúc Chu	Cả con đường		8.750
97	Nguyễn Phúc Nguyên (KDCTTTM Bắc Phan Thiết)	Nguyễn Gia Tú	Cuối dãy G KDC TTTM Bắc Phan Thiết	10.000
98	Nguyễn Sắc Kim	Cả con đường		5.500
99	Nguyễn Tất Thành	Cả con đường		17.500
100	Nguyễn Tương	Tuyên Quang	Lê Văn Phấn	10.000
101	Nguyễn Tương	Phần còn lại		8.000
102	Nguyễn Thái Học	Cả con đường		20.000
103	Nguyễn Thị Định	Cả con đường		7.500
104	Nguyễn Thị Minh Khai	Cả con đường		22.500
105	Nguyễn Thượng Hiền	Cả con đường		6.500
106	Nguyễn Trãi	Đoạn trải nhựa		7.500
107	Nguyễn Tri Phương	Cả con đường		15.000
108	Nguyễn Trường Tộ	Cả con đường		12.500
109	Nguyễn Văn Cừ	Cả con đường		12.500
110	Nguyễn Văn Linh	KDC Văn Thánh, KDC Phú Tài - Phú Trinh và KDC Kênh Bàu		7.500
111	Nguyễn Văn Tố	Cả con đường		5.000
112	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	Trần Quốc Toản	15.000
113	Nguyễn Văn Trỗi	Phần còn lại		8.000
114	Nguyễn Viết Xuân	Cả con đường		6.500
115	Nguyễn Xuân Ôn	Cả con đường		6.000
116	Ngư Ông	Cả con đường		6.500
117	Ông Ích Khiêm	Cả con đường		6.000
118	Pasteur	Cả con đường		3.750
119	Phạm Hùng	19/4	Hết ranh trường chuyên Trần Hưng Đạo	20.000
120	Phạm Hùng	Đoạn còn lại		17.500
121	Phạm Ngọc Thạch	Cả con đường		9.000
122	Phạm Văn Đồng	Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	15.000
123	Phạm Văn Đồng	Tôn Đức Thắng	Võ Thị Sáu	12.500
124	Phan Bội Châu	Cả con đường		13.500
125	Phan Chu Trinh	Cả con đường		8.500
126	Phan Đình Phùng	Cả con đường		12.500
127	Phan Huy Chú	Cả con đường		6.500
128	Phan Trung	Cả con đường		6.500

129	Phó Đức Chính	Cả con đường		7.500
130	Phùng Hưng	Cả con đường		5.000
131	Tăng Bạt Hổ	Cả con đường		6.000
132	Tô Hiến Thành	Cả con đường		6.000
133	Tô Vĩnh Diện	Cả con đường		6.000
134	Tôn Đản	Ngư Ông	Hà Huy Tập	4.500
135	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương	30.000
136	Tôn Đức Thắng	Đường Hùng Vương	Vòng xoay phía Bắc	20.000
137	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Tất Thành	Phạm Văn Đồng	15.000
138	Tôn Thất Tùng (KDC Hùng Vương 2A)	Cả con đường		12.500
139	Tú Luông	Cả con đường		3.750
140	Tuệ Tĩnh (KDC Hùng Vương 2A)	Hùng Vương	Công viên kênh thoát lũ	12.500
141	Tuyên Quang	Nguyễn Tất Thành	Thủ Khoa Huân	20.000
142	Tuyên Quang	Đoạn còn lại		17.500
143	Từ Văn Tư	Nguyễn Hội	Trần Hưng Đạo	9.000
144	Thái Phiên	Cả con đường		7.175
145	Thủ Khoa Huân	Lê Hồng Phong	Tôn Đức Thắng	20.000
146	Thủ Khoa Huân	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Thông	11.000
147	Trần Anh Tôn	Cả con đường		6.000
148	Trần Cao Vân	Cả con đường		6.500
149	Trần Huy Liệu (KDC 19/4)	Lô F 30 KDC 19/4	Đào Duy Anh	4.500
150	Trần Hưng Đạo	Trần Quý Cáp	Trần Phú	12.000
151	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	Cầu Trần Hưng Đạo	25.000
152	Trần Hưng Đạo	Cầu Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	37.500
153	Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	Từ Văn Tư	22.500
154	Trần Hưng Đạo	Từ Văn Tư	Cầu Sở Muối	15.000
155	Trần Lê	Trương Văn Ly	Chùa Long Hải	4.500
156	Trần Lê	Chùa Long Hải	Hết phường Đức Long	3.500
157	Trần Nhật Duật	Cả con đường		6.000
158	Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Vòng xoay ngã 7	16.500
159	Trần Phú	Vòng xoay ngã 7	Cầu Dục Thanh	19.000
160	Trần Phú	Cầu Dục Thanh	Hải Thượng Lãn Ông	10.000
161	Trần Phú	Phần còn lại		9.000
162	Trần Quang Diệu	Cả con đường		7.500
163	Trần Quang khải	Cả con đường		5.920
164	Trần Quốc Toản	Cả con đường		22.500
165	Trần Quý Cáp	Cổng Chữ Y	Hết phường Đức Long	8.500
166	Triệu Quang Phục	Cả con đường		6.500
167	Trưng Nhị	Cầu treo Lê Hồng Phong	Trần Phú	15.000
168	Trưng Nhị	Trần Phú	Nguyễn Trường Tộ	11.000

169	Trưng Nhị	Phần còn lại		10.000
170	Trưng Trắc	Trần Hưng Đạo	Trần Quốc Toản	23.500
171	Trưng Trắc	Trần Hưng Đạo	Ngư Ông	15.000
172	Trưng Trắc	Ngư Ông	Cảng cá	6.500
173	Trương Công Định	Cả con đường		9.000
174	Trường Chinh	Vòng xoay phía Bắc	Cầu Cà Ty	4.500
175	Trương Gia Hội	Cả con đường		5.000
176	Trương Gia Mô	Cả con đường		10.000
177	Trương Hán Siêu (Dãy D Hùng Vương I)	Ngô Gia Tú	Tôn Đức Thắng	13.500
178	Trương Văn Ly	Cả con đường		4.000
179	Trương Vĩnh Ký	Cả con đường		10.000
180	Vạn Thủy Tú	Cả con đường		5.500
181	Võ Hữu	Cả con đường		6.500
182	Võ Liêm Sơn	Cả con đường		5.000
183	Võ Thị Sáu	Cả con đường		8.000
184	Võ Văn Dũng	Cả con đường		5.000
185	Võ Văn Dũng (nối dài)	Thủ Khoa Huân	XN thủy sản Đà Nẵng	6.000
186	Võ Văn Kiệt	Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	30.000
187	Võ Văn Kiệt	Tôn Đức Thắng	Trung tâm Ứng dụng Khoa học Công nghệ	22.500
188	Võ Văn Kiệt	Phần nhựa còn lại		20.000
189	Võ Văn Tần	Cả con đường		7.500
190	Yersin	Cả con đường		5.500
191	Đặng Tiến Đông (nội bộ KDC Kênh Bàu)	Cả con đường		8.000
192	Đặng Thái Thân (Nội bộ KDC Kênh Bàu)	Cả con đường		8.000
193	Nguyễn Trọng Lội (Nội bộ KDC Đông Xuân An)	Cả con đường		8.000
194	Nguyên Hồng (TTTM bắc Phan Thiết)	Cả con đường		15.000
195	Lê Trọng Tấn (TTTM bắc Phan Thiết)	Cả con đường		16.000
196	Trần Quỳnh (Nội bộ KDC Đông Xuân An)	Cả con đường		8.000
197	Đào Cam Mộc	Cả con đường		6.500
198	Đào Duy Tùng	Thuộc Khu dân cư Hùng Vương I		12.500
199	Đinh Lễ	Cả con đường		7.500
200	Gò Tranh	Cả con đường		4.000
201	Bế Văn Đàn	Cả con đường		6.500
202	Hoàng Ngọc Phách	Cả con đường		5.000
203	Lê Quang Đạo	Cả con đường		6.500
204	Ngô Tất Tố	Cả con đường		5.750

205	Nguyễn Bình	Cả con đường		7.500
206	Nguyễn Duy Trinh	Cả con đường		6.000
207	Nguyễn Văn Huyên	Đường trong Khu dân cư Tam Biên		20.000
208	Nguyễn Xí	Cả con đường		7.500
209	Phan Văn Trị	Cả con đường		8.000
210	Trần Thủ Độ	Cả con đường		6.500
211	Trần Nguyên Hãn	Cả con đường		6.500
212	Khúc Hạo	Cả con đường		6.500
213	Võ Chí Công	Cả con đường		8.500
214	Vũ Ngọc Phan	Cả con đường		5.500
215	Cô Giang	Cả con đường		5.000
216	Trần Đăng Ninh	Lê Quang Đạo	Giáp đường Phan Đình Giót	7.000
217	Phan Đình Giót	Nguyễn Thị Định	Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	7.000
218	Khúc Thừa Dụ (nội bộ KDC Văn Thánh 3A)	Cả con đường		7.000
219	Nguyễn Tuân (đường nội bộ KDC Văn Thánh 2)	Cả con đường		7.000
220	Nguyễn Văn Ngọc (đường nội bộ KDC Văn Thánh 2)	Cả con đường		7.000
221	Vũ Trọng Phụng (đường nội bộ KDC Văn Thánh 2)	Cả con đường		7.000
222	Tôn Thất Bách	Lê Duẩn (Bệnh viện Đa khoa tỉnh)	Giáp đường Đặng Văn Lãnh	9.325
223	Nguyễn Văn Siêu (đường nội bộ KDC Phú Tài - Phú Trinh)	Cả con đường		9.325
224	Phan Kế Bính (đường nội bộ KDC Phú Tài - Phú Trinh)	Cả con đường		9.325
225	Cù Chính Lan (đường nội bộ KDC Văn Thánh 1)	Cả con đường		7.000
226	Hoàng Cầm (đường nội bộ KDC Văn Thánh 1)	Cả con đường		7.000
227	Phạm Huy Thông	Dãy bệnh viện Đa Khoa tỉnh	Cuối lô G63 (Trường tiểu học Phú Trinh 1)	9.325
228	Mai Thúc Loan	Cả con đường		5.500
229	Phạm Tuấn Tài	Đường Đào Duy Tùng	Giáp đường Phạm Hùng	12.500
230	Đặng Thai Mai	Đường Trương Hán Siêu	Giáp đường Nguyễn Gia Tú	12.500
231	Lê Văn Lương	Đường Hùng Vương	Giáp đường nội bộ công viên	12.500
232	Lê Thanh Nghị	Đường Hùng Vương	Giáp đường Nguyễn Gia Tú	12.500

233	Lê Văn Thiêm	Đường Tôn Đức Thắng	Giáp phường Bình Hưng	5.500
234	Nguyễn Thế Lâm	Đường Tuyên Quang	Giáp đường Lê Trọng Tấn	12.500
235	Nguyễn Quý Đôn (khu phố 14, phường Phú Thủy)	Lê Quý Đôn	Hùng Vương	11.000
236	Nguyễn Huy Tự (khu phố 14, phường Phú Thủy)	Lê Quý Đôn	Hùng Vương	11.000
237	Nguyễn Bỉnh Khiêm (khu phố 14, phường Phú Thủy)	Lê Quý Đôn	Hùng Vương	11.000
238	Nguyễn Huy Tưởng	Nguyễn Trãi	Mậu Thân	5.500
239	Trần Văn Lương	Giáp đường Lương Thế Vinh	Giáp ngã ba	8.500
240	Hoàng Quốc Việt (nội bộ KDC Bắc Xuân An)	Lê Quý Đôn	Giáp đường Trường Sa	6.500
241	Trịnh Hoài Đức	Võ Chí Công	Nguyễn Gia Thiều	10.000
242	Nguyễn Gia Thiều	Trịnh Hoài Đức	Đinh Liệt	10.000
243	Đinh Liệt	Trần Quang Diệu	Giáp dãy K Đông Xuân An	10.000
244	Trần Đại Nghĩa (nội bộ KDC Đông Xuân An)	Cả con đường		10.000
245	Huỳnh Văn Nghệ	Đường Tôn Đức Thắng	Giáp công viên Đông Xuân An	10.000
246	Hoàng Đạo Thành	Đường Ngô Tất Tố	Giáp kênh thoát lũ (Xuân An)	4.500
247	Văn Cao (KDC Kênh Bàu)	Cả con đường		4.500
248	Cao Xuân Huy (KDC Kênh Bàu)	Cả con đường		4.500
249	Trúc Khuê (KDC Kênh Bàu)	Cả con đường		4.500
250	Phan Phu Tiên (KDC Kênh Bàu)	Cả con đường		4.500
251	Ký Con (KDC Kênh Bàu)	Cả con đường		4.500
252	Hoàng Minh Giám (Đông Xuân An)	Huỳnh Văn nghệ	Trần Đại Nghĩa	4.500
253	Hoàng Sa (KDC Đông Xuân An)	Cả con đường		10.000
254	Trường Sa (KDC Đông Xuân An)	Cả con đường		10.000
255	Phạm Đình Hổ	Giáp đường Hiền Vương (đồn biên phòng 444)	Giáp đường nguyễn Hữu Tiến kéo dài	10.360
256	Chu Mạnh Trinh (Khu dân cư A&E)	Giáp đường Nguyễn Hữu Tiến	Giáp đường Nguyễn Phúc Khoát	7.500
257	Ngô Gia Khảm	Giáp đường Phạm Đình	Giáp đường Nguyễn	7.500

	(Khu dân cư A&E)	Hổ	Phúc Khoát	
258	Dương Quảng Hàm (khu dân cư A&E)	Cả con đường		7.500
259	Nguyễn Hiền (Khu dân cư A&E)	Cả con đường		7.500
260	Đặng Xuân Bảng (Khu dân cư A&E)	Giáp đường Chu Mạnh Trinh	Giáp đường Dương Quảng Hàm	7.500
261	Nguyễn Minh	Từ Văn Tư	Phạm Ngọc Thạch	5.000
262	Ung Văn Khiêm (Khu dân cư Võ Văn Tần)	Võ Văn Tần	Nguyễn Khắc Nhu	6.500
263	Nguyễn Khắc Nhu (Khu dân cư Võ Văn Tần)	Ung Văn Khiêm	Võ Văn Tần	6.500
264	Hồ Tùng Mậu (khu dân cư Võ Văn Tần)	Ung Văn Khiêm	Nguyễn Khắc Nhu	6.500
265	Hoài Thanh (khu dân cư Văn Thánh 1)	Cả con đường		7.000
266	Nguyễn Phúc Khoát	Hiền Vương	Giáp đường Nguyễn Hữu Tiến	3.375
267	Yết Kiêu	Cả con đường		6.500
268	Các con đường chưa có tên trong các khu dân cư	KDC TTTM Bắc Phan Thiết		8.000
		KDC Hùng Vương I		10.000
		KDC Nguyễn Tất Thành		10.000
		TĐC Đông Xuân An		10.000
		KDC Bắc Xuân An		6.500
		KDC Hùng Vương giai đoạn 2A		10.000
		KDC Đông Xuân An		10.000
		KDC số 2 đại lộ Hùng Vương		10.000
		KDC 19/4		8.500
		KDC Kênh Bàu		4.500
		KDC Suối Bà Tiên		4.500
		KDC Tam Biên		10.000
		KDC Võ Văn Tần		6.500
		KDC Phú Tài – Phú Trinh		9.325
		Đường nhựa bên hông đồn Biên Phòng 444 và đường vành đai KDC A&E		6.500
		Khu tập thể Văn Công		6.000
		KDC Văn Thánh		7.000
		KDC A&E		7.500
		KDC KP 7 Đức Long		4.000
		TĐC Phong Nẫm		4.500
		KDC Phố Biển Phan Thiết (đường rộng 18 m)		17.500
		KDC Phố Biển Phan Thiết (các tuyến đường nội bộ còn lại)		12.500
269	Các con đường ≥ 4m còn lại			7.000

b. Giá đất phường Hàm Tiến, Mũi Né:

Đơn vị: 1.000 đ/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Bà Huyện Thanh Quan	Cả con đường		3.000
2	Chế Lan Viên	Huỳnh Thúc Kháng	Giáp trụ sở KP5	6.000
3	Chế Lan Viên	Phần còn lại		3.000
4	Đường vào chợ Mũi Né	Cả con đường		6.000
5	Hồ Quang Cảnh	Địa phận Hàm Tiến		5.000
6	Hồ Xuân Hương	UBND phường (cũ)	Gành	3.000
7	Huỳnh Tấn Phát	Cả con đường		4.500
8	Huỳnh Thúc Kháng	Huỳnh Tấn Phát	Vòng Xoay	5.500
9	Huỳnh Thúc Kháng	Huỳnh Tấn Phát	Giáp Hàm Tiến	4.500
10	Huỳnh Thúc Kháng	Thuộc địa phận phường Hàm Tiến		10.548
11	Huỳnh Văn Nghệ	Cả con đường		7.000
12	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Thông	Ngã ba Bàu Tàn	10.000
13	Nguyễn Đình Chiểu	Ngã ba Bàu Tàn	Hồ Quang Cảnh	8.000
14	Nguyễn Minh Châu	(đoạn trải nhựa)		3.500
15	Nguyễn Minh Châu	(đoạn chưa trãi nhựa)		2.500
16	Nguyễn Thanh Hùng	Cả con đường		3.000
17	Xuân Diệu	Cả con đường		3.000
18	Tô Hiệu	Chùa Linh Long Tự	Vạn Nam Hải	2.250
19	Nguyễn Hữu Thọ	Hồ Xuân Hương	Vòng Xoay 706B	3.500
20	Tô Ngọc Vân	Nguyễn Minh Châu	Bà Huyện Thanh Quan	2.250
21	Nguyễn Cơ Thạch	Trạm bảo vệ rừng Long Sơn	KDC Khu phố Suối Nước	2.000
22	Xuân Thủy	Nguyễn Hữu Thọ	Giáp xã Hồng Phong	2.500
23	Nam Cao	Cả con đường		2.250
24	Nguyễn Công Hoan	Huỳnh Thúc Kháng	Võ Nguyên Giáp	3.000
25	Nguyễn Đức Thuận	Cả con đường		3.000
26	Hòa Bình	Cả con đường		6.000
27	Nguyễn Tấn Định	Cả con đường		6.000
28	Bùi Xuân Phái	Giáp đường Xuân Thủy	Nhà ông Hoàng Công Đăng	3.500
29	Nguyễn Khiêm Ích	Giáp đường Nguyễn Minh Châu	Nhà ông Nguyễn Xi	2.500
30	Phùng Khắc Khoan	Giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Nhà bà Trần Xa Phi	3.000
31	Nội bộ KDC khu phố 1			6.000
32	Nội bộ Khu dân cư 1-8	Đường nhựa		4.000
		Đường đất		3.000
33	Các con đường ≥ 4m còn lại			2.500

c. Giá đất phường Phú Hài:

Đơn vị: 1.000 đ/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Nguyễn Thông	Thủ Khoa Huân	Trạm thu phí (cũ)	6.000
2	Nguyễn Thông	Trạm thu phí (cũ)	Ngã ba 706B	5.000
3	Nguyễn Thông	Ngã ba 706B	Nguyễn Đình Chiểu	5.000
4	Nguyễn Thông	Đoạn mới mở ven sông		8.500
5	Đường 1-5	Cả con đường		6.000
6	Hàn Mặc Tử	Cả con đường		3.500
7	Ung Chiếm	Cả con đường		3.500
8	Võ Nguyên Giáp	Cả con đường (gồm phường Phú Hài, Hàm Tiến, Mũi Né)		7.500
9	Võ Dân	Thuộc địa phận phường Phú Hài		3.500
10	Hoàng Sâm (Xóm Ốc)	Cả con đường		3.000
11	Phan Huy Ích (Đường Phú Hài - Kim Ngọc)	Cả con đường		3.000
12	KDC Tân Việt Phát			7.000
13	Các con đường ≥ 4m còn lại			2.500

II. Bảng giá đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ du lịch:

Đơn vị: 1.000 đ/m^2

STT	Địa bàn	Khu vực	Giá đất
A	Nhóm đất du lịch ven biển		
Vị trí 1: các khu du lịch giáp biển			
I	Phường Hưng Long		
	Khu DL bãi biển Thương Chánh		6.760
II	Phường Phú Hài		2.600
III	Phường Hàm Tiến		
1	Đá ông Địa đến Ngã 3 đi Bàu Tàn		7.280
2	Ngã 3 đi Bàu Tàn đến Hồ Quang Cảnh		5.200
3	Hồ Quang Cảnh đến giáp Mũi Né		4.160
IV	Phường Mũi Né		
1	Khu vực 1 (từ giáp phường Hàm Tiến đến khu vực Bãi trước)		2.288
2	Khu vực 2 (từ Khu vực Bãi Sau tính đến dự án Biển Nam cũ)		1.300
3	Khu vực 3 (từ Dự án đồi Hòn Rơm đến dự án An Nhiên)		514
4	Khu vực 4 (Giáp dự án An Nhiên đến giáp xã Hồng Phong)		2.496
V	Xã Tiến Thành		780

Vị trí 2: các khu du lịch không tiếp giáp biển tính bằng 70% giá đất của vị trí 1		
B	Nhóm đất du lịch ven các hồ (không có)	

III. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp các khu vực trên địa bàn thành phố Phan Thiết:

Đơn vị: 1.000 đồng/m^2

STT	Khu vực	Giá đất
1	Khu chế biến thủy sản phía Nam Cảng cá Phan Thiết	2.750
2	Khu Cảng cá Phan Thiết (phường Đức Thắng)	4.000
3	Khu chế biến nước mắm Phú Hài (phường Phú Hài)	2.750

Phụ lục số 7

BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN HÀM THUẬN NAM

(Kèm theo Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

A. Giá nhóm đất nông nghiệp:

I. Đất sản xuất nông nghiệp:

1. Giá đất trồng lúa nước:

Đơn vị: đồng/m^2

Vị trí đất **Tên xã**	1	2	3
Mương Mán, Hàm Mỹ, Hàm Kiệm, Hàm Cường, Hàm Minh, Tân Thuận, Tân Thành, Thuận Nam	118.000	84.000	56.000
Hàm Thạnh, Tân Lập, Thuận Quý	84.000	63.000	42.000
Mỹ Thạnh, Hàm Cần	65.000	47.000	30.000

2. Giá đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nuôi trồng thủy sản (trừ đất lúa) (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Đơn vị: đồng/m^2

Vị trí đất Tên xã	1	2	3	4
Mương Mán, Hàm Mỹ, Hàm Kiệm, Hàm Cường, Hàm Minh, Tân Thuận, Tân Thành, Thuận Nam	118.000	82.000	55.000	41.000
Hàm Thạnh, Tân Lập, Thuận Quý	84.000	61.000	41.000	32.000
Mỹ Thạnh, Hàm Cần	65.000	45.000	29.000	23.000

3. Giá đất trồng cây lâu năm (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Đơn vị: đồng/m^2

Vị trí đất Tên xã	1	2	3	4
Mương Mán, Hàm Mỹ, Hàm Kiệm, Hàm Cường, Hàm Minh, Tân Thuận, Tân Thành, Thuận Nam	132.000	99.000	72.000	49.000
Hàm Thạnh, Tân Lập, Thuận Quý	90.000	74.000	49.000	37.000
Mỹ Thạnh, Hàm Cần	74.000	52.000	34.000	27.000

4. Giá đất làm muối:

Đơn vị: đồng/m^2

Vị trí Tên xã	1	2	3
Tân Thuận, Tân Thành	70.000	49.000	35.000

II. Đất lâm nghiệp:

1. Đất lâm nghiệp nằm ngoài quy hoạch du lịch:

a. Đất rừng sản xuất:

Đơn vị: đồng/m^2

Vị trí đất **Tên xã**	1	2	3
Mương Mán, Hàm Mỹ, Hàm Kiệm, Hàm Cường, Hàm Minh, Tân Thuận, Tân Thành, Thuận Nam	61.900	49.600	24.800
Hàm Thạnh, Tân Lập, Thuận Quý	47.000	34.600	14.700
Mỹ Thạnh, Hàm Cần	30.900	17.400	8.800

b. Đất rừng phòng hộ:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Vị trí đất **Tên xã**	1	2	3
Mương Mán, Hàm Mỹ, Hàm Kiệm, Hàm Cường, Hàm Minh, Tân Thuận, Tân Thành, Thuận Nam	31.000	17.400	4.200
Hàm Thạnh, Tân Lập, Thuận Quý	21.400	12.400	3.000
Mỹ Thạnh, Hàm Cần	17.300	8.700	2.200

c. Đất rừng đặc dụng:

Đơn vị: đồng/m^2

Vị trí đất **Tên xã**	1	2	3
Hàm Cường, Hàm Minh, Tân Thuận, Tân Thành, Thuận Nam	44.200	24.800	6.000
Thuận Quý	30.000	17.300	4.200
Mỹ Thạnh	24.700	12.400	3.000

2. Đất lâm nghiệp nằm trong các khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển của tỉnh (quy định chung cho các loại rừng):

- Vị trí 1: 40.000 đồng/m^2
- Vị trí 1: 20.000 đồng/m^2

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Đất ở:

1. Đất ở nông thôn khu vực 1:

Đơn vị: đồng/m^2

Tên xã	Vị trí / Nhóm xã	1	2	3	4	5
Hàm Mỹ	Nhóm 2	2.170.000	1.302.000	1.085.000	868.000	651.000
Hàm Kiệm, Hàm Cường, Hàm Minh, Tân Thành, Thuận Quý	Nhóm 3	1.350.000	810.000	675.000	540.000	405.000
Mương Mán, Tân Lập	Nhóm 4	1.000.000	600.000	500.000	400.000	300.000
Tân Thuận	Nhóm 5	700.000	420.000	350.000	280.000	210.000
Hàm Thạnh	Nhóm 6	600.000	360.000	300.000	240.000	180.000
Hàm Cần	Nhóm 9	350.000	210.000	175.000	140.000	105.000
Mỹ Thạnh	Nhóm 10	250.000	150.000	125.000	100.000	75.000

2. Đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
I	Quốc lộ 1A			
1	Tân Lập	Giáp xã Sông Phan	Cầu Sông Phan	900
		Cầu Sông Phan	Cống lò gạch Quang Trung	1.760
		Cống lò gạch Quang Trung	Giáp thị trấn Thuận Nam	1.500
2	Hàm Minh	Giáp thị trấn Thuận Nam	Hết ranh giới Trường TH Hàm Minh 2	2.200
		Giáp Trường TH HM 2	Giáp xã Hàm Cường	1.550
3	Hàm Cường	Cây xăng Km 17	Giáp xã Hàm Kiệm	2.000
		Giáp cây xăng Km 17	Giáp xã Hàm Minh	1.550
4	Hàm Kiệm	Giáp xã Hàm Cường	Đường đi Mỹ Thạnh (ngay trạm xăng)	1.800
		Đường đi Mỹ Thạnh	Giáp xã Hàm Mỹ	2.500
5	Hàm Mỹ	Giáp xã Hàm Kiệm	Giáp Cống thoát nước bọng Bà Sáu	3.800
		Cống thoát nước bọng Bà Sáu	Giáp xã Tiến Lợi	6.000
II	Tỉnh lộ Ngã hai Hàm Mỹ đi Mương Mán			
6	Hàm Mỹ	Quốc lộ 1A	Cống Mương Cái	3.500
		Cống Mương Cái	Hết ranh giới Cổng thôn VH Phú Phong	2.400
		Cổng thôn VH Phú Phong	Giáp xã Mương Mán	1.900
7	Mương Mán	Cầu Cháy	Ga Mương Mán	1.900
		Cầu Cháy	Giáp ranh giới xã Hàm Mỹ	1.500
III	Tỉnh lộ 712			

8	Tân Thuận	Từ cống bà Thoa	Hết ranh giới trụ sở UBND xã	1.200
		Giáp trụ sở UBND xã	Giáp ngã 3 cây xăng Hiệp Lễ	1.000
		Các đoạn còn lại (Cống bà Thoa đến giáp thị trấn Thuận Nam)		600
IV	Tỉnh lộ 718			
9	Mương Mán	Ngã 3 Chùa Phổ Đà	Hết ranh giới Trường THCS Mương Mán	1.800
		Giáp Trường THCS Mương Mán	Giáp cầu Suối Đá	1.150
		Các đoạn còn lại của xã (Ngã 3 chùa đến giáp xã Hàm Hiệp)		940
10	Hàm Thạnh	Giáp Cầu Suối Đá	Hết ranh đất nhà ông Nguyễn Long Vân	860
		Giáp nhà ông Nguyễn Long Vân	Hết ranh đất nhà ông Nguyễn Hiếu	800
		Giáp nhà ông Nguyễn Hiếu	Giáp xã Hàm Cần	640
11	Hàm Cần	Từ giáp xã Hàm Thạnh	Hết ranh giới đất nhà bà Đà (ngay khúc cua)	500
		Ranh nhà bà Đà	Giáp Trạm bảo vệ rừng Hàm Cần (Trạm 5)	300
		Giáp Trạm 5	Cuối thôn 1	450
V	Tỉnh lộ 719			
12	Tân Thuận	Ngã 3 Cây xăng Hiệp Lễ	Giáp Cầu Quang	1.000
		Ngã 3 Cây xăng Hiệp Lễ	Sân bóng đá Thanh Trà	950
		Các đoạn còn lại của xã		700
13	Tân Thành	Ngã 4 Thạnh Mỹ	Hết đất nhà ông Nguyễn Tấn Tiến	1.350
		Ngã 4 Thạnh Mỹ	Hết Khu dân cư Kê Gà (giáp KDL Thế Giới Xanh)	2.200
		Cuối Khu dân cư Kê Gà	Giáp xã Thuận Quý	2.500
		Các đoạn còn lại của xã		900
14	Thuận Quý	Toàn bộ địa phận xã		2.500
VI	Đường liên xã (Đoạn Quốc lộ 1A đi Mỹ Thạnh)			
15	Hàm Kiệm	Quốc lộ 1 A	Cống bà Phu	1.200
		Cống bà Phu	Đường sắt	900
		Đường sắt	Giáp Trạm Nà Cam (Ba Bàu)	620
16	Hàm Thạnh	Giáp Trạm Kiểm lâm Nà Cam	Giáp Cầu Nà Cam	650
		Giáp Cầu Nà Cam	Giáp Nhà máy nước Ba Bàu	700
		Nhà máy nước Ba Bàu	Giáp ranh Hàm Cần (ngã 3 cây Cầy)	400
17	Hàm Cần	Giáp ranh Hàm Thạnh	Cuối làng thôn 3	300
18	Mỹ Thạnh	Toàn địa bàn xã		270
VII	Đường liên xã (Đoạn Quốc lộ 1A đi Thuận Quý)			

19	Hàm Minh	Quốc lộ 1 A	Cầu Ông Sự	2.000
		Cầu Ông Sự	Ngã 3 Kinh tế Mũi Né	1.400
		Ngã 3 Kinh tế Mũi Né	Giáp ranh Khu Bảo tồn	700
		Giáp xã Hàm Minh	Giáp đất nhà ông Học (dốc cua)	900
20	Thuận Quý	Đất nhà ông Học (Dốc cua)	Hết ranh giới đất Chùa Thuận Phú	1.600
		Chùa Thuận Phú	Giáp đường 719	1.850
21	Tân Thành	Toàn bộ con đường Hòn Lan		2.500
VIII	Đường nhựa liên thôn, xã; Đường nội bộ các Khu các cư nông thôn			
22	Đường vào thôn Tà Mon –Tân Lập			600
23	Đường từ thôn Văn Lâm (nhà ông Sơn) đi Cầu Đúc xã Hàm Hiệp (cả tuyến đường)			1.600
24	Đường từ ngã 3 thôn Văn Phong, xã Mương Mán đi thôn Dân Thuận xã Hàm Thạnh			500
25	Đường nội bộ Khu dân cư nông thôn Mương Mán mới			1.200
26	Đường nội bộ Khu tái định đường cao tốc tại xã Tân Lập			480
27	Đường nội bộ Khu tái định cư đường cao tốc tại xã Mương Mán			800
28	Đường cầu Bà Liễu đi Thôn Ba Bàu, xã Hàm Thạnh			580
29	Đường thôn Dân Hòa đi thôn Dân Thuận xã Hàm Thạnh			520

3. Bảng giá đất ở thị trấn Thuận Nam:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Đường Hai Bà Trưng (Bưu điện huyện HTN đi KDL Tà Cú cũ)	Trần Hưng Đạo	Giáp Cầu số 2	1.800
		Cầu số 2	Giáp KDL Tà Cú (cuối đường)	1.200
2	Các con đường thuộc KDC Thuận Nam			2.300
3	Đường Lê Duẩn	Toàn bộ con đường		1.800
4	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Cổng Văn hóa Kp. Nam Trung)		Giáp đường Lê Duẩn	1.700
5	Đường Trường Chinh (vào Hồ Tân Lập)	Toàn bộ con đường		1.800
6	Đường Quang Trung (vào Công ty Thanh Long Đài Loan)		Toàn bộ con đường	1.900
7	Nguyễn Minh Châu	Nguyễn Trãi	Giáp xã Tân Thuận	1.400
8	Nguyễn Văn Linh	Quốc lộ 1A	Cộng thêm 300 m	4.800
		Đoàn còn lại		3.800
9	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Văn Linh	Giáp Cầu	2.592
		Từ Cầu	Giáp đường Nguyễn Minh Châu	1.500
10	Nguyễn Trãi	Quốc lộ 1A	Giáp khu phố Lập Nghĩa	2.880

11	Nguyễn Trãi	Các đoạn còn lại		1.800
12	Trần Hưng Đạo	Đường vào Công ty Thanh Long Đài Loan (đường Quang Trung)	Giáp đường Trần Phú (ngã 3 Công an huyện)	3.600
		Giáp đường Trần Phú (ngã 3 Công an huyện)	Cầu ông Quý	4.800
		Cầu ông Quý	Bưu Điện Thuận Nam	5.600
		Các đoạn còn lại (giáp xã Tân Lập)		3.168
13	Các con đường còn lại có chiều rộng ≥ 4 m			792
14	Đường Trần Phú (cả tuyến)			4.000

4. Bảng giá đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ du lịch:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Địa bàn	Khu vực	Giá đất
A	Nhóm đất du lịch tiếp giáp biển		
I	Vị trí 1: các khu du lịch giáp biển		
1	Xã Thuận Quý		420
2	Xã Tân Thành		398
B	Nhóm đất du lịch không tiếp giáp biển, hồ nước		
1	Khu cáp treo Tà cú		240
2	Suối nước nóng Bưng Thị, Phong Điền		192
II	Vị trí 2: các khu du lịch không tiếp giáp biển tính bằng 70% giá đất của vị trí 1		
C	Nhóm đất du lịch ven các hồ (không có)		

Phụ lục số 8
BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN HÀM TÂN
(Kèm theo Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

A. Giá nhóm đất nông nghiệp:

I. Đất sản xuất nông nghiệp:

1. Giá đất trồng cây hàng năm còn lại bao gồm cả đất trồng lúa nước, đất nuôi trồng thủy sản (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Đơn vị: đồng/m^2

Vị trí đất / Tên xã	1	2	3	4
Tân Xuân, Tân Minh, Tân Nghĩa, Tân Hà, Sơn Mỹ, Tân Thắng	52.000	46.000	40.000	34.000
Sông Phan, Tân Phúc, Tân Đức, Thắng Hải	40.000	35.000	30.000	24.000

2. Giá đất trồng cây lâu năm (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Đơn vị: đồng/m^2

Vị trí đất / Tên xã	1	2	3	4
Tân Xuân, Tân Minh, Tân Nghĩa, Tân Hà, Sơn Mỹ, Tân Thắng	61.000	52.000	40.000	35.000
Sông Phan, Tân Phúc, Tân Đức, Thắng Hải	50.000	46.000	35.000	30.000

II. Đất lâm nghiệp:

1. Đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch du lịch:

a. Đất rừng sản xuất:

Đơn vị: đồng/m^2

Vị trí / Tên xã	1	2	3
Tân Xuân, Tân Minh, Tân Nghĩa, Tân Hà, Sơn Mỹ, Tân Thắng	41.200	24.600	14.300
Sông Phan, Tân Phúc, Tân Đức, Thắng Hải	33.400	21.500	12.800

b. Đất rừng phòng hộ:

Đơn vị: đồng/m^2

Vị trí / Tên xã	1	2	3
Tân Xuân, Tân Minh, Tân Nghĩa, Tân Hà, Sơn Mỹ, Tân Thắng	23.500	14.500	3.500
Sông Phan, Tân Phúc, Tân Đức, Thắng Hải	19.500	12.000	2.700

2. Đất lâm nghiệp nằm trong các khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển của tỉnh (quy định chung cho các loại rừng):

- Vị trí 1: 65.500 đồng /m^2.

- Vị trí 2: 39.300 đồng /m^2.

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

1. Giá đất ở nông thôn khu vực 1:

Đơn vị: đồng/m^2

Tên xã	Vị trí / Nhóm	1	2	3	4	5
Tân Phúc	Nhóm 4	560.000	450.000	340.000	280.000	220.000
Tân Đức, Tân Thắng, Thắng Hải, Sơn Mỹ	Nhóm 5	500.000	400.000	300.000	250.000	200.000
Tân Xuân, Tân Hà	Nhóm 6	420.000	340.000	250.000	210.000	170.000
Sông Phan	Nhóm 7	350.000	280.000	210.000	175.000	140.000

2. Giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính:

Đơn vị: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường	Tên xã	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1A	Xã Tân Đức	Giáp Đồng Nai	Đường số 13	600
			Đường số 13	Cầu Sông Giêng	440
			Cầu Sông Giêng	Cầu Suối Le	850
			Cầu Suối Le	Giáp thị trấn Tân Minh	500
2		Xã Tân Phúc	Giáp thị trấn Tân Minh	Cổng Mười Bò (1758+800)	550
			Cổng Mười Bò (1758+800)	Km 1758	800
			Km 1758	Giáp thị trấn Tân Nghĩa	350
3		Xã Sông Phan	Quốc lộ 55	Đường vào nghĩa trang thôn Tân Hưng	800

			Đường vào nghĩa trang thôn Tân Hưng	Cầu Tà Mon	600
			Cầu Tà Mon	Giáp Hàm Thuận Nam	400
4	Quốc lộ 55	Xã Sông Phan	Giáp Hàm Thuận Nam	Cầu vượt Sông Phan	250
			Cầu vượt Sông Phan	Đường vào nghĩa trang huyện	500
			Đường vào nghĩa trang huyện	Giáp QL 1A	700
5		Xã Tân Hà	Giáp TT Tân Nghĩa	Trung tâm Bảo trợ xã hội	400
			Trung tâm Bảo trợ xã hội	Đường vào Làng dân tộc	600
			Đường vào Làng dân tộc	Giáp xã Tân Xuân	350
6		Xã Tân Xuân	Giáp xã Tân Hà	Đường vào UBND xã	350
			Đường vào UBND xã	Hết nhà thờ Châu Thủy	600
			Hết nhà thờ Châu Thủy	Giáp xã Tân Phước (TX Lagi)	450
7		Xã Sơn Mỹ	Giáp xã Tân Phước (TX Lagi)	Nhà thờ Phục Sinh	350
			Giáp Nhà thờ Phục Sinh	Ngã 3 Suối Son	600
			Ngã 3 Suối Son	Suối rửa tội	300
			Suối rửa tội	Giáp xã Tân Thắng	250
8		Xã Tân Thắng	Giáp xã Sơn Mỹ	Ngã 3 đi thôn Hồ Lân	480
			Ngã 3 đi thôn Hồ Lân	Cầu Du Đế	800
			Cầu Du Đế	Ranh xã Thắng Hải	550
9		Xã Thắng Hải	Giáp xã Tân Thắng	Cây xăng Thành Đạt	550
			Cây xăng Thành Đạt	Cầu Sông Chùa	850
			Cầu Sông Chùa	Cầu Nước Mặn	770
10	Đường Số 12 (Đường Grao cũ)	Xã Tân Đức	Quốc lộ 1A	Nhà văn hóa dân tộc (Trạm nọng heo cũ)	550
			Nhà văn hóa dân tộc (Trạm nọng heo cũ)	Suối Nhĩ	250
			Suối Nhĩ	Giáp KDC Trung tâm	130
			Đường nội bộ KDC trung tâm		150
			Hết KDC Trung tâm	Giáp Suối Kiết Tánh Linh (bao gồm đoạn đi hướng Đông)	100
11	Đường 720	Xã Tân Phúc	Đoạn đi qua xã		300

3. Giá đất ở đô thị:

a. Thị trấn Tân Minh:

Đơn vị: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Chu Văn An	Nguyễn Huệ	Hết nhà ông Ngô Ngọc Hưng	400
2	Chu Văn An	Đoạn còn lại (rộng ≥ 4 m)		300
3	Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Huệ	Đến hết nhà ông Lê Xuân Thắng	250
4	Hồ Xuân Hương	Lê Duẩn (ĐT 720)	Đường Nguyễn Trãi	900
5	Lê Duẩn	Ngã 3 đi Lạc Tánh	Hồ Xuân Hương	1.800
6	Lê Duẩn	Hồ Xuân Hương	Đường Lê Quý Đôn	1.100
7	Lê Duẩn	Đường Lê Quý Đôn	Giáp xã Tân Phúc	700
8	Lê Đại Hành	Nguyễn Huệ	Hết nhà bà Nguyễn Thị Thu	300
9	Lê Đại Hành	Đoạn còn lại (rộng ≥ 4 m)		200
10	Lê Quý Đôn (rộng ≥ 4 m)	Lê Duẩn	Nguyễn Trãi	350
11	Lý Thái Tổ	Cả con đường (nhựa ≥ 6 m)		450
12	Lê Thái Tổ	Nguyễn Huệ	Nguyễn Phúc Chu	600
13	Nguyễn Trãi	Nguyễn Huệ	Hồ Xuân Hương	1.000
14	Nguyễn Trãi	Đoạn đường còn lại (rộng ≥ 4 m)		400
15	Nguyễn Huệ	Xã Tân Đức	Cầu Sông Dinh	1.000
16	Nguyễn Huệ	Cầu Sông Dinh	UBND thị trấn	2.200
17	Nguyễn Huệ	UBND thị trấn	Giáp xã Tân Phúc	1.200
18	Nguyễn Phúc Chu (nhựa)	Nguyễn Huệ	Cổng K2	800
19	Nguyễn Thông (Cấp phối ≥ 6m)	Nguyễn Huệ	Cống 1	400
20	Nguyễn Thông	Đoạn còn lại		280
21	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Huệ	Hết nhà bà Nguyễn Thị Lệ	650
22	Nguyễn Văn Linh	Đoạn còn lại		350
23	Trần Thái Tông (rộng ≥ 4 m)	Nguyễn Huệ	Hết nhà bà Nguyễn Thị Gấm	350
24	Trần Thái Tông	Đoạn còn lại		200
25	Trần Phú (Cấp phối ≥ 6m)	Nguyễn Huệ	Hết Nhà Văn hóa Khu phố 3	650
26	Trần Phú (Cấp phối ≥ 6m)	Đoạn còn lại		450
27	Các đoạn đường còn lại rộng ≥ 4 m			200

b. Thị trấn Tân Nghĩa:

Đơn vị: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Hùng Vương	Giáp xã Tân Phúc	Đỉnh đèo Giăng Co (giáp nhà ông Huỳnh Tấn Đông)	600
2	Hùng Vương	Đỉnh Đèo Giăng Co (từ nhà ông Huỳnh Tấn Đông)	Đường vào cụm Công nghiệp	1.500
3	Hùng Vương	Đường vào cụm Công nghiệp	Ngã 3 vào UBND thị trấn Tân Nghĩa	2.800
4	Hùng Vương	Ngã 3 vào UBND thị trấn Tân Nghĩa	Quốc lộ 55	1.500
5	Hùng Vương	Quốc lộ 55	Đường vào nghĩa trang Tân Hưng	1.000
6	Hùng Vương	Đường vào nghĩa trang Tân Hưng	Giáp xã Sông Phan	600
7	Quốc lộ 55	Cầu 1	Đường vào nghĩa trang huyện	500
8	Quốc lộ 55	Đường vào nghĩa trang huyện	Đường 22/4	700
9	Quốc lộ 55	Đường 22/4	Giáp đường CMT8	500
10	Đường 22/4	Hùng Vương	Quốc lộ 55	2.000
11	Đường CMT8	Ngã ba 46	Đường 22/4	2.500
12	Đường CMT8	Đường 22/4	Đến hết nhà ông Đỗ Ngọc Biên	2.000
13	Đường CMT8	Nhà ông Đỗ Ngọc Biên	Đường Nguyễn Văn Trỗi	1.200
14	Đường CMT8	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Giáp ranh xã Tân Hà	700
15	Đường nội bộ trong KDC Nghĩa Hòa 3			700
16	Các đường nội bộ trong KDC Nghĩa Hiệp			500
17	Các trục đường rộng ≥ 4 m đến < 6m	Từ Hùng Vương, CMT8, 22/4, Quốc lộ 55	≤ 100 m	450
18	Các trục đường rộng ≥ 4 m đến < 6m	Cách Hùng Vương, CMT8, 22/4, Quốc lộ 55 > 100 m	Hết con đường	350
19	Đường ≥ 6m	Cách Hùng Vương, CMT8, 22/4, Quốc lộ 55 > 100m	Hết con đường	450
20	Đường ≥ 6m	Từ Hùng Vương, CMT8, 22/4, Quốc lộ 55	≤ 100 m	500
21	Hoàng Văn Thụ	Từ Hùng Vương	≤ 100m	450
		Trên > 100 m	Đến lò gạch Ngọc Mai	350

22	Hai Bà trưng	CMT8	≤ 100 m	500
		Trên > 100 m	Hết con đường	450
23	Trương Định	CMT8	≤ 100 m	500
		Trên > 100 m	Hết con đường	450
24	Phan Đình Phùng	CMT8	≤ 100 m	500
		Trên > 100 m	Hết con đường	450
25	Hà Huy Tập	CMT8	≤ 100 m	500
		Trên > 100 m	Hết con đường	450
26	Nguyễn Văn Trỗi	CMT8	≤ 100 m	500
		Trên > 100 m	Hết con đường	450
27	Nguyễn Thị Minh Khai	CMT8	≤ 100 m	500
		Trên > 100 m	Hết con đường	450
28	Huỳnh Thúc Kháng	CMT8	≤ 100 m	500
		Trên > 100 m	Hết con đường	450
29	Hoàng Diệu	CMT8	≤ 100 m	500
		Trên > 100 m	Hết con đường	450
30	Bà Triệu	Cả con đường		500
31	Phạm Văn Đồng	Cả con đường		1.500

II. Bảng giá đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ du lịch:

Đơn vị: 1.000 đồng/m^2

STT	Địa bàn	Khu vực	Giá đất
A	Nhóm đất du lịch ven biển		
I	Vị trí 1: các khu du lịch giáp biển		
1	Tại các xã Sơn Mỹ, Tân Thắng, Thắng Hải		206
2	Các khu du lịch còn lại (các xã còn lại)		110
II	Vị trí 2: các khu du lịch không tiếp giáp biển tính bằng 70% giá đất của vị trí 1		
B	Nhóm đất du lịch ven các hồ (không có)		

Phụ lục số 9

BẢNG GIÁ ĐẤT THỊ XÃ LA GI

(Kèm theo Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

A. Giá nhóm đất nông nghiệp:

I. Đất sản xuất nông nghiệp:

1. Đất trồng lúa nước:

Đơn vị: đồng/m^2

Vị trí đất	1	2	3
Toàn bộ các xã, phường	90.000	53.000	38.000

2. Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nuôi trồng thủy sản (trừ đất lúa) (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Đơn vị: đồng/m^2

Vị trí đất	1	2	3	4
Toàn bộ các xã, phường	85.000	60.000	40.000	28.000

3. Bảng giá đất trồng cây lâu năm (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Đơn vị: đồng/m^2

Vị trí đất	1	2	3	4
Toàn bộ các xã, phường	100.000	80.000	60.000	41.000

II. Đất lâm nghiệp:

1. Đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch du lịch:

a. Đất rừng sản xuất:

Đơn vị: đồng/m^2

Vị trí đất	1	2	3
Toàn bộ các xã, phường	55.800	30.000	11.700

b. Đất rừng phòng hộ:

Đơn vị: đồng/m^2

Vị trí đất	1	2	3
Toàn bộ các xã, phường	26.000	14.000	4.000

2. Đất lâm nghiệp nằm trong các khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển (quy định chung cho các loại rừng):

- Vị trí 1: 70.000 đồng/m^2
- Vị trí 2: 35.000 đồng/m^2

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

1. Giá đất ở nông thôn khu vực 1:

Đơn vị: đồng/m^2

Tên xã	Vị trí / Nhóm	1	2	3	4	5
Tân Hải	Nhóm 2	1.900.000	1.400.000	1.050.000	770.000	560.000
Tân Phước, Tân Bình, Tân Tiến	Nhóm 3	1.400.000	1.000.000	700.000	500.000	400.000

2. Giá đất ở trên các tuyến đường có tên thuộc xã:

Đơn vị: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Nguyễn Du (xã Tân Phước)	Quốc lộ 55	Hết đoạn đường nhựa giáp khu du lịch biển Cam Bình	2.450
2	Lê Minh Công (xã Tân Phước)	Giáp ranh phường Phước Lộc	Đến giáp dự án du lịch Long Hải	2.200
3	Hùng Vương (xã Tân Bình và xã Tân Tiến)	Từ giáp ranh phường Bình Tân	Đường ĐT 719 (Đường Lý Thái Tổ)	1.750
4	Nguyễn Tri Phương (xã Tân Bình)	Đường Nguyễn Chí Thanh	Giáp ranh phường Bình Tân	1.750
5	Đường nội bộ khu tái định cư Hồ Tôm (xã Tân Phước)			1.855
6	Đường nội bộ khu tái định cư Sài Gòn Hàm Tân (xã Tân Bình)			1.295
7	Đường Kinh tế mới ở (xã Tân Phước)	Giáp ranh phường Tân An	Nhà bà Đỗ Thị Thiện	1.330
		Hết nhà bà Đỗ Thị Thiện	Hết con đường	980
8	Đường Lý Thường Kiệt (xã Tân Phước)	Giáp ranh phường Tân An	Quốc Lộ 55	1.190
9	Đường Đinh Bộ Lĩnh (xã Tân Phước)	Giáp ranh phường Tân Thiện	Quộc lộ 55	1.400
10	Đường nội bộ KDC Dâu Tằm (xã Tân Phước)			1.540
11	Khu tái định cư Ba Đăng (xã Tân Hải)	Đường nhựa		1.120
		Đường đất		910
12	Khu tái định cư Triều Cường 2 (xã Tân Phước)			910
13	Đường Lê Văn Duyệt (xã Tân Phước)	Cả con đường		1.050
14	Đường Trần Quang	Cả con đường	Đường Trần Quang Diệu	1.750

	Diệu (xã Tân Phước)		(xã Tân Phước)	
15	Đường Đào Duy Từ (xã Tân Phước)	Cả con đường	Đường Đào Duy Từ (xã Tân Phước)	2.100
16	Đường Nguyễn Thông (xã Tân Bình)	Nguyễn Tri Phương	Đến hết cơ sở chế biến hải sản Kim Châu	1.400
		Đoạn còn lại		910
17	Đường Lê Quang Định (xã Tân Bình)	Cả con đường		1.330
18	Đường Cù Chính Lan (xã Tân Bình)	Cả con đường		910
19	Đường Phạm Thế Hiển (xã Tân Bình)	Cả con đường		910
20	Đường Trần Khánh Dư (xã Tân Tiến)	Cả con đường		1.750
21	Đường Mai Thúc Loan (xã Tân Hải)	ĐT 719	Hết trường THPT Nguyễn Trường Tộ	2.100
22	Đường Nguyễn Thị Định (xã Tân Hải)	Cả con đường		1.400
23	Đường Triệu Thị Trinh (xã Tân Hải)	Cả con đường		1.400
24	Đường Nguyễn Trãi (xã Tân Bình)	Giáp phường Bình Tân	Đường Cù Chính Lan	1.050

3. Bảng giá đất ở nông thôn ven trục đường giao thông chính:

Đơn vị: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
I	Quốc lộ 55 (đường Tôn Đức Thắng)			
1	Quốc lộ 55 thuộc Xã Tân Phước (Đường Tôn Đức Thắng)	Giáp xã Sơn Mỹ	Giáp ranh phường Tân Thiện	1.750
		Cầu Suối Đó	Giáp xã Tân Xuân	1.750
II	Tỉnh lộ 719			
1	ĐT 719 thuộc Xã Tân Hải (đường Lê Thánh Tôn)	Giáp xã Tân Tiến	Chùa Phước Linh	1.400
		Chùa Phước Linh	Cầu Búng Cây sao	2.800
		Cầu Búng Cây sao	Cầu Quang	1.050
2	ĐT 719 thuộc Xã Tân Tiến (Đường Lý	Giáp xã Tân Bình	Giao lô đường Hùng Vương - Lý Thái Tổ	1.400
		Giao lô đường Hùng Vương - Lý Thái Tổ	Hết Mõm Đá Chim (thế kỷ 21)	2.800

	Thái Tổ)	Mõm Đá Chim	Giáp xã Tân Hải	1.400
3	ĐT 719 thuộc Xã Tân Bình (Đường Nguyễn Chí Thanh)	Giáp phường Bình Tân	Hết UBND xã Tân Bình	1.850
		Giáp UBND xã Tân Bình	Giáp xã Tân Tiến	1.120

4. Giá đất ở đô thị:

Đơn vị: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Bác Ái	Cả con đường		7.000
2	Bến Chương Dương	Cầu ông Chắc	Nhà số 59 (Đoàn Xuân Quang)	14.000
3	Bến Chương Dương	Hết nhà số 59 (hết nhà Đoàn Xuân Quang)	Nhà thờ Vinh Thanh	11.200
4	Bùi Thị Xuân	Cả con đường		1.400
5	Cách Mạng Tháng 8	Ngã ba Nguyễn Trãi	Giáp biển	2.800
6	Cô Giang	Cả con đường		11.200
7	Châu Văn Liêm (thuộc phường Bình Tân)	Nguyễn Trãi	Giáp ranh xã Tân Bình	1.050
8	Diên Hồng	Cả con đường		7.000
9	Đinh Bộ Lĩnh	Thống Nhất	Trường THCS Phước Hội 2	3.150
10	Đinh Bộ Lĩnh (thuộc phường)	Trường THCS Phước Hội 2	Quốc lộ 55	1.750
11	Đường 23/4	Cả con đường		10.500
12	Đường La Gi	Cả con đường		5.600
13	Đường Lê Lai (Đường Tân Lý 2)	Trước UBND phường Bình Tân	Cầu Tân Lý	1.400
14	Hai Bà Trưng	Cuối chợ La Gi	Lê Lợi	17.500
15	Hai Bà Trưng	Lê Lợi	Gác chuông nhà thờ	15.400
16	Hồ Xuân Hương	Cả con đường		3.150
17	Hòa Bình	Cả con đường		5.250
18	Hoàng Diệu	Từ Cầu Đá Dựng	Hết đường nhựa	3.500
		Đoạn còn lại (đường đất)		2.100
19	Hoàng Hoa Thám	Hẻm 28 Hoàng Hoa Thám	Lê Lợi	17.500

20	Hoàng Hoa Thám	Lê Lợi	Cô Giang	10.500
21	Hoàng Hoa Thám	Hẽm 28 Hoàng Hoa Thám	Bến Đò	10.500
22	Hoàng Hoa Thám	Cô Giang	Nguyễn Trường Tộ	5.600
23	Hoàng Văn Thụ	Thống Nhất	Hết đường nhựa	2.800
		Đoạn còn lại		1.540
24	Nguyễn Hữu Thọ	Thống Nhất	Hết đường nhựa	2.450
25	Nguyễn Hữu Thọ	Đường đất (đoạn còn lại)		1.400
26	Huỳnh Thúc Kháng	Cả con đường		1.750
27	Ký Con	Cả con đường		5.600
28	Kỳ Đồng 1	Cả con đường		2.800
29	Lê Hồng Phong	Cả con đường		1.750
30	Lê Lợi	Nhà số 32	Hết đường Lê Lợi	17.500
31	Lê Lợi	Số nhà 30	Dưới chân cầu Tân Lý (phường Phước Hội)	5.600
32	Lê Minh Công	Ngã ba nhà thờ Vinh Thanh	Đồn Biên Phòng 456 (nay điều chỉnh là Đồn Biên phòng Phước Lộc)	4.760
33	Lê Minh Công	Đồn Biên phòng Phước Lộc	Giáp ranh xã Tân Phước	2.940
34	Lê Thị Riêng	Cả con đường		4.200
35	Lê Văn Tám	Cả con đường		2.100
36	Lý Thường Kiệt	Thống Nhất	Ngã ba vào nghĩa trang	2.800
37	Lý Thường Kiệt (ở phường Tân An)	Ngã ba vào nghĩa trang	Giáp ranh xã Tân Phước	1.750
38	Ngô Gia Tự	Cả con đường		1.750
39	Ngô Quyền	Cả con đường		3.150
40	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Cả con đường		1.750
41	Nguyễn Chí Thanh	Giáp xã Tân Bình	Cầu sắt Đá Dựng	2.800
42	Nguyễn Công Trứ	Từ vòng xoay Tân Thiện	Đường Hoàng Diệu	2.800
43	Nguyễn Cư Trinh	Cả con đường		14.000
44	Nguyễn Đình Chiểu	Cả con đường		3.500
45	Nguyễn Huệ	Cả con đường		2.100
46	Nguyễn Ngọc Kỳ	Nguyễn Cư Trinh	Nhà thờ Thanh Xuân	14.000
47	Nguyễn Ngọc Kỳ	Nhà thờ Thanh Xuân	Cây xăng Caltex	10.500
48	Nguyễn Thái Học	Cả con đường		7.000
49	Nguyễn Trãi	Chân Cầu Tân Lý	Ngã 3 CM Tháng 8	3.150
50	Nguyễn Trãi	Ngã 3 CM Tháng 8	Nguyễn Chí Thanh	2.100
51	Nguyễn Trãi	Nhà số 19, 20	Dưới chân Cầu Tân Lý (phường Bình Tân)	1.750
52	Nguyễn Trãi nối dài	Ngã 4 Nguyễn Chí Thanh	Cầu Láng Đá	1.400

53	Nguyễn Tri Phương	Giáp ranh xã Tân Bình	Hết đường nhựa	2.100
54	Nguyễn Trường Tộ	Thống Nhất	Hết xưởng nước đá Nhơn Tân	5.600
55	Nguyễn Trường Tộ	Đoạn còn lại		3.500
56	Nguyễn Văn Cừ	Cả con đường		2.100
57	Nguyễn Văn Trỗi	Cả con đường		3.500
58	Phạm Hồng Thái	Cả con đường		3.150
59	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Ngọc Kỳ	Hoàng Hoa Thám	14.000
60	Phạm Ngũ Lão	Hoàng Hoa Thám	Cô Giang	10.500
61	Phan Bội Châu	Cả con đường		7.000
62	Phan Đăng Lưu	Cả con đường		2.100
63	Phan Đình Phùng	Cả con đường		5.600
64	Quốc lộ 55 (Tân Thiện)	Ngã tư Tân Thiện	Ngã ba Ngô Quyền	7.000
65	Quốc lộ 55 (Tân Thiện)	Ngã ba Ngô Quyền	Cầu Hai Hàng	3.500
66	Quốc lộ 55 (Tân An)	Đài tưởng niệm thị xã	Cầu Suối Đó	1.960
67	Quỳnh Lưu	Cả con đường		10.500
68	Thống Nhất	Chùa Quảng Đức	Hết nhà số 127 và số 01	14.000
69	Thống Nhất	Từ nhà số 129 Thống Nhất và nhà số 01 (Mắt Kính Thiên Quang)	Bưu Điện	10.500
70	Thống Nhất	Từ nhà số 481 và số 390 Thống Nhất (quán Tân Thành)	Đài tưởng niệm thị xã	8.400
71	Trần Bình Trọng	Cả con đường		4.200
72	Trần Cao Vân	Thống Nhất	Nguyễn Trường Tộ	2.800
73	Trần Hưng Đạo	Đường Thống Nhất	Đường La Gi	12.600
74	Trương Định	Cả con đường		1.400
75	Trương Vĩnh Ký	Lê Lợi	Nhà thờ Vinh Thanh	10.500
76	Trương Vĩnh Ký	Đoạn nối dài		4.200
77	Võ Thị Sáu	Cả con đường		2.100
78	Võ Thị Sáu (nối dài)	Đầu đường nhựa	Hết đường đất đỏ	1.400
79	Lưu Hữu Phước	Thống Nhất	KDC Cầu Đường	2.450
80	Mai Xuân Thưởng	Thống Nhất	Ngô Quyền	1.750
81	Lý Tự Trọng	Lý Thường Kiệt	Nghĩa trang Tân An	2.100
82	Trưng Trắc	Lê Văn Tám	KDC	1.400
83	Trưng Nhị	Lê Văn Tám	KDC	1.400
84	Lương Thế Vinh	Nguyễn Trường Tộ	Nguyễn Bỉnh Khiêm	1.400
85	Nguyễn Thượng Hiền	Nguyễn Trường Tộ	Nguyễn Bỉnh Khiêm	1.400

86	Nguyễn Đức Cảnh	Nguyễn Thượng Hiền	Lương Thế Vinh	1.750
87	Đoàn Thị Điểm	Nguyễn Thượng Hiền	Lương Thế Vinh	1.400
88	Bùi Hữu Nghĩa	Hoàng Diệu	Trần Quý Cáp	1.750
89	Trần Quý Cáp	Ngô Gia Tự	Nguyễn Thượng Hiền	1.750
90	Tạ Quang Bửu	Cả con đường		1.750
91	Ỷ Lan	Thống Nhất	Nguyễn Công Trứ	2.100
92	Kỳ Đồng 2	Thống Nhất	Lý Thường Kiệt	2.800
93	Tô Hiệu	Cách mạng tháng 8	Huỳnh Thúc Kháng	1.400
94	Tống Duy Tân	Cách mạng tháng 8	KDC Đồng Ruột Ngựa	2.800
95	Nguyễn Khuyến	Võ Thị Sáu	Đến hết nhà ông Vũ	1.400
96	Đường nội bộ Khu dân cư Nguyễn Thái Học (phường Tân An)		đường rộng 9m	6.300
			đường rộng 7m	4.900
97	Đường nội bộ Khu dân cư Lê Lợi (phường Phước Hội)			5.600
98	Đường nội bộ Khu dân cư Hoàng Hoa Thám (phường Phước Hội)			3.500
99	Đường nội bộ Khu dân cư Hoàng Diệu (phường Tân An)			2.100
100	Đường nội bộ Khu dân cư PAM (phường Tân An)			2.100
101	Đường nội bộ khu tái định cư lũ lụt năm 1999			1.050
102	Đường nội bộ KDC Đồng Chà Là (phường Bình Tân gồm 3 tuyến đường)			1.050
103	Đường nội bộ KDC Hồ Tôm 35 lô (Phường Phước Lộc)			2.800
104	Đường có chiều rộng ≥ 4 m chưa có tên đường (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư)			700
105	Đường nội bộ KDC C1 (Phường Tân An)			4.200
106	Đường nội bộ KDC Lương Thực (Phường Tân An)			2.800
107	Đường vào trường THCS phường Phước Lộc			4.200
108	Đường nội bộ khu dân cư Tân Lý 2 (phường Bình Tân)			2.800
109	Đường kinh tế mới thuộc phường Tân An			1.960
110	Đường nội bộ Khu dân cư Xí nghiệp Ô tô, phường Tân Thiện			1.540
111	Đường nội bộ Khu dân cư Hoàng Diệu 2			2.100
112	Đường Phạm Thế Hiển thuộc phường Tân An			980
113	Đường vào Trường THCS Phước Hội 2			2.800
114	Đường Hùng Vương (phường Bình Tân)	Ngã ba Cách Mạng Tháng 8	Đến giáp ranh xã Tân Bình	2.450
115	Đường nội bộ dự án lấn biển tạo khu dân cư – thương mại – dịch vụ mới La Gi (Vinam) tại phường Phước Lộc			10.500

II. Giá đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ du lịch:

Đơn vị: 1.000 đồng/m^2

STT	Khu vực	Giá đất
A	Nhóm đất du lịch ven biển	
I	Vị trí 1: các khu du lịch giáp biển	
1	Xã Tân Tiến và xã Tân Bình	792
2	Phường Bình Tân	840
3	Xã Tân Phước	540
4	Xã Tân Hải	360
II	Vị trí 2: các khu du lịch không tiếp giáp biển tính bằng 70% giá đất của vị trí 1	
B	Nhóm đất du lịch ven các hồ (không có)	

Phụ lục số 10

BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN ĐỨC LINH

(Kèm theo Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

A. Giá nhóm đất nông nghiệp:

I. Đất sản xuất nông nghiệp:

1. Giá đất trồng lúa nước:

Đơn vị: đồng/m^2

Vị trí đất / Tên xã	1	2	3
Võ Xu, Đức Tài	50.000	43.000	35.000
Trà Tân, Đông Hà,Tân Hà, Đức Tín, Đức Hạnh, Vũ Hòa, Đức Chính, Nam Chính	39.000	34.200	24.800
Sùng Nhơn, Mé Pu, Đa Kai	35.000	31.500	21.000

2. Giá đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nuôi trồng thủy sản (trừ đất lúa) (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Đơn vị: đồng/m^2

Vị trí đất / Tên xã	1	2	3	4
Võ Xu, Đức Tài	45.000	36.000	32.000	29.000
Trà Tân, Đông Hà,Tân Hà, Đức Tín, Đức Hạnh, Vũ Hòa, Đức Chính, Nam Chính	35.000	30.000	27.000	21.000
Sùng Nhơn, Mé Pu, Đa Kai	30.000	25.000	22.000	16.500

3. Giá đất trồng cây lâu năm (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Đơn vị: đồng/m^2

Vị trí đất / Tên xã	1	2	3	4
Võ Xu, Đức Tài	68.000	53.000	46.000	39.000
Trà Tân, Đông Hà,Tân Hà, Đức Tín, Đức Hạnh, Vũ Hòa, Đức Chính, Nam Chính	53.000	44.000	39.000	28.500
Sùng Nhơn, Mé Pu, Đa Kai	40.000	34.500	26.000	23.000

II. Đất lâm nghiệp:

1. Đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch du lịch:

a. Đất rừng sản xuất:

Đơn vị: đồng/m^2

Vị trí / Tên xã	1	2	3
Võ Xu, Đức Tài	56.800	26.200	8.800
Trà Tân, Đông Hà,Tân Hà, Đức Tín, Đức Hạnh, Vũ Hòa, Đức Chính, Nam Chính	42.900	19.720	7.600
Sùng Nhơn, Mé Pu, Đa Kai	26.000	13.200	4.400

b. Đất rừng phòng hộ:

Đơn vị: đồng/m^2

Vị trí / Tên xã	1	2	3
Võ Xu, Đức Tài	31.800	14.700	3.800
Trà Tân, Đông Hà,Tân Hà, Đức Tín, Đức Hạnh, Vũ Hòa, Đức Chính, Nam Chính	24.500	11.600	3.000
Sùng Nhơn, Mé Pu, Đa Kai	14.600	7.400	1.900

B. Nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

1. Giá đất ở nông thôn khu vực 1:

Đơn vị: đồng/m^2

Tên xã	Vị trí / Nhóm	1	2	3	4	5
Đức Hạnh	Nhóm 3	1.200.000	800.000	650.000	520.000	400.000
Đông Hà, Trà Tân, Vũ Hòa	Nhóm 4	1.000.000	650.000	550.000	450.000	330.000
Mé Pu, Đa Kai, Tân Hà, Đức Chính, Nam Chính, Đức Tín	Nhóm 5	700.000	600.000	380.000	320.000	280.000
Sùng Nhơn	Nhóm 6	500.000	380.000	300.000	230.000	170.000

2. Giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính:

Đơn vị: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
I	Tỉnh lộ 766			
1	Xã Đông Hà	Cầu Gia Huynh	Cầu nhôm	1.900

		Giáp cầu nhôm	Ngã ba Đông Tân	1.450
		Giáp ngã ba Đông Tân	Giáp xã Trà Tân	1.150
2	Xã Trà Tân	Giáp ranh xã Đông Hà	Hết ranh nhà ông Nguyễn Văn Viễn	950
		Từ đầu ranh nhà ông Nguyễn Văn Viễn	Ngã ba nhà bà Khuê	1.200
		Nhà tập thể giáo viên	Hết ranh nhà ông Cơ	1.500
		Giáp ranh nhà ông Cơ	Ngã 3 đường bà Giang	1.250
		Giáp ngã 3 đường bà Giang	Giáp ranh xã Tân Hà	900
3	Xã Tân Hà	Giáp ranh xã Trà Tân	Cuối ranh kênh đông	850
		Giáp ranh kênh đông	Hết ranh đất nhà ông Tạ Hùng Vương	950
		Giáp ranh nhà ông Tạ Hùng Vương	Trường THCS Tân Hà	500
		Giáp Trường THCS Tân Hà	Giáp Trạm y tế xã Tân Hà	900
		Từ Trạm y tế xã Tân Hà	Ngã ba đường vào Thác Mai	1.200
		Giáp ngã 3 đường vào Thác Mai	Giáp ranh xã Đức Hạnh	800
4	Xã Đức Hạnh	Giáp ranh xã Tân Hà	Cầu Nín thở	800
		Từ cầu nín thở	Đường vào lò gạch ông Nghĩa	1.000
		Giáp đường vào lò gạch ông Nghĩa	Ngã ba cây sung	1.600
		Từ Ngã 3 cây sung	Ranh cây xăng Vân Hường	3.000
		Từ cây Xăng Vân Hường	Giáp Thị trấn Đức Tài	5.000
5	Xã Đức Chính	Giáp thị trấn Đức tài	Ngã ba nhà ông Nguyễn Đăng Vinh	950
		Giáp ngã ba nhà ông Nguyễn Đăng Vinh	Ngã ba nhà ông Nguyễn Hùng	1.450
		Giáp ngã ba nhà ông Nguyễn Hùng	Ngã tư nhà ông Võ Đình Ánh	950
		Ranh trường Mẫu giáo Nam Liên	Đến hết ranh nhà ông Phạm Phương	1.200
		Giáp ranh nhà ông Phạm Phương	Giáp ranh xã Nam Chinh	850
6	Xã Nam Chính	Giáp ranh xã Đức Chính	Ngã ba ranh nhà ông Khắng	800
		Từ ngã ba ranh nhà ông Khắng	Huyện Đội (hết ranh nhà ông Thành bán tạp hóa)	1.200
		Huyện Đội (giáp ranh nhà ông Thành bán tạp hóa)	Giáp ranh thị trấn Võ Xu	1.000

7	Xã Mé Pu	Từ Giáp thị trấn Võ Xu	Cty Cổ phần bao bì Bắc Mỹ	600
		Từ Cty Cổ phần bao bì Bắc Mỹ	Ngã ba Trường Quang Trung	650
		Từ ngã ba Trường Quang Trung	Giáp khu dân cư thôn 5	850
		Từ khu dân cư thôn 5	Đến giáp ngã ba đường 717	950
II	Tỉnh lộ 717			
8	Xã Mé Pu	Ngã ba Blao	Giáp ĐaHoai (Lâm Đồng)	350
III	Tỉnh lộ 720			
9	Xã Vũ Hòa	Giáp thị trấn Võ Xu	Ngã tư nhà ông Hùng	1.200
		Ngã tư nhà ông Hùng	Ngã ba nhà ông Vũ Quang Mạnh	1.500
		Từ trường THCS Vũ Hoà	Ngã tư nhà ông Minh	1.900
		Giáp ngã tư nhà ông Lê Văn Minh	Ngã tư nhà ông Phạm Tiến Dũng	1.500
		Giáp ngã tư nhà ông Phạm Tiến Dũng	Giáp nhà thờ Vũ Hòa	1.100
		Từ nhà thờ Vũ Hoà	Cầu Lăng Quăng	850
IV	Đường Mé Pu – Đa Kai			
10	Xã Mé Pu	Từ ngã ba nhà ông Ba Hữu	Ngã tư nhà ông ba Rân	950
		Ngã tư nhà ông ba Rân	Ngã tư cơ quan thôn 1	750
		Ngã tư cơ quan thôn 1	Giáp Sùng Nhơn	450
		Tuyến trung tâm xã MêPu	Từ ngã tư nhà ông Tư Sửu đến Phòng khám Đa khoa MêPu	780
11	Xã Sùng Nhơn	Giáp ranh xã Mé Pu	Ngã ba cây xăng ông Mai Đình Sâm	450
		Từ ngã ba cây xăng ông Mai Đình Sâm	Ranh Bưu điện	750
		Hết bưu điện	Ngã ba nhà ông Thành	550
		Giáp ngã ba nhà ông Thành	Đến giáp ĐaKai	500
12	Xã Đa Kai	Giáp Sùng Nhơn	Cầu Bò	500
		Giáp cầu Bò	Hết trường THCS ĐaKai	750
		Giáp trường THCS ĐaKai	Giáp chùa Pháp Bảo	850
		Từ chùa Pháp Bảo	Ngã ba nhà ông Tần	650
		Ngã ba nhà ông Tần	Cầu Be	600

3. Giá đất ở đô thị:

a. Thị trấn Đức Tài:

Đơn vị: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Bùi Thị Xuân	Chu Văn An	Lý Thường Kiệt	2.100
2	Chu Văn An	Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Xuân	1.600
3	Chu Văn An	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Văn Linh	1.200
4	Điện Biên Phủ	Đường 3/2	Lê Lai	3.000
5	Điện Biên Phủ	Lê Lai	Lý Thường Kiệt	1.900
6	Điện Biên Phủ	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Thông	1.200
7	Điện Biên Phủ	Nguyễn Thông	Ngô Thì Nhậm	1.000
8	Đinh Bộ Lĩnh	Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Xuân	1.650
9	Đinh Bộ Lĩnh	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Văn Linh	1.200
10	Đường 23/3	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	2.200
11	Đường 3/2	Giáp Đức Hạnh (30/4)	Phan Đình Giót	6.500
12	Đường 3/2	Phan Đình Giót	Trần Hưng Đạo	9.000
13	Đường 3/2	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	9.500
14	Đường 3/2	Trần Quang Diệu	Nguyễn Huệ	6.000
15	Đường 3/2	Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	4.000
16	Đường 3/2	Ngô Quyền	Cầu nghĩa địa	3.200
17	Đường 30/4	Đường 3/2	Lê Lợi	2.500
18	Đường 30/4	Lê Lợi	Phan Bội Châu	1.200
19	Đường 30/4	Phan Bội Châu	Hết khu dân cư	1.000
20	Đường 30/4	Đường 3/2	Trần Phú	3.000
21	Đường 30/4	Trần Phú	Đường 23/3	2.300
22	Đường 30/4	Đường 23/3	Lý Thường Kiệt	1.550
23	Hoàng Hoa Thám	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	1.920
24	Hoàng Văn Thụ	Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Xuân	1.600
25	Hoàng Văn Thụ	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Văn Linh	1.200
26	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Văn Linh	Điện Biên Phủ	850
27	Phan Đình Giót	Đường 3/2	Trần Phú	2.900
28	Lê Hồng Phong	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	4.000
29	Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	3.500
30	Lê Hồng Phong	Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	2.700
31	Lê Hồng Phong	Ngô Quyền	Hết khu dân cư	1.700
32	Lương Thế Vinh	Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Xuân	1.600
33	Lương Thế Vinh	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Văn Linh	1.200
34	Lý Thái Tổ	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	1.900
35	Lý Thái Tổ	Trần Quang Diệu	Nguyễn Văn Linh	1.400
36	Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	1.900
37	Lý Thường Kiệt	Hai Bà Trưng	Điện Biên Phủ	1.550

38	Lý Thường Kiệt	Điện Biên Phủ	Ngô Quyền	900
39	Lý Thường Kiệt	Ngô Quyền	Hết khu dân cư	700
40	Lý Thường Kiệt	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	1.550
41	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	1.900
42	Lý Tự Trọng	Trần Quang Diệu	Nguyễn Văn Linh	1.650
43	Ngô Quyền	Đường 3/2	Nguyễn Trãi	1.900
44	Ngô Quyền	Nguyễn Trãi	Phan Chu Trinh	800
45	Ngô Quyền	Đường 3/2	Lý Thường Kiệt	1.650
46	Nguyễn Chí Thanh	Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Xuân	1.600
47	Nguyễn Chí Thanh	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Văn Linh	1.250
48	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Văn Linh	Điện Biên Phủ	950
49	Nguyễn Huệ	Đường 3/2	Lê Lợi	2.650
50	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	Phan Bội Châu	950
51	Nguyễn Huệ	Phan Bội Châu	Phan Chu Trinh	700
52	Nguyễn Huệ	Phan Chu Trinh	Hết khu dân cư	500
53	Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	2.500
54	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	1.600
55	Nguyễn Thị Minh Khai	Ngô Quyền	Hết khu dân cư	950
56	Nguyễn Xí	Đường 3/2	Lê Hồng Phong	3.200
57	Nguyễn Trãi	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	1.550
58	Nguyễn Trãi	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	1.500
59	Nguyễn Trãi	Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	1.050
60	Nguyễn Trung Trực	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	1.900
61	Nguyễn Trung Trực	Trần Quang Diệu	Nguyễn Văn Linh	1.550
62	Nguyễn Văn Trỗi	Đường 3/2	Trần Phú	8.500
63	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Phú	Thủ Khoa Huân	6.700
64	Nguyễn Văn Trỗi	Thủ Khoa Huân	Đường 23/3	5.600
65	Nguyễn Viết Xuân	Đường 3/2	Trần Phú	8.500
66	Nguyễn Viết Xuân	Trần Phú	Thủ Khoa Huân	6.700
67	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	1.900
68	Phan Đình Phùng	Trần Quang Diệu	Nguyễn Văn Linh	1.400
69	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	5.600
70	Thủ Khoa Huân	Đường 3/2	Hết Đình Làng Võ Đất	2.900
71	Thủ Khoa Huân	Đường 30/4	Nguyễn Văn Trỗi	2.900
72	Trần Hưng Đạo	Đường 3/2	Trần Phú	9.000
73	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	Phan Đình Phùng	6.300
74	Trần Hưng Đạo	Phan Đình Phùng	Lương Thế Vinh	5.600
75	Trần Hưng Đạo	Lương Thế Vinh	Lý Thường Kiệt	4.200
76	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Thông	2.100

77	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Thông	Ngô Thì Nhậm	1.600
78	Trần Hưng Đạo	Ngô Thì Nhậm	Đồi Bảo Đại	1.550
79	Trần Hưng Đạo	Đường 3/2	Lê Lợi	5.200
80	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	Phan Chu Trinh	2.500
81	Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Viết Xuân	5.400
82	Trần Phú	Nguyễn Viết Xuân	Đường 30/4	4.000
83	Trần Quang Diệu	Đường 3/2	Chu Văn An	2.500
84	Trương Định	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	1.900
85	Trương Định	Trần Quang Diệu	Nguyễn Văn Linh	1.400
86	Võ Thị Sáu	Thủ Khoa Huân	Lý Thường Kiệt	1.300
87	Đường Tổ 5, khu phố 4			1.550
88	Tuyến song song đường 3/2 và Trần Phú	Đường 30/4	Lê Duẩn	3.000
89	Tuyến song song đường 3/2 và Trần Phú	Đường 30/4	Phan Đình Giót	3.000
90	2 tuyến đường song song không tên	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi	4.800
91	Đường song 3/2	Nguyễn Xí	Đường 30/4	1.700
92	Hai bà Trưng	Lý Thường Kiệt	Huỳnh Thúc Kháng	1.000
93	Hai bà Trưng	Huỳnh Thúc Kháng	Nguyễn Thông	800
94	Hai bà Trưng	Nguyễn Thông	Hết khu dân cư	700
95	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Hưng Đạo	Điện Biên Phủ	950
96	Thi Sách	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	1.000
97	Thi Sách	Hai Bà Trưng	Đường cụt bêtông	850
98	Lê Lợi	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	2.950
99	Lê Lợi	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	2.800
100	Lê Lợi	Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	2.450
	Các tuyến ngoài vành đai mới đặt tên đường			
101	Nguyễn Thông	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	900
102	Nguyễn Thông	Hai Bà Trưng	Điện Biên Phủ	800
103	Ngô Thì Nhậm	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	950
104	Ngô Thì Nhậm	Hai Bà Trưng	Điện Biên Phủ	900
105	Chế Lan Viên	Hai Bà Trưng	Hết đường bê tông	800
106	Nguyễn Du	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	700
107	Nguyễn Du	Hai Bà Trưng	Hết đường đất	500
108	Hồ Xuân Hương	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	700
109	Hồ Xuân Hương	Hai Bà Trưng	Hết đường đất	500
110	Phan Bội Châu	Đường 30/4	Giáp Đức Hạnh	900
111	Phan Bội Châu	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	1.050

112	Phan Bội Châu	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	900
113	Phan Bội Châu	Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	700
114	Nguyễn Đình Chiểu	Đường 30/4	Giáp Đức Hạnh	900
115	Nguyễn Đình Chiểu	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	1.050
116	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Hưng Đạo	Hết đường	700
117	Cao Bá Quát	Trần Hưng Đạo	Đường 30/4	900
118	Cao Bá Quát	Đường 30/4	Hết khu dân cư	700
119	Phạm Hồng Thái	Trần Hưng Đạo	Đường 30/4	900
120	Phạm Hồng Thái	Đường 30/4	Hết khu dân cư	700
121	Bạch Đằng	Đường 3/2	Lý Thường Kiệt	600
122	Nguyễn Trường Tộ	Nguyễn Xí	Lê Hồng Phong	2.600
123	Lê Ngọc Hân	Nguyễn Xí	Đường 30/4	2.950
124	Phan Chu Trinh	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	1.550
125	Phan Chu Trinh	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	700
126	Phan Chu Trinh	Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	550
127	Phan Chu Trinh	Đường 30/4	Hết khu dân cư	550
128	Đường tổ 4, khu phố 9			2.000
129	Đường D11a	Đường 3/2	Bạch Đằng	550
130	Đào Tấn	Điện Biên Phủ	Ngô Quyền	700
131	Nguyễn Huy Tự	Điện Biên Phủ	Ngô Quyền	700
132	Nguyễn Văn Linh	Lý Thường Kiệt	Chu Văn An	1.800
133	Phan Đăng Lưu	Nguyễn Văn Linh	Hoàng Văn Thụ	750
134	KDC Bông Vải	Đường song song với đường Phan Chu Trinh		1.400
135	KDC Bông Vải	Đường nội bộ song song đường Phan Chu Trinh (giáp đất nông nghiệp)		900
136	KDC Bông Vải	Đường ngang song song đường Trần Hưng Đạo		1.400
137	Các tuyến đường còn lại chưa có tên			550

b. Thị trấn Võ Xu:

Đơn vị: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Bà Huyện Thanh Quan	CM tháng tám	Hùng Vương	1.200
2	Bà Huyện Thanh Quan	Hùng Vương	Hết đường nhựa	1.050
3	Cách mạng tháng tám	Giáp Nam Chính	Ngô Sĩ Liên	2.500
4	Cách mạng tháng tám	Ngô Sĩ Liên	Tôn Đức Thắng	2.800
5	Cách mạng tháng tám	Tôn Đức Thắng	Trần Bình Trọng	4.000
6	Cách mạng tháng tám	Trần Bình Trọng	Hải Thượng Lãn Ông	6.700
7	Cách mạng tháng tám	Hải Thượng Lãn Ông	Nguyễn Văn Cừ	2.800
8	Cách mạng tháng tám	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Tri Phương	1.250
9	Cách mạng tháng tám	Nguyễn Tri Phương	Giáp xã Mepu	950

10	Cao Thắng	C M tháng tám	Hùng Vương	1.750
11	Cao Thắng	Hùng Vương	Hàm Nghi	1.350
12	Cao Thắng	C M tháng tám	Ngô Gia Tự	2.000
13	Cao Thắng	Ngô Gia Tự	Phạm Ngọc Thạch	1.350
14	Cao Thắng	Phạm Ngọc Thạch	Cao Bá Đạt	950
15	Cao Thắng	Cao Bá Đạt	Hết đường	520
16	Lê Quý Đôn	C M tháng tám	Hùng Vương	2.200
17	Lê Quý Đôn	Hùng Vương	Đường giáp kênh Tà Pao	950
18	Lê Quý Đôn	C M tháng tám	Ngô Gia Tự	3.200
19	Hải Thượng Lãn Ông	C M tháng tám	Ngô Gia Tự	950
20	Hải Thượng Lãn Ông	Ngô Gia Tự	Lương Đình Của	800
21	Hải Thượng Lãn Ông	Lương Đình Của	Hết đường	520
22	Ngô Sĩ Liên	C M tháng tám	Hùng Vương	1.600
23	Ngô Sĩ Liên	Hùng Vương	Hàm Nghi	1.100
24	Ngô Sĩ Liên	C M tháng tám	Ngô Gia Tự	1.350
25	Ngô Sĩ Liên	Ngô Gia Tự	Tôn Đức Thắng	800
26	Ngô Gia Tự	Ngô Sĩ Liên	Cao Thắng	2.150
27	Ngô Gia Tự	Cao Thắng	Hải Thượng Lãn Ông	1.600
28	Ngô Gia Tự	Hải Thượng Lãn Ông	Hết đường	1.000
29	Lê Đại Hành	C M tháng tám	Hùng Vương	600
30	Lê Đại Hành	Hùng Vương	Giáp đường kênh Tà Pao	550
31	Nguyễn Tri Phương	C M tháng tám	Hùng Vương	810
32	Nguyễn Tri Phương	Hùng Vương	Giáp đường kênh Tà Pao	600
33	Nguyễn Tri Phương	C M tháng tám	Ngô Gia Tự	900
34	Nguyễn Tri Phương	Ngô Gia Tự	Hết đường	600
35	Nguyễn Khuyến	CM tháng tám	Hùng Vương	950
36	Nguyễn Khuyến	Hùng Vương	Hết đường	600
37	Nguyễn Khuyến	CM tháng tám	Nguyễn Thị Định	2.150
38	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Thị Định	Hết Nhà Bè	1.600
39	Nguyễn Khuyến	Từ giáp Nhà Bè	Hết khu dân cư	650
40	Nguyễn Thượng Hiền	CM tháng tám	Hùng Vương	1.200
41	Nguyễn Thượng Hiền	Hùng Vương	Hết khu dân cư	600
42	Nguyễn Thượng Hiền	CM tháng tám	Hết đường về hướng Nhà Bè	1.100
43	Hùng Vương	Nguyễn Thượng Hiền	Bà Huyện Thanh Quan	800
44	Hùng Vương	Bà huyện Thanh Quan	Ngô Sĩ Liên	2.150
45	Hùng Vương	Ngô Sĩ Liên	Nguyễn Văn Cừ	1.200

46	Hùng Vương	Nguyễn Văn Cừ	Giáp đường CMT8	950
47	Nguyễn Thái Học	C M tháng tám	Hết đường	950
48	Nguyễn Văn Cừ	C M tháng tám	Hùng Vương	950
49	Nguyễn Văn Cừ	Hùng Vương	Hàm Nghi	700
50	Nguyễn Văn Cừ	C M tháng tám	Ngô Gia Tự	900
51	Nguyễn Văn Cừ	Ngô Gia Tự	Hết đường	700
52	Phạm Hùng	C M tháng tám	Nguyễn Thị Định	1.400
53	Tôn Đức Thắng	CM tháng tám	Ngô Gia Tự	4.300
54	Tôn Đức Thắng	Ngô Gia Tự	Tô Hiến Thành	4.000
55	Tôn Đức Thắng	Tô Hiến Thành	Tô Vĩnh Diện	3.200
56	Tôn Đức Thắng	Tô Vĩnh Diện	Giáp Vũ Hoà	1.700
57	Tôn Đức Thắng	C M tháng tám	Hùng Vương	3.700
58	Tôn Đức Thắng	Hùng Vương	Hàm Nghi	2.700
59	Trần Bình Trọng	C M tháng tám	Ngô Gia Tự	1.100
60	Trần Bình Trọng	Ngô Gia Tự	Phạm Ngọc Thạch	950
61	Trần Bình Trọng	Phạm Ngọc Thạch	Hết đường	520
62	Trần Quý Cáp	C M tháng tám	Hùng Vương	950
63	Trần Quý Cáp	Hùng Vương	Hàm Nghi	800
64	Trần Quang Khải	C M tháng tám	Nguyễn An Ninh	1.600
65	Trần Quang Khải	C M tháng tám	Nguyễn Thị Định	2.150
66	Trần Quang Khải	Nguyễn Thị Định	Hết đường	1.100
67	Đoàn Thị Điểm	Đường CMT8	Đường Ngô Gia Tự	3.500
68	Đoàn Thị Điểm	CM tháng tám	Hùng Vương	800
69	Đường bên hông chợ	Đường CMT8	Phan Văn Trị	3.200
70	Tô Hiến Thành	Tôn Đức Thắng	Cao Thắng	1.300
71	Tô Hiến Thành	Cao Thắng	Bế Văn Đàn	900
72	Hoàng Diệu	Giáp KDC Đồi Mỹ	Cao Thắng	1.200
73	Hoàng Diệu	Cao Thắng	Bế Văn Đàn	800
74	Hoàng Diệu	Bế Văn Đàn	Nguyễn Văn Cừ	600
75	Hàm Nghi	Ngô Sĩ Liên	Cao Thắng	950
76	Hàm Nghi	Cao Thắng	Nguyễn Văn Cừ	750
77	Hàm Nghi	Nguyễn Văn Cừ	Hết đường	600
78	Nguyễn An Ninh	Ngô Sĩ Liên	Lê Đại Hành	650
79	Nguyễn An Ninh	Lê Đại Hành	Nguyễn Văn Cừ	600
80	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Văn Cừ	Hết đường giáp kênh TàPao	520
81	Phạm Ngọc Thạch	Tôn Đức Thắng	Cao Thắng	1.300
82	Phạm Ngọc Thạch	Cao Thắng	Giáp suối (đường Lê Đại Hành)	900
83	Phạm Ngọc Thạch	Giáp suối (đường Lê Đại Hành)	Bế Văn Đàn	700
84	Nguyễn Thị Định	Nguyễn Khuyến	Trần Quang Khải	2.150
85	Nguyễn Thị Định	Trần Quang Khải	Tôn Đức Thắng	1.600

86	Nguyễn Thị Định	Tôn Đức Thắng	Trần Bình Trọng	1.100
87	Nguyễn Thị Định	Trần Bình Trọng	Nguyễn Văn Cừ	900
88	Nguyễn Thị Định	Nguyễn Văn Cừ	Hết đường	650
89	Trần Thủ Độ	Ngô Sĩ Liên	Lê Đại Hành	850
90	Trần Thủ Độ	Lê Đại Hành	Đoàn Thị Điểm	800
91	Đào Duy Từ	Lê Quý Đôn	Giáp CMT8	800
92	Đường tuyến kênh Tà Pao	Từ cầu Ba Lu	Hết khu dân cư	520
93	Phan Văn Trị	Từ giáp Huyện Ủy	Trần Bình Trọng	600
94	Phan Văn Trị	Trần Bình Trọng	Đoàn Thị Điểm	950
95	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Hải Thượng Lãn Ông	Hết đường	750
96	Duy Tân	Tôn Đức Thắng	Bế Văn Đàn	750
97	Tô Ngọc Vân	Hải Thượng Lãn Ông	Hết đường	750
98	Mạc Thị Bưởi	Hải Thượng Lãn Ông	Hết đường	600
99	Lương Đình Của	Hải Thượng Lãn Ông	Hết đường	550
100	Cao Bá Đạt	Tôn Đức Thắng	Cao Thắng	950
101	Cao Bá Đạt	Cao Thắng	Bế Văn Đàn	800
102	Cao Bá Đạt	Bế Văn Đàn	Hết đường	550
103	Tô Vĩnh Diện	Tôn Đức Thắng	Cao Thắng	550
104	Tô Vĩnh Diện	Cao Thắng	Hải Thượng Lãn Ông	500
105	Đường đất KP 5 song song đường Tô Vĩnh Diện	Cao Thắng	Trần Bình Trọng	550
106	Bế Văn Đàn	Ngô Gia Tự	Phạm Ngọc Thạch	950
107	Bế Văn Đàn	Phạm Ngọc Thạch	Hết đường	550
108	Các tuyến đường còn lại thuộc khu phố 1, TT. Võ Xu	Các tuyến đường còn lại thuộc khu phố 1, TT. Võ Xu	Các tuyến đường còn lại thuộc khu phố 1, TT. Võ Xu	800
109	Các tuyến đường còn lại của thị trấn	Các tuyến đường còn lại của thị trấn	Các tuyến đường còn lại của thị trấn	550

Khu dân cư Đồi Mỹ, khu phố 3, thị trấn Võ Xu

Đơn vị: 1.000 đồng/m^2

Khu A và dãy 01 khu B	Đường Quy hoạch số 01 gồm 48 lô	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Thượng Hiền	2.450
Dãy 02 khu B và khu C	Đường Quy hoạch số 02 gồm 60 lô	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Thượng Hiền	2.300

Khu dân cư Đồi Mỹ, khu phố 3, thị trấn Võ Xu

Đơn vị: 1.000 đồng/m^2

Khu A	Đường Tôn Đức Thắng (gồm các lô đất từ lô số 01 đến lô số 13 và từ lô số 23 đến lô 29)	Hoàng Diệu	Giáp Nhà thờ Võ Xu	3.000
Khu A	Đường Hoàng Diệu (gồm các lô đất từ lô số 14 đến lô số 22) và đường Cao Bá Đạt (gồm các lô đất từ lô số 33 đến lô 41)	Tôn Đức Thắng	Đường quy hoạch số 4	2.300
Khu A	Đường Quy hoạch (gồm các lô từ lô số 42 đến lô 48)	Cao Bá Đạt	Đường Quy hoạch	2.000
Khu B	Đường Tôn Đức Thắng (gồm các lô đất từ lô số 01 đến lô số 11)	Từ giáp Nhà thờ Võ Xu	Tô Vĩnh Diện	2.600
Khu B	Đường Tô Vĩnh Diện (gồm các lô 12 và lô 13)	Tôn Đức Thắng	Đường quy hoạch số 4	2.200
Khu C	Đường Quy hoạch (gồm các lô từ lô số 8 đến lô 20 và từ lô số 23 đến lô 35)	Đường Quy hoạch	Tô Vĩnh Diện	2.000
Khu C	Đường Tô Vĩnh Diện (gồm các lô từ lô 21 đến lô 22 và lô số 36 đến lô 44)	Đường Quy hoạch	Giáp khu dân cư	1.800

Phụ lục số 11
BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN TÁNH LINH
(Kèm theo Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

A. Giá nhóm đất nông nghiệp:

I. Đất sản xuất nông nghiệp:

1. Giá đất trồng lúa:

Đơn vị: đồng/m^2

Vị trí đất / Tên xã	1	2	3
Gia An, Lạc Tánh	49.600	44.000	32.000
Đức Tân, Đức Phú, Nghị Đức, Măng Tố, Bắc Ruộng, Huy Khiêm, Đồng Kho, Đức Bình, Đức Thuận, Gia Huynh, Suối Kiết, La Ngâu	40.000	35.200	28.000

2. Giá đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nuôi trồng thủy sản (trừ đất lúa) (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Đơn vị: đồng/m^2

Vị trí đất / Tên xã	1	2	3	4
Gia An, Lạc Tánh	52.000	39.000	29.500	25.000
Đức Tân, Gia Huynh, Đức Phú, Nghị Đức, Măng Tố, Bắc Ruộng, Huy Khiêm, Đồng Kho, La Ngâu, Đức Bình, Đức Thuận, Suối Kiết	41.600	36.000	28.800	20.800

3. Giá đất trồng cây lâu năm (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Đơn vị: đồng/m^2

Vị trí đất / Tên xã	1	2	3	4
Gia An, Lạc Tánh	64.000	48.000	38.400	26.000
Đức Tân, Gia Huynh, Đức Phú, Nghị Đức, Măng Tố, Bắc Ruộng, Huy Khiêm, Đồng Kho, La Ngâu, Đức Bình, Đức Thuận, Suối Kiết	48.000	41.600	35.200	24.000

II. Đất lâm nghiệp:

1. Đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch du lịch:

a. Đất rừng sản xuất:

Đơn vị: đồng/m^2

Vị trí / Tên xã	1	2	3
Lạc Tánh	61.500	26.000	15.000
Đức Tân, Gia Huynh, Đức Phú, Nghị Đức, Măng Tố, Bắc Ruộng, Huy Khiêm, Đồng Kho, La Ngâu, Đức Bình, Đức Thuận, Suối Kiết	25.000	13.500	11.000

b. Đất rừng phòng hộ:

Đơn vị: đồng/m^2

Vị trí / Tên xã	1	2	3
Đức Tân, Gia Huynh, Đức Phú, Nghị Đức, Măng Tố, Bắc Ruộng, Huy Khiêm, Đồng Kho, La Ngâu, Đức Bình, Đức Thuận, Suối Kiết	20.000	9.000	4.500

c. Đất rừng đặc dụng:

Đơn vị: đồng/m^2

Vị trí / Tên xã	1	2	3
Gia Huynh, Đức Bình, Đức Thuận, Suối Kiết, La Ngâu	24.600	14.500	8.500

B. Nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

1. Giá đất ở nông thôn khu vực 1:

Đơn vị: đồng/m^2

Tên xã	Vị trí / Nhóm	1	2	3	4	5
Gia An	Nhóm 5	1.600.000	960.000	800.000	650.000	500.000
Đức Thuận, Đồng Kho, Nghị Đức	Nhóm 6	1.000.000	640.000	480.000	400.000	300.000
Suối Kiết, Gia Huynh, Đức Phú, Đức Bình, Huy Khiêm, Bắc Ruộng, Đức Tân	Nhóm 7	560.000	480.000	384.000	300.000	250.000
Măng Tố	Nhóm 8	320.000	280.000	230.000	200.000	180.000
La Ngâu	Nhóm 10	260.000	230.000	200.000	180.000	160.000

2. Giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính:

Đơn vị: 1.000 đồng/m^2

Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
	Từ	Đến	
I . Quốc lộ 55			
Xã Đức Thuận	Giáp ranh giới thị trấn Lạc Tánh (đường mới)	Giáp ranh đất trụ sở Khu Bảo tồn thiên nhiên Núi Ông	1.200
	Ranh đất nhà Bác sỹ Dân (Giáp ranh giới thị trấn Lạc Tánh)	Giáp ranh giới trụ sở UBND xã Đức Thuận	2.100
	Đất trụ sở UBND xã Đức Thuận	Hết ranh đất nhà nghỉ Mai Vàng	1.350
	Giáp ranh đất nhà nghỉ Mai Vàng	Giáp ranh giới xã Đức Bình	990
Xã Đức Bình	Giáp ranh giới xã Đức Thuận	Giáp ranh đất bà Đào (thôn 1)	720
	Đất bà Đào (thôn 1)	Giáp ranh đất nhà bà Tánh (thôn 3)	900
	Đất nhà bà Tánh (thôn 3)	Giáp ranh giới xã Đồng Kho	720
Xã Đồng Kho	Giáp ranh giới xã Đức Bình	Ngã ba nhà ông Phương	1.170
	Giáp ngã ba nhà ông Phương	Giáp cầu Tà Pao	1.260
	Cầu Tà Pao	Giáp ranh đất Trạm Bảo vệ rừng	2.430
	Đất Trạm Bảo vệ rừng	Giáp ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Tể	900
	Đất nhà ông Nguyễn Văn Tể	Giáp ranh giới xã La Ngâu	570
Xã La Ngâu	Đất nhà ông Pha Răng Lợi	Cầu Đà Mỹ	370
	Các đoạn còn lại của xã		360
II. Tỉnh lộ 717			
Đồng Kho	Chợ Tà Pao (đầu đường ĐT 717 giáp QL 55)	Giáp ranh đất Trường THCS Đồng Kho	1.530
	Đất Trường THCS Đồng Kho	Giáp ranh đất Trường tiểu học Đồng Kho 1	1.170
	Đất Trường tiểu học Đồng Kho 1	Giáp ranh giới xã Huy Khiêm	720
Xã Huy Khiêm	Giáp ranh giới xã Đồng Kho	Giáp ranh đất ông Nguyễn Phước Biên	630

	Đất ông Nguyễn Phước Biên	Giáp ranh đất Trường TH Huy Khiêm 1	700
	Đất Trường TH Huy Khiêm 1	Giáp ranh đất ông Nguyễn Minh Bằng	800
	Đất ông Nguyễn Minh Bằng	Giáp ranh đất ông Đỗ Văn Thông	650
	Đất ông Đỗ Văn Thông	Giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Phong	600
	Đất ông Nguyễn Văn Phong	Giáp ranh giới xã Bắc Ruộng	650
Xã Bắc Ruộng	Giáp ranh giới xã Huy Khiêm	Giáp ranh đất ông Nguyễn Tống Hợi	810
	Đất ông Nguyễn Tống Hợi	Giáp ranh đất ông Nguyễn Xuân Trường	1.100
	Đất ông Nguyễn Xuân Trường	Giáp cầu Sông Quận	1.200
	Cầu Sông Quận	Giáp ranh giới xã Măng Tố	1.100
Xã Măng Tố	Giáp ranh giới xã Bắc Ruộng	Giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Phổ	1.450
	Đất ông Nguyễn Văn Phổ	Giáp ranh giới xã Đức Tân	1.700
Xã Đức Tân	Giáp ranh giới xã Măng Tố	Giáp cầu Ông Quốc	990
	Cầu Ông Quốc	Giáp cầu Ông Hiển	700
	Cầu Ông Hiển	Giáp ranh giới xã Nghị Đức	400
Xã Nghị Đức	Giáp ranh giới xã Đức Tân	Ngã ba nhà ông Lê Ngọc Vinh	500
	Giáp ngã ba nhà ông Lê Ngọc Vinh	Ngã ba nhà ông Mai Đình Tạo	650
	Giáp ngã ba nhà ông Mai Đình Tạo	Giáp ranh giới xã Đức Phú	540
Xã Đức Phú	Giáp ranh giới xã Nghị Đức	Giáp ranh đất ông Lê Văn Thùy	450
	Đất ông Lê Văn Thùy	Giáp Ngã ba Plao (Giáp xã Mê Pu)	570
	Ngã ba Plao (Giáp xã Mê Pu)	Giáp cầu Đạ Nga	330
	Cầu Đạ Nga	Giáp ranh giới tỉnh Lâm Đồng	370
Tỉnh lộ 720			
Xã Gia An	Giáp ngã ba đường Gia An - Bắc Ruộng	Giáp Cống ranh thôn 7 và thôn 8	700
	Cống ranh thôn 7 và thôn 8	Giáp cống ranh giới thôn 4, thôn 5	750
	Cống ranh giới thôn 4, thôn 5	Ngã ba vào chùa Quảng Chánh	1.100
	Giáp ngã ba vào chùa Quảng Chánh	Giáp trụ sở UBND xã Gia An	1.250

	Trụ sở UBND xã Gia An	Hết ranh cây xăng Thuận Lợi	1.400
	Giáp ranh cây xăng Thuận Lợi	Cống ranh giới thôn 1, thôn 2	1.250
	Cống ranh giới giữa thôn 1, thôn 2	Hết ranh đất ông Võ Văn Minh	800
	Các đoạn còn lại của xã		600
Xã Gia Huynh	Cầu Ông Bê (ranh giới thị trấn Lạc Tánh)	Giáp ranh đất ông Bùi Văn Thu	600
	Đất ông Bùi Văn Thu	Giáp ranh đất bà Trần Thị Lộc	1.000
	Đất bà Trần Thị Lộc	Giáp cầu (hết ranh đất bà Dậu)	800
	Từ Cầu (đất ông Nguyễn ĐứcTước)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Đức	550
	Giáp ranh đất Nguyễn Văn Đức	Giáp ranh đất ông Văn Công Thảo	500
	Đất ông Văn Công Thảo	Hết ranh đất Trạm Y tế thôn 3	650
	Giáp ranh Trạm Y tế thôn 3	Giáp ranh giới xã Suối Kiết	500
Xã Suối Kiết	Giáp ranh giới xã Gia Huynh	Giáp trụ sở Nông trường Sông Giêng	450
	Trụ sở Nông trường Sông Giêng	Giáp Đường vào nhà máy nước	500
	Đường vào nhà máy nước	Giáp Cầu Trắng (ranh giới thôn 2, 3)	450
	Cầu Trắng	Giáp đường Sắt	500
	Đường Sắt	Cầu Đỏ (hết ranh giới huyện Tánh Linh)	450
IV. Tuyến đường liên xã Gia An - Gia Huynh			
Xã Gia An	Ngã tư thôn 7	Ngã tư (Hết ranh đất nhà ông Đinh Tiên Hoàng	600
	Các đoạn còn lại của đường liên thôn		500
V. Tuyến đường Gia Huynh – Bà Tá			
Xã Gia Huynh	Giáp ranh đất ông Huỳnh Ngự	Hết ranh đất ông Nguyễn Bé	600
	Giáp ranh đất ông Nguyễn Bé	Hết ranh đất ông Nguyễn Tấn Huân	500
	Giáp ranh đất ông Nguyễn Tấn Huân	Hết ranh đất bà Vũ Thị Thanh	400
	Giáp ranh đất bà Vũ Thị Thanh	Giáp ranh đất ông Vũ Mộng Phong	300
	Đất ông Vũ Mộng Phong	Cuối đường	400
VI. Tuyến đường liên xã Bà Tá – Tân Hà			
Xã	Từ đất nhà bà Trần Thị Hoa	Giáp kênh tiếp nước Biển Lạc – Hàm Tân	380

Gia Huynh	Từ kênh tiếp nước Biển Lạc – Hàm Tân	Giáp huyện Đức Linh	200
VII. Tuyến đường liên xã Nghị Đức – Đức Phú			
Xã Nghị Đức	Từ ranh giới xã Đức Tân	Hết ranh đất ông Nguyễn Ngọ	650
	Từ đất ông Nguyễn Ngọ	Hết ranh đất ông Phạm Trung Hiếu	900
	Từ đất ông Phạm Trung Hiếu	Hết nhà ông Trần Duy Ngọc.	750
	Từ đất ông Trần Duy Ngọc	Giáp xã Đức Phú	650

3. Giá đất ở đô thị - Thị trấn Lạc Tánh:

Đơn vị: 1.000 đồng/m^2

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Đường số 13	Ngã ba Đài tượng niệm	Trường Chinh	2.500
2	Đường ĐT 720	Phần còn lại		1.000
3	Đường 25 tháng 12	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Hết đường 25 tháng 12 (Quán cà phê Đồi Xanh)	3.300
4	Đường 25 tháng 12	Ngân hàng An Bình	Giáp Cầu Suối Cát	5.500
5	Đường 25 tháng 12	Cầu Suối Cát	Giáp ngã ba đường Thác Bà	4.800
6	Đường 25 tháng 12	Ngã ba đường Thác Bà	Giáp ranh giới xã Đức Thuận	3.400
7	Đường số 16	Giáp ngã ba Bệnh viện	Giáp ranh giới xã Đức Thuận	900
8	Đường số 15	Giáp ngã ba Bệnh viện	Giáp ranh giới xã Đức Thuận	700
9	Đường Thác Bà	Đường 25 tháng 12	Quốc lộ 55	1.850
10	Đường Thác Bà	Giáp Quốc lộ 55	Giáp ranh giới xã Đức Thuận	1.200
11	Nguyễn Huệ	Đường 25 tháng 12	Hết chợ Lạc Tánh	6.200
12	Nguyễn Huệ	Cuối Chợ	Giáp đường Trần Hưng Đạo	1.700
13	Nguyễn Huệ	Nhà Bảo hiểm Bảo Việt	Ngã ba Công an huyện	3.500
14	Đường số 14	Nhà nghỉ Kim Sơn	Trường Chinh	2.000
15	Trần Hưng Đạo	Ngã ba 10 căn	Hết ranh đất ông Đặng Trần Điểu	1.200
16	Trần Hưng Đạo	Ngã ba 10 căn	Giáp ranh đất Trường tiểu học Lạc Tánh 1	4.000

17	Trần Hưng Đạo	Đất Trường tiểu học Lạc Tánh 1	Giáp ngã ba đi Đồng Me	2.300
18	Trần Hưng Đạo	Ngã ba đường đi Đồng Me	Giáp ranh trường dân tộc Nội trú	1.600
19	Trần Hưng Đạo	Phần còn lại		1.100
20	Trường Chinh	Trần Hưng Đạo	Chợ Lạc Tánh (giáp đường Nguyễn Huệ)	5.500
21	Quốc lộ 55	Đường Trần Hưng Đạo	Ranh giới xã Đức Thuận	1.300
22	Quốc lộ 55	Ngã ba Tân Thành (giáp đường ĐT 720)	Ranh giới xã Đức Thuận	900
23	Đường số 9	Đường Trần Hưng Đạo (nhà ông Dân)	Hết ranh đất nhà ông Man Nem	1.000
24	Đường số 10	Đường Trần Hưng Đạo (nhà ông Pháp)	Hết ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Ngọc Nữ	1.100
25	Đường số 11	Đường Trần Hưng Đạo (nhà ông Mạnh)	Hết ranh đất nhà ông Quách Thái Thơm	1.100
26	Đường số 12	Đường Trần Hưng Đạo	Hết ranh đất trường Tiểu học Lạc Tánh 1	1.200
27	Đường số 7	Đường 25 tháng 12 (đầu đường 25/12)	Hết ranh đất nhà ông Đinh Tám	900
28	Đường phía Đông Kè Sông Cát	Giáp đường 25 tháng 12	Giáp cầu khu phố Chăm	1.000
29	Đường phía Tây Kè Sông Cát	Giáp đường 25 tháng 12	Giáp cầu khu phố Chăm	1.200
30	Đường số 19	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Thác Bà	900
31	Các con đường còn lại rộng hơn hoặc bằng 4 m			800
32	Khu dân cư Trại Cá			4.000
33	Khu dân cư Tum Le			700
34	Đất nằm tiếp giáp với tuyến đường số 13 và số 14 KDC Trại Cá	Đầu đường 25/12	Cuối đường số 13	3.500

II. Giá đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ du lịch:

Đơn vị: 1.000 đồng/m^2

STT	Địa bàn	Khu vực	Giá đất
A	Nhóm đất du lịch ven biển (không có)		
B	Nhóm đất du lịch ven các hồ		
I	Vị trí 1: các khu du lịch có tiếp giáp hồ nước		
1	Khu vực Thác Bà (Đức Thuận) và Đa Mi		79
II	Vị trí 2: các khu du lịch không có tiếp giáp hồ nước được tính bằng 70% giá đất của vị trí 1		

Phụ lục 12

BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN PHÚ QUÝ

(Kèm theo Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

A. Giá nhóm đất nông nghiệp:

I. Đất sản xuất nông nghiệp:

1. Giá đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nuôi trồng thủy sản (trừ đất lúa) (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Đơn vị: đồng/m^2

Vị trí đất / Tên xã	1	2	3	4
Ngũ Phụng, Tam Thanh, Long Hải	85.000	80.000	75.000	70.000

2.Giá đất trồng cây lâu năm (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Đơn vị: đồng/m^2

Vị trí đất / Tên xã	1	2	3	4
Ngũ Phụng, Tam Thanh, Long Hải	90.000	80.000	75.000	70.000

II. Đất lâm nghiệp:

1. Đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch du lịch:

a. Đất rừng sản xuất:

Đơn vị: đồng/m^2

Vị trí / Tên xã	1	2	3
Ngũ Phụng, Tam Thanh, Long Hải	32.300	26.700	28.100

b. Đất rừng phòng hộ:

Đơn vị: đồng/m^2

Vị trí / Tên xã	1	2	3
Ngũ Phụng, Tam Thanh, Long Hải	18.100	16.000	16.900

B. Nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

1. Giá đất ở nông thôn khu vực 1:

Đơn vị: đồng/m^2

Tên xã	Vị trí / Nhóm	1	2	3	4	5
Tam Thanh	Nhóm 2	8.000.000	6.500.000	5.000.000	4.000.000	3.000.000
Ngũ Phụng	Nhóm 3	6.800.000	5.525.000	4.250.000	3.400.000	2.550.000
Long Hải	Nhóm 4	6.400.000	5.200.000	4.000.000	3.200.000	2.400.000

2. Giá đất ở tính theo từng trục đường giao thông:

Đơn vị: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
I	Nhóm 1: Đường Liên xã			
1	Võ Văn Kiệt	Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Khuyến	7.000
		Nguyễn Khuyến	Phan Chu Trinh	8.000
		Phan Chu Trinh	Ngô Quyền	8.000
		Phần còn lại		7.000
2	Hoàng Hoa Thám	Lý Thường Kiệt (Vị trí 2)	Tôn Đức Thắng	5.000
		Phần còn lại		6.500
3	Tôn Đức Thắng	Hùng Vương	Trung tâm GDTX	8.000
		Phần còn lại (Vị trí 2)		6.000
4	Trần Hưng Đạo	Phan Bội Châu	Đường vào Rada 55	8.000
		Đường vào Rada 55	Hoàng Hoa Thám	8.000
		Phần còn lại		7.000
5	Nguyễn Tri Phương	Cả tuyến đường		7.500
II	Nhóm 2: Đường nội xã			
1	27 tháng 4	Cả tuyến đường		6.500
2	Bùi Thị Xuân	Cả tuyến đường		5.000
3	Công Chúa Bàn Tranh	Nguyễn Thông	Hai Bà Trưng	6.000
		Hai Bà Trưng	Lê Hồng Phong	5.500
4	Đoàn Thị Điểm	Cả tuyến đường		6.000
5	Hai Bà Trưng	Cả tuyến đường		6.000
6	Hồ Xuân Hương	Cả tuyến đường		6.500
7	Hùng Vương	Cả tuyến đường		6.500
8	Kim Đồng	Cả tuyến đường		6.500

9	Lê Hồng Phong	Cả tuyến đường		5.500
10	Lê Lai	Cả tuyến đường		5.000
11	Lương Định Của	Cả tuyến đường		6.000
12	Lý Thường Kiệt	Cả tuyến đường		6.000
13	Ngô Quyền	Cảng Phú Quý (Vị trí 1)	Võ Văn Kiệt	8.000
		Phần còn lại		5.500
14	Ngư Ông	Cả tuyến đường		5.500
15	Nguyễn Đình Chiểu	Cả tuyến đường		5.000
16	Nguyễn Du	Cả tuyến đường		6.500
17	Nguyễn Khuyến	Cả tuyến đường		6.500
18	Nguyễn Thị Minh Khai	Cả tuyến đường		5.500
19	Nguyễn Thông	Cả tuyến đường		5.500
20	Phạm Ngọc Thạch	Cả tuyến đường		5.500
21	Phan Bội Châu	Cả tuyến đường		6.000
22	Phan Chu Trinh	Cả tuyến đường		6.500
23	Trần Quang Diệu	Cả tuyến đường		5.500
24	Trần Quý Cáp	Cả tuyến đường		5.500
25	Võ Thị Sáu	Cả tuyến đường		5.000
26	Yết Kiêu	Cả tuyến đường		5.000